

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
HAGIANG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ GIANG NĂM 2018

HÀ GIANG, 5-2019

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Giang xuất bản hàng năm, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Nội dung cuốn “Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2018” bao gồm số liệu chính thức các năm 2010, 2015, 2016, 2017 và số liệu sơ bộ năm 2018.

Trong lần xuất bản này, thực hiện quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. Các chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) được tính theo phương pháp giá cơ bản thay cho phương pháp giá sản xuất trước đây, nhằm thống nhất chung toàn quốc và đảm bảo tính so sánh quốc tế. Vì vậy toàn bộ số liệu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) của tỉnh Hà Giang từ năm 2010, 2015 đến năm 2018 được hiệu chỉnh lại theo kết quả rà soát, tính toán lại do Tổng cục Thống kê cung cấp cho các tỉnh/thành phố. Đề nghị các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng theo số liệu đã hiệu chỉnh.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân về nội dung cũng như hình thức để Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

FOREWORD

The Statistical Yearbook, which is published by Ha Giang Statistic Department, aims to satisfy the demand of information reseaching about the Province's economic and social situation. The content of "Ha Giang Statistical Department Yearbook 2018" includes the official statistics during the stage of 2010, 2015, 2016, 2017 and the preliminary statistics of 2018.

In this edition, we compiled according to the enforcement of the Prime Minister's 715/QĐ-TTg policy on 22/5/2015 which approved project "Innovating the compiling process of total producing statistics in Municipalities". The targets of producing value (GO), added value (VA) are calculated according to the Basic Price method instead of the Produced price method, in order to have a national unified method and have a easier comparation with international organizations. As a result, all of the statistics about the producing value (GO) and added value (VA) of Ha Giang Province from 2010, 2015 to 2018 were adjusted according to investigating results which were provided by The Central Statistic Department. We firmly propone every organizations, individuals to use corrected statistics.

Some signs:

(-): No problem occurred

(...): Problem occurred without any statistic

The compiling process may inevitably make negligence, The Ha Giang Department of Statistics wishes to receive comments from organizations, individuals about the content and form so that the Ha Giang Statistical Yearbook will have better response to the requirements of people who use statistical information./

HAGIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU - <i>FOREWORD</i>	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG NĂM 2018	6
I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	19
II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - <i>POPULATION AND LABOUR</i>	34
III TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM <i>NATIONNAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET AND INSURANCE</i>	69
IV ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - <i>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	96
V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	113
VI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	200
VII CÔNG NGHIỆP - <i>INDUSTRY</i>	297
VIII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - <i>TRADE AND TOURISM</i>	308
IX CHỈ SỐ GIÁ - <i>PRICE</i>	318
X VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG <i>TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS</i>	336
XI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	353
XII Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARD SOCIAL ORDER, SAFETY AND ANVIRONMENT</i>	388

TỔNG QUAN

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG NĂM 2018

Tỉnh Hà Giang triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 trong bối cảnh kinh tế trong nước ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm; các lĩnh vực văn hoá, xã hội được quan tâm đầu tư phát triển, đạt được nhiều kết quả quan trọng, đóng góp tích cực vào duy trì ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân... Tuy nhiên, ngoài những mặt thuận lợi chung, tỉnh Hà Giang cũng còn những khó khăn ảnh hưởng tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như: Các dự án đầu tư trọng điểm của các doanh nghiệp triển khai chậm so với cam kết; thiên tai, thời tiết diễn biến phức tạp; kim ngạch và thuế nhập khẩu giảm; nợ đọng vốn đầu tư XDCB chưa được giải quyết triệt để; năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp... là những thách thức trong thực hiện mục tiêu của tỉnh.

Với quyết tâm chính trị và sự năng động, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền, các ngành, các địa phương, phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế nên kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2018 đã đạt được những thành tựu quan trọng và toàn diện trên các lĩnh vực.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hà Giang năm 2018 ước 6,76% (đạt mức tăng trưởng trung bình so với 14 tỉnh khu vực Trung du miền núi phía Bắc), thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết đề ra và thấp hơn so với mức tăng trưởng 7,36% của năm 2017.

Trong 6,76% tăng trưởng GRDP toàn tỉnh, khu vực nông lâm nghiệp - thuỷ sản đóng góp 1,48 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp - XDCB đóng góp 2,1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đóng góp 2,85 điểm phần trăm; thuế sản phẩm và trợ cấp đóng góp 0,33 điểm phần trăm. Khu vực dịch vụ tiếp tục có mức đóng góp cao nhất vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2018 mặc dù không đạt mục tiêu Nghị quyết (mục tiêu đề ra 8,0%) nhưng ở một số ngành và lĩnh vực quan trọng tiếp

tục có chuyển biến theo chiều hướng tích cực, đã xuất hiện nhiều điểm sáng ghi nhận sự tích cực trong công tác chỉ đạo điều hành của cấp ủy Đảng, chính quyền trong điều kiện khó khăn về nguồn lực, cụ thể: Các dự án đầu tư bằng nguồn vốn NSNN được triển khai đúng tiến độ; các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm được các cơ quan chức năng triển khai thực hiện đầy đủ và đạt hiệu quả; hoạt động xúc tiến và quảng bá du lịch được thực hiện tốt, các hoạt động hỗ trợ phát triển du lịch phát triển mạnh và mang tính sáng tạo là cơ sở để ngành du lịch của tỉnh phát triển bền vững; các tổ chức tín dụng hoạt động hiệu quả, vốn huy động trên địa bàn tăng cao đảm bảo cân đối đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế;...

2. Cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2018 theo giá hiện hành đạt 20.772 tỷ đồng, tăng 11,47% so với năm 2017; trong đó: Khu vực I (nông lâm nghiệp - thủy sản) đạt 6.015,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 28,96%; khu vực II (công nghiệp - XDCB) đạt 4.554,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 21,93%; khu vực III (dịch vụ) đạt 9.219,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 44,38%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 983,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,73%.

Cơ cấu kinh tế (theo VA): Tỷ trọng nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 30,40%; Công nghiệp - XDCB chiếm 23,01%; Dịch vụ chiếm 46,59%.

- Khu vực I (Nông lâm nghiệp - thủy sản) tăng 5,03%. Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với các dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn, chất lượng đang được triển khai và bước đầu thu được kết quả. Năm 2018 tiếp tục tập trung triển khai thực hiện GAP, VietGAP đối với cây chè và cây cam. Hiện nay toàn tỉnh có 7.153 ha chè được cấp chứng nhận GAP, chiếm 38,5% diện tích thu hoạch; diện tích cam đã chứng nhận VietGAP 2.776 ha, chiếm 31,8% diện tích cam toàn tỉnh, chiếm 62,8% diện tích cho sản phẩm. Bên cạnh việc triển khai thực hiện sản xuất hữu cơ, các cơ quan chuyên môn tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất theo đúng chất lượng, đề xuất cấp lại giấy chứng nhận sau khi hết hạn để nâng cao giá trị sản phẩm.

- Khu vực II (Công nghiệp-XDCB) tăng 10,55%; trong đó ngành công nghiệp chiếm 58,15% giá trị tăng thêm khu vực II, tăng 13,28%, với mức đóng góp 1,48%. Các nhà máy thủy điện mới đi vào hoạt động đã có đóng góp tích

cực vào tăng trưởng ngành công nghiệp của địa phương, giá trị tăng thêm của sản xuất thủy điện chiếm 60,3% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp. Công nghiệp chế biến tập trung vào sản xuất các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu nông sản, khoáng sản của địa phương...

- Khu vực III (Dịch vụ) tăng 6,25%, một số ngành, lĩnh vực chủ đạo tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh như: Hoạt động bán buôn, bán lẻ tăng 7,14%; vận tải kho bãi tăng 11,34%; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,64%; giáo dục và đào tạo tăng 7,31%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,25%;...

3. Tài chính tín dụng

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2018 ước đạt 14.017 tỷ đồng, trong đó: Thu NSNN trên địa bàn 2.080 tỷ đồng, đạt 95,64% kế hoạch (thu nội địa 1.834 tỷ đồng; thuế xuất nhập khẩu 186 tỷ đồng; các khoản thu tài trợ, viện trợ, huy động, đóng góp 48 tỷ đồng); thu bổ sung từ Ngân sách Trung ương 9.717 tỷ đồng, đạt 96,9% kế hoạch; thu chuyển nguồn 1.550,7 tỷ đồng; thu vay ngân sách (vay lại vốn vay Chính phủ thực hiện dự án ODA) 1,7 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 ước 13.411 tỷ đồng, đạt 100% dự toán địa phương giao, trong đó chi cân đối ngân sách 13.262 tỷ đồng (chi đầu tư phát triển 2.992 tỷ đồng; chi thường 8.106 tỷ đồng; chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN 35 tỷ đồng; chi nộp NS cấp trên 113 tỷ đồng).

Các tổ chức tín dụng cải cách thủ tục vay vốn, đổi mới quy trình cho vay theo hướng rút ngắn thời gian giải quyết cho vay. Đa dạng hóa các sản phẩm cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế.

Mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay trên địa bàn tỉnh trong năm 2018 tương đối ổn định. Công tác quản lý ngoại hối và hoạt động kinh doanh vàng được tăng cường, đảm bảo tuân thủ đúng quy định về niêm yết công khai giá mua, giá bán và chấp hành đúng quy định về chế độ kế toán và sử dụng hóa đơn, chứng từ. Hoạt động huy động vốn và hoạt động tín dụng có nhiều khởi sắc, tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động tại địa phương. Hệ thống thanh toán, chất lượng dịch vụ được nâng cao và phát triển với các dịch vụ hiện đại đã góp phần tạo dựng ý thức, thói quen cho người dân trong việc sử dụng các dịch vụ tiện ích trong các thanh toán.

Tổng nguồn vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 31/12/2018 đạt 20.850 tỷ đồng (riêng nguồn vốn huy động tại địa phương 10.770 tỷ đồng, tăng 13% so với thời điểm 31/12/2017). Tổng đầu tư tín dụng cho nền kinh tế đến 31/12/2018 đạt 20.310 tỷ đồng, tăng 14,4% so với thời điểm 31/12/2017. Cơ cấu tín dụng tập trung vào các lĩnh vực cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm 62,8% tổng dư nợ; cho vay chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp chiếm 19,4% tổng dư nợ; cho vay chương trình hỗ trợ khởi nghiệp chiếm 1,7% tổng dư nợ; cho vay hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 8,1% tổng dư nợ; còn lại là cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách xã hội chiếm 8,0% tổng dư nợ.

Tổng nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/12/2018 ước 141,2 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,71% tổng dư nợ, tăng 5,8% so với đầu năm.

4. Doanh nghiệp - Vốn đầu tư

Tổng số doanh nghiệp (DN) hiện có trên địa bàn tỉnh (theo đăng ký kinh doanh) là 1.694 DN, tăng 7,73% so với năm 2017; trong đó: Hoạt động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp 73 DN; lĩnh vực công nghiệp 240 DN; lĩnh vực xây dựng 348 DN; lĩnh vực thương mại 217 DN; lĩnh vực vận tải 47 DN; lĩnh vực khác 293 DN; doanh nghiệp không đăng ký ngành sản xuất kinh doanh chính 447 DN.

Trong năm 2018 số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 188 DN, giảm 18 DN (-8,7%) so với năm 2017; số vốn đăng ký là 1.308,7 tỷ đồng, tăng 3,0% về vốn đăng ký so với năm 2017. Số doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động là 93 DN, tăng 12 DN so với năm 2017 (+14,8%); số doanh nghiệp đã giải thể 24 DN, tăng 11 DN so với năm 2017 (+84,6%); thông báo giải thể đối với 02 DN. Có 60 DN đăng ký hoạt động trở lại, tăng 14 DN so với năm 2017.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2018 do ngành Thống kê tổ chức. Toàn tỉnh có 1.362 DN điều tra viên tiếp cận được để thu thập thông tin điều tra, trong đó: 856 DN có phát sinh doanh thu; 506 DN không phát sinh doanh thu (chủ yếu do DN tạm ngừng kinh doanh và DN mới đăng ký thành lập đang trong giai đoạn đầu tư).

Vốn đầu tư phát triển thực hiện năm 2018 ước đạt 8.635 tỷ đồng, tăng 15,62% so với năm 2017; trong đó: Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước quản lý thực hiện 2.788,8 tỷ đồng (+56,29%); vốn huy động khu vực ngoài nhà nước đạt 5.818,4 tỷ đồng (+2,86%); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

4,2 tỷ đồng. Khối lượng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh năm 2018 chủ yếu được thực hiện từ các dự án đầu tư trọng điểm như: Dự án tu bổ mở rộng, quy tập Nghĩa trang liệt sỹ Vị Xuyên (giai đoạn I); Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ biên giới tại trung tâm xã Lũng Cú huyện Đồng Văn (giai đoạn I); Dự án kiên cố hóa trường lớp học (giai đoạn 2017 - 2020) trên địa bàn toàn tỉnh; Dự án Khách sạn Yên Biên của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển An Nam; các DA sử dụng vốn ODA trong các lĩnh vực Y tế, Giáo dục đào tạo, GTVT, Nông nghiệp & PTNT,...

Trong năm đã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 31 dự án với tổng vốn đầu tư 1.533 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2018 số dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh là 283 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 98.182 tỷ đồng, trong đó: Lĩnh vực thủy điện 37 dự án, tổng mức đầu tư 21.100 tỷ đồng; lĩnh vực khai thác khoáng sản 97 dự án, tổng mức đầu tư 3.584 tỷ đồng; lĩnh vực trồng rừng 19 dự án, tổng mức đầu tư 64.015 tỷ đồng; lĩnh vực khác 130 dự án, tổng mức đầu tư 9.482 tỷ đồng.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai thực hiện 20 chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, trong đó: Số dự án do UBND tỉnh là cơ quan chủ quản 07 dự án; số dự án do các Bộ, ngành làm cơ quan chủ quản 13 dự án. Riêng năm 2018 tỉnh Hà Giang được ký kết và tiếp nhận 05 dự án sử dụng vốn ODA với tổng vốn nước ngoài là 2.020 tỷ đồng, cụ thể: 03 dự án được ký kết Hiệp định (Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc do ADB tài trợ, với tổng số vốn là 757,4 tỷ đồng; Dự án phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần, do Cô-ôét tài trợ, với tổng số vốn là 296,6 tỷ đồng; Chương trình phát triển đô thị loại II, với tổng số vốn là 936,6 tỷ đồng); 01 dự án được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo tiếp nhận (Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn II, vốn là 30 tỷ đồng); 01 dự án được Bộ Y tế cho phép tham gia triển khai (Phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế cơ sở do WB tài trợ).

Nhìn chung các dự án sử dụng vốn ODA được triển khai đúng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

5. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2018 tăng 9,01% so với năm 2017; trong đó nhóm công nghiệp khai khoáng tăng 29,73%; công nghiệp chế

biến, chế tạo tăng 5,88%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,03%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng nhẹ (+0,74%).

Một số ngành có chỉ số IIP năm 2018 tăng mạnh như: Khai thác quặng kim loại tăng 32,46%; chế biến thực phẩm tăng 19,08%; sản xuất đồ uống tăng 19,23%; sản xuất trang phục tăng 15,65%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 23,03%; sản xuất xe có động cơ tăng 29,12%; sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị tăng 48,36%;... Bên cạnh đó một số ngành giảm và giảm mạnh như in sao chép bản ghi các loại (-46,02%); sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại (-13,25%); sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu (-48,62%); thu gom và xử lý rác thải (-8,91%). Tuy nhiên những sản phẩm này chiếm tỷ trọng nhỏ, không ảnh hưởng nhiều tới tốc độ tăng trưởng chung.

6. Thương mại - giá cả

Năm 2018 toàn tỉnh có 217 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại với 2.218 lao động. Tổng số cơ sở hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ sửa chữa xe có động cơ là 13.023 cơ sở, tăng 12,09% so với năm 2017; trong đó khu vực kinh doanh cá thể 12.887 cơ sở, tăng 12,12% bằng 1.394 cơ sở. Thị trường bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh mặc dù có quy mô nhỏ nhưng luôn tạo được sự hấp dẫn và thu hút người tiêu dùng với các loại hàng hóa phong phú về chủng loại, chất lượng, giá cả phù hợp, các chương trình khuyến mãi đa dạng,...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2018 ước 9.765,5 tỷ đồng, tăng 12,95% so năm 2017; trong đó: Thương nghiệp 7.309,9 tỷ đồng, tăng 14,91%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 1.484,6 tỷ đồng, tăng 9,60%; du lịch lữ hành 44,3 tỷ đồng, tăng 10,24%; dịch vụ khác 926,7 tỷ đồng, tăng 4,16%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh Hà Giang tháng 12/2018 tăng 2,59% so với tháng 12 năm trước; CPI bình quân năm 2018 so với năm 2017 tăng 2,9%. Chỉ số giá vàng tháng 12/2018 giảm 0,67% so với tháng 12/2017.

7. Hoạt động du lịch

Năm 2018 tiếp tục tăng cường các hoạt động quảng bá về đất và người Hà Giang trên các phương tiện thông tin phục vụ du khách. Tổ chức thành công hội nghị xúc tiến du lịch: “Sắc màu Hà Giang” tại Thành phố Cần Thơ”; Hội thảo “Liên kết sản phẩm du lịch vùng Bắc Quang - Vị Xuyên - Thành phố Hà Giang năm 2018”; Tổ chức “Không gian trưng bày văn hóa, lịch sử và giới

thiệu sản phẩm đặc trưng các dân tộc tỉnh Hà Giang” tại Thành phố Hà Nội. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ cho hướng dẫn viên du lịch.

Triển khai thực hiện các liên kết phát triển du lịch 6 tỉnh Việt Bắc và chương trình hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng. Thúc đẩy hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Vân Nam và xây dựng chương trình hợp tác với Tổng công ty hàng không và đường sắt Việt Nam về quảng bá sản phẩm du lịch Hà Giang.

8. Xây dựng nông thôn mới

Chương trình xây dựng nông thôn mới nhận được sự quan tâm chỉ đạo, vào cuộc của cả hệ thống chính trị, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của người dân trong công cuộc xây dựng nông thôn mới. Năm 2018 đã có thêm 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã được công nhận đạt chuẩn toàn tỉnh là 33 xã. Đối với các xã chưa đạt chuẩn, các cơ quan chức năng tập trung chỉ đạo và tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, nguồn lực để các địa phương tổ chức thực hiện đối với các tiêu chí chưa đạt.

9. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2018 ước 846.531 người, trong đó: dân số nữ 419.346 người chiếm tỷ lệ 49,54%, dân số khu vực thành thị 127.621 người chiếm 15,08%. Năm 2018 toàn tỉnh có 537.700 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, trong đó 536.000 người có việc làm (thành thị 69.700 người; nông thôn 466.400 người).

Trong năm 2018 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 19.784 lao động, đạt 121% kế hoạch, tăng 18,8% so với năm 2017 (trong đó 9.843 lao động đi làm việc ngoại tỉnh; 657 lao động đi XKLD). Giải quyết cho 1.138 dự án vay vốn quỹ quốc gia về việc làm, với tổng số tiền 45.508 triệu đồng đạt 156,9% kế hoạch năm, tăng 32,2% so với năm 2017; thu hồi vốn vay 35.412 triệu đồng đạt 131,2% kế hoạch. Tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 10.050 lao động, đạt 201% kế hoạch; giới thiệu việc làm cho 1.719 người đạt 202,2% kế hoạch.

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm được quan tâm. Tổng số lao động được tuyển sinh qua các khóa đào tạo nghề năm 2018 ước đạt 10.785 người (đạt 110,7% kế hoạch), trong đó: Cao đẳng nghề 481 người, Trung cấp nghề 789 người, Sơ cấp nghề và đào tạo nghề dưới 3 tháng 9.654 người. Trong tổng số lao động được tuyển sinh đào tạo năm 2018, đào tạo nghề theo

cơ chế hỗ trợ đào tạo của tỉnh 7.785 người; nguồn khác và xã hội hóa 1.869 người.

10. Giáo dục - đào tạo

Năm học 2018 - 2019 toàn tỉnh có 834 trường học và cơ sở giáo dục, giảm 18 trường so với năm học 2017 - 2018. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo toàn tỉnh đạt 99,5% so với dân số trong độ tuổi; tỷ lệ huy động trẻ 6→14 tuổi đến trường đạt 99,5% dân số trong độ tuổi (Riêng trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,8% dân số trong độ tuổi). Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, thực hiện các nhiệm vụ đổi mới giáo dục được cấp uỷ, chính quyền địa phương và ngành giáo dục quan tâm, tính đến cuối năm 2018 tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh đạt 28,42%; ngành giáo dục đã triển khai 19 chương trình, đề án trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm thực hiện nhiệm vụ đổi mới giáo dục trên địa bàn tỉnh. Tuy đạt được những kết quả khả quan nhưng nghiêm túc đánh giá, lĩnh vực giáo dục cũng còn những hạn chế cần có giải pháp khắc phục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục như: Số lượng học sinh còn yếu về kiến thức, năng lực, hạn chế về kỹ năng sống còn chiếm tỷ lệ cao; thực hiện sinh hoạt chuyên môn về đổi mới phương pháp dạy học theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT ở một số trường chưa được triển khai cụ thể, dẫn đến thực hiện chưa thật hiệu quả; việc xây dựng các chủ đề dạy học liên môn còn lúng túng, một số giáo viên chưa thực sự chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh; chưa cân đối giữa trang bị kiến thức, rèn luyện kỹ năng và định hướng thái độ, hành vi cho học sinh; chưa chú trọng việc tổ chức dạy học phân hoá theo năng lực của học sinh dựa theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông...

11. Đời sống dân cư

Trong năm 2018 tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Hà Giang nói riêng tiếp tục có những chuyển biến tích cực, giúp cho đời sống người dân có những cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người của Hà Giang năm 2018 ước đạt 1.725 ngàn đồng/người/tháng.

Theo kết quả khảo sát hộ nghèo, cận nghèo năm 2018 toàn tỉnh có 8.307 hộ thoát nghèo, số hộ tái nghèo và phát sinh mới trong năm là 3.962 hộ. Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh hiện có 56.083 hộ, chiếm 31,17% (giảm 3,01% so với năm 2017); tổng số hộ cận nghèo 22.873 hộ, chiếm 12,71%.

Triển khai Đề án xây dựng cơ sở giữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2018 – 2020. Xây dựng phương án sắp xếp, quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ cấp xã hội trên địa bàn tỉnh. Tổng số đối tượng đang hưởng chế độ BHXH có đến 15/12/2018 là 21.888 đối tượng (hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng 21.780 đối tượng; đang nuôi dưỡng tại các cơ sở BHXH 108 đối tượng).

Chính sách người có công và công tác đền ơn đáp nghĩa được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Năm 2018 đã tiến hành rà soát hộ gia đình chính sách có khó khăn về nhà ở và đã hỗ trợ cho 952/998 hộ người có công làm nhà ở với kinh phí hỗ trợ 29,27 tỷ đồng. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 8.485 đối tượng người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất với số tiền 2,2 tỷ đồng; Tổ chức thăm và tặng quà gia đình chính sách nhân dịp kỷ niệm ngày thương binh liệt sỹ 27/7 với 12.529 lượt, trị giá 3,6 tỷ đồng...

12. Phòng chống dịch bệnh

Các hoạt động kiểm tra, giám sát về phòng, chống dịch bệnh được thực hiện tích cực và có sự phối hợp tốt giữa các tuyến từ tỉnh đến cơ sở. Năm 2018, toàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh lớn và các bệnh dịch nguy hiểm gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Các hoạt động truyền thông về y tế được triển khai tích cực với hình thức phong phú, tập trung vào các vấn đề ưu tiên của Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản Việt Nam, An toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm... Hoạt động phòng chống HIV/AIDS được đẩy mạnh, công tác kiểm tra, giám sát phát hiện được tổ chức thường xuyên, thông tin, giáo dục, truyền thông được thực hiện dưới nhiều hình thức.

Trung bình toàn tỉnh có 10,5 bác sỹ/10.000 dân và 0,91 Dược sỹ đại học/10.000 dân, bình quân 5,9 cán bộ/Trạm Y tế xã. Toàn tỉnh có 195/195 xã (Trạm Y tế + Phòng khám ĐKKV) có bác sỹ công tác đạt 100% (thường trú tại xã 143; luân phiên 52) và 100% số xã có nữ hộ sinh/Y sỹ sản nhi công tác.

Quản lý chặt chẽ các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng; số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin tính đến 15/12/2018 là 16.420/17.090 đạt 96,1% kế hoạch giao; số trẻ đánh giá được bảo vệ UVSS là 11.859 trẻ; số trẻ được tiêm nhắc vắc xin sởi là 14.328 trẻ; số phụ nữ được tiêm phòng UV2+ là 6.951 người. Các hoạt động thuộc chương trình mục tiêu y tế - dân số được triển khai hiệu quả, cơ bản đạt tiến độ, tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc và tỷ lệ phụ nữ

mang thai được tiêm phòng uốn ván đủ liều đều tăng so với cùng kỳ; tổng số sinh tính đến 15/12/2018 là 15.595 trẻ (số trẻ sinh là con thứ 3 trở lên 1.924 trẻ) chiếm tỷ lệ 12,3%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng/tuổi là 21,6%, chưa đạt mục tiêu nghị quyết.

Hoạt động bảo đảm ATVSTP được chủ động thực hiện nhằm phát hiện các mối nguy từ các nhóm thực phẩm khác nhau, các vụ ngộ độc được điều tra, giám sát chặt chẽ và báo cáo kịp thời. Năm 2018 toàn tỉnh xảy ra 04 vụ ngộ độc thực phẩm với 196 người mắc, tử vong 03 người. So với năm 2017 số vụ ngộ độc không tăng, không giảm; số người mắc tăng 27 người; số người chết do ngộ độc thực phẩm giảm 03 người.

13. Trật tự - An toàn giao thông

Công tác tuyên truyền pháp luật về trật tự an toàn giao thông cho nhân dân, phòng tránh tai nạn khi tham gia giao thông tiếp tục được quan tâm. Lực lượng chức năng tăng cường tuần tra, kiểm soát trên các tuyến và địa bàn trọng điểm, tập trung xử lý mạnh đối với các lỗi là nguyên nhân trực tiếp gây TNGT. Tình trạng vi phạm pháp luật khi tham gia giao thông của người dân tuy còn xảy ra nhưng đã có xu hướng giảm trên tất cả các phương diện.

Tính từ 16/12/2017 đến 15/12/2018 đã phát hiện và xử lý 25.975 trường hợp vi phạm an toàn khi tham gia giao thông, giảm 873 trường hợp, trong đó: ô tô 3.134 trường hợp, mô tô 22.812 trường hợp, xe đạp và xe máy điện 23 trường hợp; phương tiện giao thông khác 07 trường hợp. Tạm giữ 1.332 phương tiện, giảm 291 trường hợp; tạm giữ giấy tờ xe và GPLX 1.175 trường hợp, tước giấy phép lái xe có thời hạn 669 trường hợp.

Năm 2018 toàn tỉnh xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 11 vụ so với năm 2017; tai nạn đã làm chết 32 người, giảm 10 người; bị thương 16 người, giảm 01 người.

14. Bảo vệ môi trường

UBND tỉnh quyết định phê duyệt phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ nguồn nước hồ chứa Thủy điện Sông Lô 2; Thủy điện Sông Lô 6; Thủy điện Thuận Hòa; Thủy điện Nậm Mu. Kiểm tra, nghiệm thu cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa công trình Thủy điện Bắc Mê, Thủy điện Thuận Hòa, Thủy điện Nậm Ngân; cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang; cấp phép xả thải cho Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa Đức Minh, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước

tỉnh Hà Giang. Tiến hành quan trắc hiện trạng môi trường năm 2018 theo đúng tiến độ; đôn đốc các doanh nghiệp khai thác khoáng sản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đối với các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn. Triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng bãi xử lý rác thải tại các huyện Đồng Văn, Quản Bạ, Bắc Mê, Vị Xuyên và Bắc Quang theo đúng tiến độ. Kiểm tra, xác minh việc xả chất thải ra môi trường của Công ty TNHH CKC tỉnh Cao Bằng; công ty TNHH Hùng Hà - Bắc Quang; kiểm tra phương án cải tạo cảnh quan môi trường khu vực mỏ Antimon Mậu Duệ của Công ty Cổ phần cơ khí khoáng sản Hà Giang để phục vụ tái đánh giá công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn. Đôn đốc các doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản kim loại thực hiện khắc phục các tồn tại, vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản, đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ môi trường.

15. Tình hình thiên tai

Năm 2018 thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai xảy ra cục bộ ở nhiều địa phương gây thiệt hại về người và tài sản của nhà nước và nhân dân. Tính đến 15/12/2018, trên địa bàn toàn tỉnh có 09 người chết, 01 người mất tích, 6 người bị thương do thiên tai (so với năm 2017, số người chết tăng 01 người, mất tích giảm 02 người, bị thương giảm 07 người). Thiên tai đã làm cho 3.409 ngôi nhà bị ảnh hưởng (bị sập hoàn toàn 36 nhà, bị lũ cuốn trôi vùi lấp 20 nhà, phải di dời khẩn cấp 236 nhà, bị hư hỏng do sạt lở đất đá 438 nhà, bị ngập 1.722 nhà, bị tốc mái 957 nhà); 38 trường học, điểm trường, nhà lưu trú học sinh, giáo viên bị ảnh hưởng do sạt lở, tốc mái; 03 trạm y tế bị hư hỏng; 01 trạm biến áp bị hư hỏng, 11 cột điện bị gãy đổ, 02 đường dây điện bị hư hỏng; 42,4 ha lúa bị thiệt hại hoàn toàn; 585 ha lúa bị thiệt hại, 10,2 ha mạ và 669 kg mạ giống bị hư hỏng; 557,6 ha ngô và hoa màu bị đổ, dập hư hỏng; 36,18 ha đất canh tác bị xói lở; trâu, bò, lợn bị chết do mưa lũ 911 con, gia cầm bị chết 9.137 con; 20,6 tấn cá bị mất trắng; ao cá bị thiệt hại do tràn và vỡ bờ là 143,57 ha...

Các tuyến Quốc lộ 4C, Quốc lộ 34, Quốc lộ 279 bị sạt lở đất đá hơn 14.000 m³; Đường tỉnh lộ, đường liên xã và liên thôn bị sạt lở trên 1.178.590 m³; trôi cuốn một số tuyến đường; nhiều cầu gỗ và cầu xây bị hư hỏng; 35 công trình thủy lợi và 393 m kè bờ sông bị sạt lở ảnh hưởng đến việc đi lại và cuộc sống của nhân dân.

Khái quát lại, Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2018 mặc dù còn những khó khăn nhưng tiếp tục có chuyển biến tích cực; kinh tế ổn định, môi trường kinh doanh được cải thiện; thu hút khách du lịch tiếp tục tăng. Các lĩnh vực lao động, việc làm, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt kết quả nhất định, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Tốc độ tăng trưởng chưa cao; thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với mức bình quân khu vực và cả nước; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế; đầu tư công còn dàn trải, hiệu quả một số dự án đầu tư chưa cao; quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục có mặt còn hạn chế; thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp;...

Để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh với mục tiêu tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao và bền vững ... Tỉnh cần tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Lĩnh vực Nông - lâm nghiệp, tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn và hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản; phát triển sản xuất hàng hóa đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm. Triển khai thực hiện GAP, VietGAP trên cây chè và cây cam sành với quy mô phù hợp. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với từng địa phương, song song với phát triển ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông sản địa phương để tạo nhiều sản phẩm mang thương hiệu quảng bá đến khách du lịch và thị trường trong ngoài nước; kết hợp giữa các loại hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch khám phá với sử dụng các đặc sản được sản xuất từ vùng nguyên liệu truyền thống của địa phương.

- Lĩnh vực Công nghiệp - XDCB, tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, ngành công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ. Công nghiệp điện cần có cơ chế, chính sách tạo điều kiện để các nhà máy thủy điện hoạt động ổn định; đồng thời tập trung chỉ đạo các doanh nghiệp có các dự án thủy

điện đang triển khai xây dựng, tổ chức thực hiện đảm bảo tiến độ, đưa nhà máy vào hoạt động theo đúng kế hoạch. Tạo điều kiện và đôn đốc các doanh nghiệp triển khai thực hiện các dự án đầu tư đã cam kết.

- Lĩnh vực thương mại - dịch vụ, tập trung phát triển các lĩnh vực dịch vụ thị trường, trong đó trọng tâm phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch. Tập trung đầu tư sản phẩm mới phục vụ khách du lịch theo hướng du lịch khám phá.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Ưu tiên nguồn lực phát triển các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng khó khăn; khuyến khích người nghèo tự chủ vươn lên thoát nghèo. Tuyên truyền vận động các doanh nghiệp, tổ chức xã hội ủng hộ nguồn lực cho công cuộc giảm nghèo.

- Tập trung chỉ đạo công tác quản lý thu thuế, phí; chống thất thu ngay từ đầu năm; phân đấu hoàn thành dự toán thu ngân sách năm 2019. Trong điều hành chi ngân sách triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; ưu tiên chi đối với lĩnh vực an sinh xã hội, chi đầu tư phát triển.

- Đẩy mạnh hoạt động cải cách hành chính, nâng cao năng lực và trách nhiệm trong thực thi công vụ; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi tham ô, lãng phí./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2018 by district</i>	24
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use (As of 31/12/2018)</i>	25
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	26
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	27
5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất <i>Change of land area by types of land</i>	28
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Mean air temperature at Hà Giang station</i>	29
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Monthly sunshine duration at Hà Giang station</i>	30
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Monthly rainfall at Hà Giang .station</i>	31
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Monthly mean humidity at Hà Giang station</i>	32
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	33

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, ... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, ... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1. SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÓ ĐẾN 31/12/2018
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of administrative units as of 31st december 2018 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	195	5	13	177
Thành phố Hà Giang	8	5	-	3
Huyện Bắc Quang	23	-	2	21
Huyện Quang Bình	15	-	1	14
Huyện Vị Xuyên	24	-	2	22
Huyện Bắc Mê	13	-	1	12
Huyện Hoàng Su Phì	25	-	1	24
Huyện Xín Mần	19	-	1	18
Huyện Quản Bạ	13	-	1	12
Huyện Yên Minh	18	-	1	17
Huyện Đồng Văn	19	-	2	17
Huyện Mèo Vạc	18	-	1	17

2. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT (TÍNH ĐẾN 31/12/2018)

Land use (As of 31/12/2018)

	Tổng số <i>Total - Ha</i>	Cơ cấu <i>Structure - %</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,28	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	655.717,41	82,69
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	194.475,73	24,53
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	157.644,05	19,88
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	34.119,56	4,30
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	123.524,49	15,58
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	36.831,68	4,64
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	459.164,55	57,91
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	224.272,47	28,28
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	184.242,44	23,24
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	50.649,64	6,39
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.864,01	0,24
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	213,12	0,03
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	32.725,49	4,13
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.116,43	0,90
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.011,34	0,13
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	6.105,09	0,77
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	16.920,08	2,13
Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices, Non-profit agencies</i>	804,25	0,10
Đất quốc phòng - <i>Security</i>	1.393,20	0,18
Đất an ninh - <i>Defence land</i>	114,31	0,01
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.468,01	0,31
Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i>	12.140,31	1,53
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	23,00	0
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	343,92	0,04
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.315,82	1,05
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	6,24	0
Đất chưa sử dụng - Unused land	104.505,38	13,18
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.904,02	0,24
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	92.925,90	11,72
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	11.619,21	1,22

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ (TÍNH ĐẾN 31/12/2018) *Land use by province by types of land and by district (As of 31/12/2018)*

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,28	194.475,70	459.164,56	16.920,09	7.116,42
Thành phố Hà Giang	13.345,91	1.649,15	9.437,92	713,55	383,15
Huyện Bắc Quang	110.564,43	23.497,09	75.309,18	2.389,00	1.280,76
Huyện Quang Bình	79.178,29	14.625,03	54.371,79	1.635,33	646,15
Huyện Vị Xuyên	147.840,90	21.177,77	103.171,68	4.145,09	1.159,69
Huyện Bắc Mê	85.606,47	12.322,05	52.209,12	2.654,91	352,17
Huyện Hoàng Su Phì	63.238,05	17.676,92	33.933,33	946,92	628,66
Huyện Xín Mần	58.702,22	25.448,82	29.744,18	828,81	543,60
Huyện Quản Bạ	54.223,79	11.284,96	32.367,67	1.045,00	452,79
Huyện Yên Minh	77.658,79	25.112,54	29.629,33	939,70	547,73
Huyện Đồng Văn	45.171,20	16.536,90	18.436,60	592,78	606,39
Huyện Mèo Vạc	57.418,23	25.144,47	20.553,76	1.029,00	515,33

**4. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT
VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ (TÍNH ĐẾN 31/12/2018)**
Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2018)

Đơn vị tính - Unit: %					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	24,53	57,91	2,13	0,90
Thành phố Hà Giang	100,00	12,36	70,72	5,35	2,87
Huyện Bắc Quang	100,00	21,25	68,11	2,16	1,16
Huyện Quang Bình	100,00	18,47	68,67	2,07	0,82
Huyện Vị Xuyên	100,00	14,32	69,79	2,80	0,78
Huyện Bắc Mê	100,00	14,39	60,99	3,10	0,41
Huyện Hoàng Su Phì	100,00	27,95	53,66	1,50	0,99
Huyện Xín Mần	100,00	43,35	50,67	1,41	0,93
Huyện Quản Bạ	100,00	20,81	59,69	1,93	0,84
Huyện Yên Minh	100,00	32,34	38,15	1,21	0,71
Huyện Đồng Văn	100,00	36,61	40,81	1,31	1,34
Huyện Mèo Vạc	100,00	43,79	35,80	1,79	0,90

5. BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT

Change of land area by types of land

	Đơn vị tính – Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT					
- TOTAL AREA	791.488,9	792.948,3	792.948,3	792.948,3	792.948,3
<i>Trong đó - Of which</i>					
Đất sản xuất nông nghiệp	153.076,4	198.600,3	197.894,6	195.194,0	194.475,7
<i>Agricultural production land</i>					
Đất lâm nghiệp	524.367,8	436.752,2	445.398,2	453.491,3	459.164,5
<i>Forestry land</i>					
Đất chuyên dùng	12.292,7	16.496,3	16.655,2	16.857,8	16.920,1
<i>Specially used land</i>					
Đất ở	6.688,7	7.084,9	7.096,3	7.103,9	7.116,4
<i>Homestead land</i>					

6. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ GIANG

Mean air temperature at Hagiang station

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2010	2015	2016	2017	2018
Bình quân năm - Average	23,7	24,0	23,9	23,4	23,6
Tháng 1 - <i>January</i>	17,9	16,3	16,8	18,3	17,3
Tháng 2 - <i>February</i>	19,8	18,9	16,0	18,2	16,6
Tháng 3 - <i>March</i>	21,7	22,3	20,2	21,0	21,5
Tháng 4 - <i>April</i>	24,1	24,3	26,0	24,0	23,9
Tháng 5 - <i>May</i>	28,0	28,9	27,7	27,0	27,8
Tháng 6 - <i>June</i>	28,4	29,0	28,8	27,2	27,8
Tháng 7 - <i>July</i>	28,4	28,5	28,8	27,6	28,5
Tháng 8 - <i>August</i>	29,9	27,6	28,5	27,5	28,2
Tháng 9 - <i>September</i>	27,4	27,3	27,5	27,6	27,0
Tháng 10 - <i>October</i>	24,2	24,8	26,4	24,8	23,7
Tháng 11 - <i>November</i>	19,6	22,9	21,1	20,6	21,8
Tháng 12 - <i>December</i>	17,5	17,7	18,6	16,4	19,1

7. SỐ GIỜ NẮNG TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ GIANG

Monthly sunshine duration at Hagiang station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.632,5	1.449,5	1.507,2	1.210,2	1.390,0
Tháng 1 - <i>January</i>	54,2	83,7	68,9	38,2	55,0
Tháng 2 - <i>February</i>	113,9	89,3	89,9	45,3	57,0
Tháng 3 - <i>March</i>	70,3	69,3	59,8	67,9	120,0
Tháng 4 - <i>April</i>	112,3	111,1	140,9	98,7	87,0
Tháng 5 - <i>May</i>	143,0	214,9	143,0	194,1	196,0
Tháng 6 - <i>June</i>	103,2	158,5	183,1	115,1	109,0
Tháng 7 - <i>July</i>	168,9	163,4	172,4	139,9	183,0
Tháng 8 - <i>August</i>	196,8	150,9	173,5	120,4	167,0
Tháng 9 - <i>September</i>	348,6	118,9	142,6	157,6	145,0
Tháng 10 - <i>October</i>	141,3	142,6	147,2	94,1	66,0
Tháng 11 - <i>November</i>	113,6	99,4	83,2	51,7	128,0
Tháng 12 - <i>December</i>	66,4	47,5	102,7	87,2	77,0

8. LƯỢNG MƯA TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ GIANG

Monthly rainfall at Hagiang stations

Đơn vị tính - Unit: Mm					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.550,1	2.382,3	1.721,6	2.805,6	2.463,7
Tháng 1 - January	61,4	57,7	52,4	102,2	62,7
Tháng 2 - February	2,7	16,9	5,5	10,8	12,4
Tháng 3 - March	4,5	60,4	33,2	182,7	52,2
Tháng 4 - April	101,4	58,9	127,0	110,5	67,2
Tháng 5 - May	140,5	188,3	313,3	141,6	265,6
Tháng 6 - June	393,5	358,3	203,9	537,4	618,1
Tháng 7 - July	738,8	388,6	303,4	462,1	432,3
Tháng 8 - August	420,2	429,2	261,7	572,5	489,5
Tháng 9 - September	302,8	438,5	142,1	375,5	261,5
Tháng 10 - October	179,5	133,5	115,7	210,0	120,6
Tháng 11 - November	58,6	187,5	128,4	48,3	31,5
Tháng 12 - December	146,2	64,5	35,0	52,0	50,1

9. ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ GIANG

Monthly mean humidity at Hagiang station

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
Bình quân năm - Average	85	85	84	84	83
Tháng 1 - <i>January</i>	83	81	85	86	84
Tháng 2 - <i>February</i>	82	79	76	80	81
Tháng 3 - <i>March</i>	78	81	82	84	82
Tháng 4 - <i>April</i>	81	80	81	78	81
Tháng 5 - <i>May</i>	82	79	80	78	80
Tháng 6 - <i>June</i>	84	83	82	85	84
Tháng 7 - <i>July</i>	85	82	84	87	84
Tháng 8 - <i>August</i>	84	85	84	89	84
Tháng 9 - <i>September</i>	86	86	84	88	84
Tháng 10 - <i>October</i>	81	83	81	88	87
Tháng 11 - <i>November</i>	85	86	86	85	82
Tháng 12 - <i>December</i>	86	85	82	84	85

10. MỨC NƯỚC CỦA SÔNG CHÍNH TẠI TRẠM QUAN TRẮC

Water level of main river at the stations

Đơn vị tính: Cm - Units: Cm

	2010	2015	2016	2017	2018
Mức nước sông Lô					
<i>Water level of Lô river</i>					
Trạm quan trắc Hà Giang					
<i>- Hà Giang station</i>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	10105	9817	9910	10164	10291
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	9264	9270	9255	9255	9263

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số trung bình và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2018 by district</i>	49
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn - <i>Average population by sex and by residence</i>	50
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	51
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	52
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	53
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	54
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	55
18 Dân số trung bình phân theo dân tộc <i>Average population by ethnicity</i>	56
19 Số hộ phân theo huyện/thành phố <i>Number of households by district</i>	57
20 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	58
21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	58
22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	59
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Child mortality rate by sex</i>	59

Biểu Table		Trang Page
24	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	60
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i> <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	61
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ra phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	62
27	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	63
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	64
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	65
30	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	66
31	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	67
32	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm <i>Number of employees having jobs in year</i>	67
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	68

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (các phường, thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (các xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x=15 tới x=49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ. Công thức tính:

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
- B : Số sinh trong năm;
- D : Số chết trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm;
- CBR : Tỷ suất sinh thô;
- CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

- GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;
- CBR: Tỷ suất sinh thô;
- CDR: Tỷ suất chết thô;
- IMR: Tỷ suất nhập cư;
- OMR: Tỷ suất xuất cư.
- Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
- NMR: Tỷ suất di cư thuần.

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- IMR : Tỷ suất nhập cư;
- I : Số người nhập cư trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OMR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- OMR : Tỷ suất xuất cư;
- O : Số người xuất cư trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR (\%o)} = \frac{I - O}{P_b} \times 1000$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong năm;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_b : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc : $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the beginning of the period;

P_1 : Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population is determined by the number of males per 100 females of the population set, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

Total fertility rate (TFR) is the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) follow age-specific fertility rates observed in a given year during the reproductive period (in other words, if she experienced age-specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., up to 49).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) in the middle of the calculation year.

Age-specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case that the age-specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49. Then:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Consecutive 5-year age intervals;

W_i : Number of women in the same age group (i) in the middle of the calculation year.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the year;

B: Total of live births in the year.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

{}_5q_0: Under five mortality rate (also known as U5MR);

{}_5D_0: Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or population as of July) of the year.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed as a percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$\text{GR} = \text{CBR} - \text{CDR} + \text{IMR} - \text{OMR}$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IMR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Out-migration rate is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OMR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NMR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Or: $NMR = IMR - OMR$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

11. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ TRUNG BÌNH VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2018
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area, population and population density in 2018 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.929,4828	846.531	107
Thành phố Hà Giang	133,4591	57.494	431
Huyện Bắc Quang	1.105,6443	114.580	104
Huyện Quang Bình	791,7829	65.215	82
Huyện Vị Xuyên	1.478,4090	109.673	74
Huyện Bắc Mê	856,0647	56.504	66
Huyện Hoàng Su Phì	632,3805	67.289	106
Huyện Xín Mần	587,0222	66.865	114
Huyện Quản Bạ	542,2379	52.998	98
Huyện Yên Minh	776,5879	93.502	120
Huyện Đồng Văn	451,7120	78.813	174
Huyện Mèo Vạc	574,1823	83.598	146

12. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm	Người - <i>Persons</i>				
2010	737.768	369.144	368.624	105.186	632.582
2015	806.702	406.199	400.503	120.937	685.765
2016	820.427	413.044	407.383	122.993	697.434
2017	833.692	420.217	413.475	125.248	708.444
2018	846.531	427.185	419.346	127.621	718.910
	Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>				
Năm					
2010	101,48	101,35	101,62	114,56	99,59
2015	101,80	102,14	101,45	101,82	101,79
2016	101,70	101,69	101,72	101,70	101,70
2017	101,62	101,74	101,50	101,83	101,58
2018	101,54	101,66	101,42	101,90	101,48
Năm	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	50,04	49,96	14,26	85,74
2015	100,00	50,35	49,65	15,00	85,00
2016	100,00	50,35	49,65	14,99	85,01
2017	100,00	50,40	49,60	15,02	84,98
2018	100,00	50,46	49,54	15,08	84,92

13. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	737.768	806.702	820.427	833.692	846.531
Thành phố Hà Giang	48.733	54.240	55.360	56.425	57.493
Huyện Bắc Quang	105.635	110.830	112.186	113.352	114.580
Huyện Quang Bình	57.297	62.302	63.546	64.395	65.215
Huyện Vị Xuyên	96.996	105.512	106.967	108.326	109.673
Huyện Bắc Mê	48.597	54.043	54.840	55.759	56.504
Huyện Hoàng Su Phì	60.445	64.991	65.798	66.559	67.289
Huyện Xín Mần	59.196	63.841	64.732	65.806	66.865
Huyện Quản Bạ	45.426	50.204	51.188	52.152	52.998
Huyện Yên Minh	78.725	87.832	89.764	91.652	93.502
Huyện Đồng Văn	65.421	73.895	75.500	77.170	78.813
Huyện Mèo Vạc	71.297	79.012	80.546	82.096	83.598

14. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	369.144	406.199	413.044	420.217	427.185
Thành phố Hà Giang	23.573	26.674	27.280	27.858	28.416
Huyện Bắc Quang	53.137	56.152	56.818	57.400	58.020
Huyện Quang Bình	28.871	31.539	32.187	32.626	33.046
Huyện Vị Xuyên	49.067	53.024	53.708	54.431	55.157
Huyện Bắc Mê	24.113	27.251	27.582	28.114	28.529
Huyện Hoàng Su Phì	31.157	33.062	33.475	33.864	34.200
Huyện Xín Mần	29.861	32.437	32.840	33.346	33.870
Huyện Quản Bạ	22.762	25.300	25.798	26.313	26.767
Huyện Yên Minh	38.604	43.988	44.942	45.866	46.821
Huyện Đồng Văn	32.559	36.676	37.508	38.593	39.683
Huyện Mèo Vạc	35.440	40.096	40.906	41.806	42.676

15. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	368.624	400.503	407.383	413.475	419.346
Thành phố Hà Giang	25.160	27.566	28.080	28.567	29.078
Huyện Bắc Quang	52.498	54.678	55.368	55.952	56.560
Huyện Quang Bình	28.426	30.763	31.359	31.769	32.169
Huyện Vị Xuyên	47.929	52.488	53.259	53.895	54.516
Huyện Bắc Mê	24.484	26.792	27.259	27.645	27.975
Huyện Hoàng Su Phì	29.288	31.929	32.323	32.695	33.089
Huyện Xín Mần	29.335	31.404	31.892	32.460	32.995
Huyện Quản Bạ	22.664	24.904	25.390	25.839	26.231
Huyện Yên Minh	40.121	43.844	44.821	45.786	46.681
Huyện Đồng Văn	32.862	37.219	37.992	38.577	39.130
Huyện Mèo Vạc	35.857	38.916	39.640	40.290	40.922

16. DÂN SỐ TRUNG BÌNH THÀNH THỊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	105.186	120.937	122.993	125.248	127.621
Thành phố Hà Giang	37.118	41.279	42.157	42.976	43.809
Huyện Bắc Quang	16.460	17.072	17.269	17.447	17.619
Huyện Quang Bình	-	5.940	6.180	6.413	6.630
Huyện Vị Xuyên	12.340	13.657	13.814	14.019	14.237
Huyện Bắc Mê	6.698	7.433	7.496	7.579	7.667
Huyện Hoàng Su Phì	3.554	3.949	3.963	4.048	4.148
Huyện Xín Mần	4.262	4.541	4.610	4.668	4.739
Huyện Quản Bạ	5.476	6.042	6.150	6.191	6.217
Huyện Yên Minh	6.083	6.374	6.371	6.500	6.781
Huyện Đồng Văn	8.237	8.995	9.241	9.550	9.809
Huyện Mèo Vạc	4.958	5.655	5.742	5.857	5.967

17. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NÔNG THÔN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	632.582	685.765	697.434	708.444	718.910
Thành phố Hà Giang	11.615	12.961	13.203	13.449	13.685
Huyện Bắc Quang	89.175	93.758	94.917	95.905	96.961
Huyện Quang Bình	57.297	56.362	57.366	57.982	58.585
Huyện Vị Xuyên	84.656	91.855	93.153	94.307	95.436
Huyện Bắc Mê	41.899	46.610	47.344	48.180	48.837
Huyện Hoàng Su Phì	56.891	61.042	61.835	62.511	63.141
Huyện Xín Mần	54.934	59.300	60.122	61.138	62.126
Huyện Quản Bạ	39.950	44.162	45.038	45.961	46.781
Huyện Yên Minh	72.642	81.458	83.393	85.152	86.721
Huyện Đồng Văn	57.184	64.900	66.259	67.620	69.004
Huyện Mèo Vạc	66.339	73.357	74.804	76.239	77.631

18. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO DÂN TỘC

Average population by ethnicity

DVT: Người - Unit: Pers.

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	743.441	806.702	820.427	833.692	846.531
1. Dân tộc Mông	236.714	262.738	268.857	274.086	279.153
2. Dân tộc Tày	173.406	187.422	190.259	193.146	195.951
3. Dân tộc Dao	112.335	120.592	122.158	123.930	125.467
4. Dân tộc Kinh	99.900	104.243	105.250	106.359	107.724
5. Dân tộc Nùng	72.639	78.668	79.952	81.162	82.297
6. Dân tộc Giáy	15.521	16.793	16.878	17.184	17.411
7. Dân tộc La Chí	12.306	13.157	13.386	13.578	13.738
8. Dân tộc Hoa Hán	7.355	8.527	8.737	8.975	9.167
9. Dân tộc Pà Thẻn	5.842	6.269	6.395	6.489	6.613
10. Dân tộc Cờ Lao	2.358	2.538	2.644	2.700	2.743
11. Dân tộc Lô Lô	1.461	1.623	1.663	1.715	1.772
12. Dân tộc Bố Y	823	920	948	961	980
13. Dân tộc Phù Lá	805	849	846	854	861
14. Dân tộc Pu Páo	584	668	696	733	764
15. Dân tộc Mường	477	552	564	581	601
16. Dân tộc Sán Chay	614	706	742	779	812
17. Dân tộc Thái	112	159	174	181	189
18. Dân tộc Sán Dìu	60	78	83	88	93
19. Các dân tộc còn lại	129	200	195	191	196

19. SỐ HỘ PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of households by district

ĐVT: Hộ - Unit: Households					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	157.812	172.529	175.688	178.566	181.064
Thành phố Hà Giang	13.813	14.749	14.967	15.215	15.461
Huyện Bắc Quang	25.255	26.605	26.935	27.014	27.149
Huyện Quang Bình	12.193	13.282	13.414	13.763	14.149
Huyện Vị Xuyên	21.227	23.192	23.662	24.282	24.592
Huyện Bắc Mê	9.736	10.610	10.678	10.738	10.837
Huyện Hoàng Su Phì	12.241	13.107	13.456	13.612	13.668
Huyện Xín Mần	11.414	12.806	12.944	13.016	13.087
Huyện Quản Bạ	9.783	11.017	11.366	11.569	11.686
Huyện Yên Minh	14.888	16.820	17.320	17.869	18.466
Huyện Đồng Văn	13.554	15.160	15.462	15.679	15.887
Huyện Mèo Vạc	13.708	15.181	15.484	15.809	16.082

20. TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN *Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females.*

	Tổng số	Chia ra - Of which	
	<i>Total</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Năm 2014	100,74	100,53	100,77
Năm 2015	101,42	99,86	101,70
Năm 2016	101,39	99,95	101,65
Năm 2017	101,63	100,32	101,86
Năm 2018	101,87	100,55	102,10

21. TỶ SUẤT SINH, TỶ SUẤT CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
Toàn tỉnh - <i>Whole province</i>			
Năm 2010	25,12	6,49	18,63
Năm 2015	21,73	5,52	16,21
Năm 2016	21,11	5,39	15,72
Năm 2017	20,46	5,20	15,17
Năm 2018	19,60	5,05	14,55

22. TỔNG TỶ SUẤT SINH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Năm 2014	2,51	1,46	2,67
Năm 2015	2,93	2,69	2,94
Năm 2016	2,42	2,62	2,38
Năm 2017	2,49	2,40	2,51
Năm 2018	2,74	3,10	2,64

23. TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Năm 2014	34,16	37,81	30,31
Năm 2015	33,59	37,20	29,78
Năm 2016	32,99	36,56	29,23
Năm 2017	32,50	36,04	28,77
Năm 2018	32,29	35,82	28,58

24. TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI

PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Năm 2014	52,72	65,15	39,54
Năm 2015	51,58	64,08	39,79
Năm 2016	50,83	62,95	37,99
Năm 2017	50,05	62,04	37,34
Năm 2018	49,71	61,65	37,06

25. TỶ SUẤT NHẬP CƯ, XUẤT CƯ VÀ DI CƯ THUẦN PHÂN THEO GIỚI TÍNH

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số	Phân theo giới tính - By sex	
	<i>Total</i>	Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In-migration rate			
Năm 2014	1,44	0,97	1,90
Năm 2015	1,13	1,12	1,15
Năm 2016	0,19	0,17	0,21
Năm 2017	0,09	0,00	0,19
Năm 2018	0,13	0,00	0,26
Tỷ suất xuất cư - Out-migration rate			
Năm 2014	2,07	1,36	2,78
Năm 2015	2,66	1,16	4,18
Năm 2016	2,72	2,10	3,36
Năm 2017	1,79	1,94	1,63
Năm 2018	3,45	3,77	3,11
Tỷ suất di cư thuần - Net-migration rate			
Năm 2014	-0,64	-0,39	-0,18
Năm 2015	-1,53	-0,04	-3,04
Năm 2016	-2,53	-1,93	-3,14
Năm 2017	-1,69	-1,94	-1,44
Năm 2018	-3,32	-3,77	-2,85

26. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH RA PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
	<i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Năm 2014	67,23	64,36	70,26
Năm 2015	67,38	64,52	70,42
Năm 2016	67,55	64,48	70,59
Năm 2017	67,68	64,81	70,72
Năm 2018	67,74	64,87	70,78

27. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2015	2016	2017	2018
	Người - Persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	459.072	512.122	524.812	530.804	537.700
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	235.600	255.719	268.454	269.439	273.500
Nữ - Female	223.472	256.403	256.358	261.365	264.200
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	62.708	71.957	73.415	74.531	70.800
Nông thôn - Rural	396.364	440.165	451.397	456.273	466.900
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,32	49,93	51,15	50,76	50,86
Nữ - Female	48,68	50,07	48,85	49,24	49,14
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	13,66	14,05	13,99	14,04	13,17
Nông thôn - Rural	86,34	85,95	86,01	85,96	86,83

28. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM 1/7
HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2015	2016	2017	2018
Người - Persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	454.545	510.112	523.482	528.667	536.000
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	233.514	254.845	267.719	268.502	272.900
Nữ - Female	221.031	255.267	255.763	260.165	263.100
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	60.862	70.220	72.085	72.996	69.700
Nông thôn - Rural	393.683	439.892	451.397	455.671	466.400
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,37	49,96	51,14	50,79	50,91
Nữ - Female	48,63	50,04	48,86	49,21	49,09
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	13,39	13,77	13,77	13,81	13,00
Nông thôn - Rural	86,61	86,23	86,23	86,19	87,01

29. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM 1/7 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

*Employed population aged 15 and over
as of annual 1 July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Persons</i>				
Năm 2010	454.545	38.349	415.994	202
Năm 2015	510.112	33.919	475.806	387
Năm 2016	523.482	34.302	488.628	552
Năm 2017	528.667	45.863	482.720	84
Năm 2018	...	...	...	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
Index (Previous = 100) %				
Năm 2010	104,79	106,56	104,62	133,77
Năm 2015	101,26	86,40	102,44	1.075,0
Năm 2016	102,62	101,13	102,69	142,64
Năm 2017	100,99	133,70	98,79	15,22
Năm 2018	...	...	...	...
Cơ cấu - <i>Structure</i> - (%)				
Năm 2010	100,00	8,44	91,52	0,04
Năm 2015	100,00	6,65	93,27	0,08
Năm 2016	100,00	6,55	93,34	0,11
Năm 2017	100,00	8,67	91,31	0,02
Năm 2018	...	...	...	...

Ghi chú: Năm 2018, theo kết quả điều tra Lao động việc làm không suy rộng chỉ tiêu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo loại hình kinh tế.

**30. TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM
1/7 HÀNG NĂM TRONG NỀN KINH TẾ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO PHÂN THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**
*Percentage of trained employed population aged 15 and over
as of annual 1 July by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2010	10,7	10,3	11,1	43,3	5,6
Năm 2015	9,2	9,0	9,4	42,5	3,9
Năm 2016	9,8	9,2	10,4	44,7	4,2
Năm 2017	12,0	11,8	12,1	51,3	5,7
Năm 2018	13,4	13,5	13,3	53,1	7,5

31. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN *Unemployment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2010	1,00	0,88	1,10	3,10	0,67
Năm 2015	0,43	0,36	0,51	2,66	0,07
Năm 2016	0,28	0,29	0,26	2,00	0,00
Năm 2017	0,44	0,37	0,52	2,20	0,14
Năm 2018	0,34	0,23	0,45	1,67	0,13

32. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM MỚI TRONG NĂM *Number of employees having jobs in year*

Đơn vị tính: người - Unit: Persons

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn- <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2010	15.087	8.706	6.381	2.653	12.434
Năm 2015	16.371	8.393	7.978	4.518	11.853
Năm 2016	16.417	8.215	8.202	4.523	11.894
Năm 2017	16.653	8.277	8.376	8.077	8.576
Năm 2018	19.784	9.905	9.879	10.831	8.953

33. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm 2017	Năm 2018
	528.667	536.000
TỔNG SỐ - TOTAL		
Phân theo nghề nghiệp - By occupation		
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.192	6.200
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - <i>High level professionals</i>	25.481	24.900
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - <i>Mid-level professionals</i>	8.145	9.500
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2.526	3.900
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	22.245	32.600
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	7.756	1.000
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	12.634	14.200
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	5.075	5.100
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	436.944	437.900
Khác - <i>Other</i>	669	700
Phân theo vị thế việc làm - By status in employment		
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	70.596	86.700
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	2.209	1.900
Tự làm - <i>Own account worker</i>	298.992	308.600
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	156.842	138.800
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	28	-
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế - <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	74
35 Giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Value added (VA) at current prices by economic sector</i>	75
36 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế - <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	76
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by kind of economic activity</i>	77
38 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by kind of economic activity</i>	79
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	81
40 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	83
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	85
42 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	86
43 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	88
44 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	90
45 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	92
46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	94

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (Thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident,

occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

34. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ *Gross domestic product at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm (SP) trừ trợ cấp SP <i>Products taxes subsidies on production</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> s					
Năm 2010	7.853.010	2.650.630	1.476.071	3.192.511	533.798
Năm 2015	15.435.598	4.918.758	3.286.191	6.432.203	798.446
Năm 2016	17.033.783	5.366.934	3.466.612	7.377.258	822.979
Năm 2017	18.634.384	5.475.819	3.988.693	8.278.093	891.779
Sơ bộ 2018	20.772.104	6.015.585	4.554.334	9.219.070	983.115
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
Năm 2010	100,00	33,75	18,80	40,65	6,80
Năm 2015	100,00	31,87	21,29	41,67	5,17
Năm 2016	100,00	31,51	20,35	43,31	4,83
Năm 2017	100,00	29,39	21,41	44,42	4,79
Sơ bộ 2018	100,00	28,96	21,93	44,38	4,73

35. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM (VA) THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
Value added (VA) at current prices by economic sector

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s				
Năm 2010	7.319.212	2.650.630	1.476.071	3.192.511
Năm 2015	14.637.152	4.918.758	3.286.191	6.432.203
Năm 2016	16.210.804	5.366.934	3.466.612	7.377.258
Năm 2017	17.742.605	5.475.819	3.988.693	8.278.093
Sơ bộ 2018	19.788.989	6.015.585	4.554.334	9.219.070
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
Năm 2010	100,00	36,21	20,17	43,62
Năm 2015	100,00	33,60	22,45	43,94
Năm 2016	100,00	33,11	21,38	45,51
Năm 2017	100,00	30,86	22,48	46,66
Sơ bộ 2018	100,00	30,40	23,01	46,59

36. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>			
	<i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm (SP) trừ trợ cấp SP <i>Products taxes subsidies on production</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
Năm 2010	7.853.010	2.650.630	1.476.071	3.192.511	533.798
Năm 2015	10.824.618	3.435.948	2.155.399	4.664.856	568.415
Năm 2016	11.562.148	3.597.356	2.304.877	5.092.339	567.575
Năm 2017	12.412.860	3.722.405	2.624.028	5.455.255	611.172
Sơ bộ 2018	13.252.156	3.909.759	2.900.865	5.796.391	645.141
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%					
<i>Index (Previous year=100) - %</i>					
Năm 2010	-	-	-	-	-
Năm 2015	105,50	106,68	92,23	111,41	110,23
Năm 2016	106,81	104,79	108,17	108,51	99,85
Năm 2017	107,36	103,48	113,85	107,13	107,68
Sơ bộ 2018	106,76	105,03	110,55	106,25	105,56

37. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Gross domestic product at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.853.010	15.435.598	17.033.783	18.634.384	20.772.104
Phân theo ngành kinh tế cấp 1					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản - <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	2.650.630	4.918.758	5.366.934	5.475.819	6.015.585
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	226.753	367.594	460.806	527.537	718.509
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	158.654	292.651	288.384	322.448	349.718
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	74.262	1.252.569	1.278.885	1.522.896	1.710.974
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	19.817	32.139	32.279	33.647	31.149
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	996.584	1.341.237	1.406.258	1.582.166	1.743.984
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	245.804	659.745	818.033	913.735	1.037.505
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	115.702	224.283	226.977	249.973	282.420
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	121.213	305.511	364.030	401.477	440.869

Ghi chú: Đối với tổ hợp chỉ tiêu Tổng sản phẩm phân theo loại hình kinh tế,
Tổng cục Thống kê không tính toán riêng cho từng địa phương.

**37. (TIẾP THEO) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Gross domestic product at current prices
by kind of economic activity**

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	265.131	478.199	495.984	527.132	589.491
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	485.930	621.002	683.962	756.371	848.345
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	492.266	1.025.250	1.230.027	1.352.584	1.482.157
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.706	11.168	11.537	11.002	12.458
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.494	57.118	63.972	65.649	70.063
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	441.180	658.749	727.417	806.653	867.797
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	786.490	2.020.010	2.285.760	2.563.055	2.891.134
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	113.999	188.675	268.731	401.911	447.264
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44.026	62.512	69.860	79.408	89.770
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	65.503	109.651	119.339	136.102	145.261
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	4.068	10.331	11.629	13.040	14.536
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	533.798	798.446	822.979	891.779	983.115

38. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Structure of gross domestic product at current prices
by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế cấp 1					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	33,75	31,87	31,51	29,39	28,96
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	2,89	2,38	2,71	2,83	3,46
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,02	1,90	1,69	1,73	1,68
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	0,95	8,11	7,51	8,17	8,24
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste</i> <i>management and remediation activities</i>	0,25	0,21	0,19	0,18	0,15
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	12,69	8,69	8,26	8,49	8,40
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail</i> <i>trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,13	4,27	4,80	4,90	4,99
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,47	1,45	1,33	1,34	1,36
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,54	1,98	2,14	2,15	2,12

**38. (TIẾP THEO) CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
(Cont.) *Structure of gross domestic product at current prices
by kind of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,38	3,10	2,91	2,83	2,84
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	6,19	4,02	4,02	4,06	4,08
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,27	6,64	7,22	7,26	7,14
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,09	0,07	0,07	0,06	0,06
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,06	0,37	0,38	0,35	0,34
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,62	4,27	4,27	4,33	4,18
16. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	10,02	13,09	13,42	13,75	13,92
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,45	1,22	1,58	2,16	2,15
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,56	0,40	0,41	0,43	0,43
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,83	0,71	0,70	0,73	0,70
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	0,05	0,07	0,07	0,07	0,07
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	6,80	5,17	4,83	4,79	4,73

39. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.853.010	10.824.618	11.562.148	12.412.860	13.252.156
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 By kind of economic activity					
1. Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	2.650.630	3.435.948	3.597.356	3.722.405	3.909.759
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	226.753	207.503	277.419	313.484	409.316
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	158.654	214.924	216.152	248.574	267.342
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	74.262	708.736	744.469	885.917	966.356
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply;</i> <i>sewerage, waste management and</i> <i>remediation activities</i>	19.817	20.917	20.874	20.415	20.378
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	996.584	1.003.319	1.045.963	1.155.638	1.237.473
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;</i> <i>repair of motor vehicles and motorcycles</i>	245.804	448.989	550.554	600.553	643.432
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	115.702	157.248	163.999	176.391	196.394
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	121.213	212.456	246.207	268.603	285.256

39. (TIẾP THEO) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Gross domestic product at constant 2010 prices
by kind of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	265.131	470.390	499.193	530.138	563.113
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	485.930	549.586	622.991	671.814	723.141
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	492.266	540.715	556.967	587.573	606.552
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.706	8.666	8.880	9.178	9.694
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.494	46.980	49.149	50.172	51.401
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	441.180	552.132	594.445	645.924	673.269
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	786.490	1.401.132	1.500.788	1.591.135	1.701.247
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	113.999	141.340	153.913	163.979	175.867
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44.026	51.026	55.334	58.908	63.043
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	65.503	77.855	83.252	93.755	96.334
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	4.068	6.341	6.668	7.132	7.648
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	533.798	568.415	567.575	611.172	645.141

40. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (NĂM TRƯỚC =100)
Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	-	105,50	106,81	107,36	106,76
Phân theo ngành kinh tế cấp 1					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	-	106,68	104,70	103,48	105,03
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	44,49	133,69	113,00	130,57
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	124,19	100,57	115,00	107,55
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	-	97,79	105,04	119,00	109,98
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	100,49	99,79	97,80	99,82
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	105,40	104,25	110,49	107,08
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	131,58	122,62	109,08	107,14
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	115,70	104,29	107,56	111,34
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	137,09	115,89	109,10	106,20

**40. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (NĂM TRƯỚC =100)
(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010
Prices by kind of economic activity (Previous year = 100)**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	153,83	106,12	106,20	106,22
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	-	91,77	113,36	107,84	107,64
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	106,47	103,01	105,50	103,23
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	111,88	102,47	103,36	105,62
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	105,55	104,62	102,08	102,45
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	105,67	107,66	108,66	104,23
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	107,07	107,11	106,02	106,92
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	105,75	108,90	106,54	107,25
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	104,42	108,44	106,46	107,02
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	109,47	106,93	112,62	102,75
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	115,65	105,16	106,96	107,23
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-				
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	-	110,23	99,85	107,68	105,56

41. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
Năm 2010	10.644	546
Năm 2015	19.069	847
Năm 2016	20.762	926
Năm 2017	22.352	982
Sơ bộ 2018	...	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm 2010	-	-
Năm 2015	102,88	97,02
Năm 2016	108,88	109,38
Năm 2017	107,66	106,01
Sơ bộ 2018	...	...

Ghi chú: Năm 2018, Tổng cục Thống kê tính toán lại quy mô nền kinh tế nên đối với chỉ tiêu Tổng sản phẩm bình quân đầu người được cập nhật sau.

42. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	5.974.848	10.355.151	10.783.378	12.509.542	14.017.318
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	1.520.175	2.196.523	2.492.555	2.512.259	3.620.278
1. Thu nội địa - Domestic revenue	475.969	1.298.328	1.516.935	1.626.690	1.834.770
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	247.400	889.345	957.543	1.023.037	1.172.574
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	935	1.985	1.789	709	235
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	15.004	45.383	50.474	53.486	61.693
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	23.219	63.114	73.078	77.281	79.267
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	32.433	109.609	165.626	168.407	206.275
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	19.345	58.313	73.585	100.290	87.595
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	71.963	70.365	116.029	115.234	93.969
Thu khác - <i>Other revenue</i>	65.670	60.214	78.811	88.246	133.162
2. Thu hải quan - Customs revenue	317.105	174.705	202.414	216.303	185.337
Trong đó- <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	11.560	15.261	23.577	14.680	15.391
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	19.934	13.477	7.348	12.604	6.666
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	1.679	0	32	34	10
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	283.932	145.828	171.432	188.909	163.191

42. (TIẾP THEO) THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Cont.) *State budget revenue in local area*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	14.617	12.620	23.910	25.164
<i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>					
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				
<i>Income from financial reserves</i>					
5. Thu kết dư ngân sách năm trước	14.214	23.272	20.583	21.628	24.279
<i>Revenue from budget balance of previous year</i>					
6. Thu chuyển nguồn - Income from resource transference	662.887	535.601	590.003	623.728	1.550.728
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	50.000	150.000	150.000	-	-
<i>Income from mobilized investme in accordance with Clause 3 Article of State Budget Law</i>					
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	259.876	165.550	142.247	58.540	35.471
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>					
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	5.744	8.400	8.528	8.405	8.964
<i>VAT on lottery activities</i>					
Thuế thu nhập DN từ hoạt động xổ số kiến thiết	211	100	99	500	330
<i>Business income tax on lottery activities</i>					
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	7.570	10.828	11.278	11.024	11.849
<i>Excise tax on lottery activities</i>					
C. Thu trợ cấp từ trung ương	4.190.905	7.982.144	8.139.563	9.935.641	10.233.779
<i>Subsidies from Central budget</i>					
D. Thu khác- Others	3.892	10.934	9.011	3.102	-

43. CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	25,44	21,21	23,11	20,08	27,07
1. Thu nội địa - Domestic revenue	7,97	12,54	14,07	13,00	13,72
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	4,14	8,59	8,88	8,18	8,77
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0,02	0,02	0,02	0,01	0,0
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	0,25	0,44	0,47	0,43	0,46
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,39	0,61	0,68	0,62	0,59
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	0,54	1,06	1,54	1,35	1,54
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,32	0,56	0,68	0,80	0,66
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1,20	0,68	1,08	0,92	0,70
Thu khác - <i>Other revenue</i>	1,10	0,58	0,73	0,71	1,00
2. Thu hải quan - Customs revenue	5,31	1,69	1,88	1,73	1,39
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,19	0,15	0,22	0,12	0,12
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	0,33	0,13	0,07	0,10	0,05
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	4,75	1,41	1,59	1,51	1,22

43. (TIẾP THEO) CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Cont.) *Tructure of state budget revenue in local area*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	0,14	0,12	0,19	0,18
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>					
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,24	0,22	0,19	0,17	0,17
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	11,09	5,17	5,47	4,99	11,06
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	0,84	1,45	1,39	-	-
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	4,35	1,60	1,32	0,47	0,25
Trong đó - Of which:					
1. Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,10	0,08	0,08	0,07	0,06
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,13	0,10	0,10	0,09	0,08
C. Thu trợ cấp từ trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	70,14	77,08	75,48	79,42	73,01
D. Thu khác- Others	0,07	0,11	0,08	0,02	0,91

44. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	5.630.022	10.135.023	10.529.172	12.184.897	13.411.377
I. Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	5.261.786	9.967.125	10.374.460	12.126.275	13.262.671
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1.543.867	2.337.973	2.660.079	2.865.005	2.992.747
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	381.303	2.308.726	2.642.824	2.742.876	2.988.747
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	69.409	183.681	148.527	145.225	20
3. Chi thường xuyên - Frequent expenditure	2.961.611	6.854.268	6.940.927	7.564.117	8.106.112
Trong đó:					
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	37.694	154.052	160.113	155.763	167.795
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	25.451	81.138	88.614	88.341	100.045
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	1.157.597	2.977.758	3.009.308	3.325.392	3.554.296
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	158.970	825.455	878.646	883.831	1.011.236
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	8.368	26.826	18.778	22.534	32.169
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	12.027	35.739	37.888	51.184	58.484
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	36.857	75.947	78.252	66.365	80.450

44. (TIẾP THEO) CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Cont.) *State budget expenditure*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	23.967	53.153	55.404	46.125	39.689
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	6.054	12.670	12.928	16.211	15.767
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	45.343	165.346	235.348	338.388	332.670
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	225.274	735.668	659.315	775.065	793.203
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	484.664	1.583.742	1.562.984	1.610.141	1.700.951
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	14.712	9.674	4.295	5.109	...
Chi khác ngân sách - <i>Other expenditure out of budget</i>	22.954	117.100	139.054	179.668	215.357
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
<i>Additional expenditure for financial reserves</i>					
5. Chi chuyển nguồn	665.899	590.003	623.727	1.550.728	2.162.592
<i>Expenditure for resource transference</i>					
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	364.819	162.629	145.701	58.540	35.471
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>					
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>					
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.317	5.269	9.011	82	113.235
<i>Expenditure for superior budget remittance</i>					

45. CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	93,46	98,34	98,53	99,52	98,89
1. Chi đầu tư phát triển	27,42	23,07	25,26	22,51	22,31
<i>Expenditure on development investment</i>					
Trong đó: Chi đầu tư XDCB	6,77	22,78	25,10	22,51	22,29
<i>Of which: Capital expenditure</i>					
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,23	1,81	1,41	1,19	0,00
<i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>					
3. Chi thường xuyên - Frequent expenditure	52,60	67,63	65,92	62,08	60,44
Trong đó:					
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	0,67	1,52	1,52	1,28	1,25
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	0,45	0,80	0,84	0,73	0,75
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20,56	29,38	28,58	27,29	26,50
<i>Spending on education, training and vocational training</i>					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2,82	8,14	8,34	7,25	7,54
<i>Spending on health, population and family planning</i>					
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0,15	0,26	0,18	0,18	0,24
<i>Spending on science and technology</i>					
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,21	0,35	0,36	0,42	0,44
<i>Spending on environment protection</i>					
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,65	0,75	0,74	0,54	0,60
<i>Spending on culture and information</i>					

45. (TIẾP THEO) CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,43	0,52	0,53	0,38	0,30
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,11	0,13	0,12	0,13	0,12
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	0,81	1,63	2,24	2,78	2,48
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	4,00	7,26	6,26	6,36	5,94
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	8,61	15,63	14,84	13,21	12,68
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,26	0,10	0,04	0,04	0,00
Chi khác ngân sách - <i>Other expenditure out of budget</i>	0,41	1,16	1,32	1,47	1,61
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01
<i>Additional expenditure for financial reserves</i>					
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	11,83	5,82	5,92	12,73	16,13
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	6,48	1,60	1,38	0,49	0,26
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>					
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>					
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	0,08	0,05	0,09	0,00	0,84
<i>Expenditure for superior budget remittance</i>					

46. BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	39.384	45.114	46.761	46.368	46.547
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	697.766	763.076	785.007	823.077	827.559
Bảo hiểm thất nghiệp – <i>Unemployment insurance</i>	29.152	34.470	34.999	34.636	34.681
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người) Number of beneficiary persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous.persons)</i>	49.401	172.680	180.077	187.870	195.059
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	1.465	1.974	2.846	3.309	8.158
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	667.255	684.125	773.222	875.741	848.988
Bảo hiểm thất nghiệp – <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	...	1.567	1.835	1.987	3.704
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	...	...	178	98	-

46. (TIẾP THEO) BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
(Cont) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018
Tổng số thu (Tỷ đồng)					
<i>Total revenue (Bill. dong)</i>	492	1.039	1.182	1.325	1.392
Bảo hiểm xã hội					
<i>Social insurance</i>	196	517	556	611	642
Bảo hiểm y tế					
<i>Health insurance</i>	265	493	594	678	712
Bảo hiểm thất nghiệp					
<i>Unemployment insurance</i>	31	29	32	36	38
Tổng số chi (Tỷ đồng)					
<i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	488,2	1.027,8	1.272,5	1.561,7	1.589,4
Bảo hiểm xã hội					
<i>Social insurance</i>	301	629	683	760	867
Bảo hiểm y tế					
<i>Health insurance</i>	187	395	584	795	713
Bảo hiểm thất nghiệp					
<i>Unemployment insurance</i>	0,2	3,8	5,5	6,7	9,4

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu	Trang
47 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Social development investment at current prices</i>	99
48 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of social development investment at current prices</i>	100
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Social development investment at constant 2010 prices</i>	101
50 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	102
51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	104
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at constant prices by kind of economic activity</i>	106
53 Giá trị xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	108
54 Giá trị xây dựng theo giá so sánh phân theo loại công trình <i>Construction output value at constant 2010 prices by types of work</i>	109
55 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	110
56 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	111
57 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2018 phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita in 2018 by type of house</i>	112

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa} \\ \text{bàn so với tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính} \\ \text{theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of investment} \\ \text{in the locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the} \\ \text{year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

47. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Social development investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.545.286	5.664.862	6.494.458	7.469.371	8.635.805
Phân theo cấp quản lý- By management level					
Nhà nước- State	3.268.318	2.807.982	1.787.952	1.783.149	2.786.945
Ngoài nhà nước- Non-state	1.276.968	2.856.880	4.706.506	5.686.222	5.848.860
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.480.674	4.100.469	5.277.882	5.574.111	6.492.259
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	321.949	839.833	557.071	987.858	935.710
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	160.370	552.598	570.194	815.049	1.109.985
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	299.510	118.974	5.166	21.515	1.344
Vốn đầu tư khác - Others	282.783	52.988	84.145	70.838	96.507
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.268.318	2.807.982	1.787.952	1.783.149	2.786.945
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.746.353	1.693.887	1.287.866	1.245.751	1.444.245
Vốn vay - Loan	508.365	811.974	386.442	100.568	808.274
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	13.600	16.526	10.773	2.009	-
Vốn huy động khác - Others	-	285.595	102.871	434.821	534.426
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	1.276.968	2.856.880	4.706.506	5.686.222	5.844.560
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	836.608	912.990	2.417.953	3.356.552	2.537.539
Vốn của dân cư - Capital of households	440.360	1.943.890	2.288.553	2.329.670	3.307.021
Vốn khu vực ĐT trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	0	50	-	4.300
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

Ghi chú: Vốn đầu tư thực hiện năm 2016, 2017, 2018 việc phân theo nguồn vốn được áp dụng theo quy định mới.

48. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Structure of social development investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Nhà nước- State	71,91	49,57	27,53	23,87	32,27
Ngoài nhà nước- Non-state	28,09	50,43	72,47	76,13	67,73
Phân theo khoản mục đầu tư					
By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	76,58	72,38	81,27	74,63	75,18
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	7,08	14,83	8,58	13,23	10,84
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	3,53	9,75	8,78	10,91	12,85
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	6,59	2,10	0,08	0,29	0,02
Vốn đầu tư khác - Others	6,22	0,94	1,30	0,95	1,12
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	71,91	49,57	27,53	23,87	32,27
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	60,42	29,90	19,83	16,68	16,72
Vốn vay - Loan	11,18	14,33	5,95	1,35	9,36
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,30	0,29	0,17	0,03	-
Vốn huy động khác - Others		5,04	1,58	5,82	6,19
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	28,09	50,43	72,47	76,13	67,68
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	18,41	16,12	37,23	44,94	29,38
Vốn của dân cư - Capital of households	9,70	34,31	35,24	31,19	38,29
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	-	0,00	0,00	-	0,05
Foreign invested sector					
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	

49. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010

Social development investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.545.286	4.237.629	4.830.389	5.520.811	6.079.840
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Nhà nước- State	3.268.318	2.100.525	1.329.827	1.312.307	1.962.085
Ngoài nhà nước- Non-state	1.276.968	2.137.104	3.500.562	4.208.504	4.117.755
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.480.674	3.048.597	3.827.667	4.107.278	4.365.492
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	321.949	647.021	512.202	733.251	863.998
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	160.370	413.374	424.094	611.679	781.459
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	299.510	88.999	3.842	15.695	946
Vốn đầu tư khác - Others	282.783	39.638	62.585	52.908	67.945
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.268.318	2.100.525	1.329.827	1.312.307	1.962.085
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.746.353	1.267.121	957.877	916.623	1.016.788
Vốn vay - Loan	508.365	607.401	287.424	74.239	569.047
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	13.600	12.362	8.013	1.504	-
Vốn huy động khác - Others	-	213.641	76.512	319.941	376.250
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	1.276.968	2.137.104	3.500.562	4.208.504	4.114.728
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	836.608	682.967	1.798.403	2.484.261	1.786.496
Vốn của dân cư - Capital of households	440.360	1.454.137	1.702.159	1.724.243	2.328.232
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	0	-	-	3.027
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

50. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *Social development investment at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.545.286	5.664.862	6.494.458	7.469.371	8.635.805
Phân ngành kinh tế cấp VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	698.172	797.832	915.155	696.727	1.034.244
2. Khai khoáng- Mining and quarrying	42.186	81.122	46.772	35.381	49.234
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	55.037	185.609	391.675	346.365	392.263
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK Electricity, gas and water supply	626.517	373.086	1.683.700	2.179.921	1.583.915
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	204.481	163.385	109.018	170.514	334.031
6. Xây dựng- Construction	55.219	291.882	103.264	335.763	148.436
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	85.055	170.331	195.341	203.361	385.910
8. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.136.961	1.397.206	1.004.344	769.570	1.098.331
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	14.263	59.659	27.859	88.002	82.473

Ghi chú: Vốn đầu tư thực hiện năm 2016, 2017 phân theo ngành kinh tế áp dụng theo phương án mới

**50. (TIẾP THEO) VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Social development investment at current prices
by kind of economic activity**

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.787	3.278	-	10.024	7.091
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	-	16	817	49	4.129
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	833	13.878	35.060
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19.268	11.446	15.123	44.771	16.460
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	1.456	432	11.407	2.728
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	266.126	222.255	204.447	250.171	198.765
16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	276.554	155.290	205.660	438.977	482.116
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	134.901	170.907	88.505	191.438	134.449
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.160	21.909	4.059	20.853	27.074
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	27.610	-	305	35.513	47.804
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	877.989	1.558.193	1.497.149	1.626.686	2.571.292
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

51. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Structure of social development investment at current
prices by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishery	5,68	14,08	14,09	9,33	11,98
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,93	1,43	0,72	0,47	0,57
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1,21	3,28	6,03	4,64	4,54
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	13,79	6,59	25,94	29,18	18,34
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4,50	2,88	1,68	2,28	3,87
6. Xây dựng - Construction	18,34	5,15	1,59	4,50	1,72
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1,87	3,01	3,01	2,72	4,47
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	25,02	24,66	15,47	10,30	12,72
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	0,31	1,05	0,43	1,18	0,96
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	0,13	0,06	-	0,13	0,08

**51. (TIẾP THEO) CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Structure of social development investment at current
prices by kind of economic activity**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	-	0,00	0,01	-	0,05
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	0,00	0,01	0,19	0,41
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,42	0,20	0,23	0,60	0,19
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	0,03	0,01	0,15	0,03
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,85	3,92	3,15	3,35	2,30
16. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	6,08	2,74	3,17	5,88	5,58
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,97	3,02	1,36	2,56	1,56
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,42	0,39	0,05	0,28	0,31
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12,48	27,51	-	0,48	0,55
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	-	23,05	21,78	29,77
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

52. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010

PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

*Social development investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.545.286	4.237.629	4.830.389	5.520.811	6.079.840
Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	258.349	481.798	680.666	514.881	728.136
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	42.186	60.684	34.788	26.186	34.662
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	55.037	138.846	291.316	256.355	276.164
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	626.517	279.089	1.252.287	1.613.399	1.115.119
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	204.481	122.221	81.084	125.507	235.167
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	833.208	218.344	76.805	248.421	104.503
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	85.055	127.417	145.289	150.417	271.691
8. Vận tải, kho bãi – <i>Transportation and storage</i>	1.136.961	1.045.187	747.002	566.902	773.255
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.263	44.628	20.721	65.132	58.063
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.787	2.452	-	7.396	4.992

**52. (TIẾP THEO) VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Social development investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity**

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	-	12	608	36	2.907
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	620	10.271	24.683
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19.268	8.562	11.248	32.996	11.588
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	1.089	321	8.399	1.921
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	266.126	166.259	152.062	184.150	139.936
16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	276.554	116.165	152.964	323.538	339.423
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	134.901	127.848	65.827	141.301	94.656
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.160	16.389	3.019	15.364	19.061
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	567.433	-	227	26.220	33.655
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	1.280.639	1.113.536	1.203.940	1.810.258
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**53. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**
Construction output value at current prices by ownership

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
	Triệu đồng - Mill. dongs				
TỔNG SỐ- TOTAL	2.835.915	4.202.895	4.607.660	5.184.026	5.843.474
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	74.573	56.550	-	119.560
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.835.915	4.128.322	4.551.110	5.184.026	5.723.914
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	472.883	1.368.937	1.567.008	1.667.008	2.109.216
<i>Of which: Households</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign investment sector</i>					
Phân theo loại công trình- By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	351.315	1.151.346	1.338.821	1.448.229	1.731.935
Công trình nhà không để ở - House not for living	422.019	855.376	907.473	983.056	1.104.888
Công trình kỹ thuật dân dụng	1.757.714	1.667.942	1.810.716	2.155.871	2.379.069
<i>Civil technical building</i>					
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	304.867	528.231	550.650	596.870	627.582
<i>Specialized building</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	-	2,00	0,93	-	2,05
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	98,00	99,07	100,00	97,95
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	16,57	35,46	34,43	32,15	36,10
<i>Of which: Households</i>					
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo loại công trình- By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	12,39	28,44	27,71	27,94	29,64
Công trình nhà không để ở - House not for living	14,88	20,11	19,67	18,96	18,91
Công trình kỹ thuật dân dụng	61,98	38,87	40,62	41,59	40,71
<i>Civil technical building</i>					
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	10,75	12,58	12,00	11,51	10,74
<i>Specialized building</i>					

54. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO LOẠI CÔNG TRÌNH
Construction output value at constant 2010 prices by types of work

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Triệu đồng - Mill. Dongs					
TỔNG SỐ- TOTAL	2.835.915	3.143.997	3.427.143	3.786.495	4.111.337
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	351.315	861.270	995.805	1.059.617	1.219.217
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	422.019	639.868	674.972	719.267	777.221
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	1.757.714	1.247.713	1.346.797	1.577.373	1.672.741
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	304.867	395.146	409.569	430.238	442.159
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year=100) - %</i>					
TỔNG SỐ- TOTAL	-	111,07	109,01	110,49	108,58
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	-	106,97	115,62	106,41	115,06
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	-	112,43	105,49	106,56	108,06
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	-	113,40	107,94	117,12	106,05
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	-	110,95	103,65	105,05	102,77

55. DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG NHÀ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM
PHÂN THEO LOẠI NHÀ
Area of housing floors constructed in the year by types of house

	ĐVT: Nghìn m ² - Unit: Thous.m ²				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	382,964	533,916	547,456	614,427	695,161
Nhà ở chung cư - Apartment					
Nhà chung cư dưới 4 tầng	-	-	-	-	-
<i>Under 4 floors</i>					
Nhà chung cư từ 5-8 tầng	-	-	-	-	-
<i>5 - 8 floors</i>					
Nhà chung cư từ 9-25 tầng	-	-	-	-	-
<i>9 - 25 floors</i>					
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	-	-	-	-	-
<i>Over 26 floors</i>					
Nhà ở riêng lẻ - Private house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	379,476	513,364	526,058	591,163	670,632
<i>Under 4 floors</i>					
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	3,488	20,552	21,398	23,264	24,529
<i>Over 4 floors</i>					
Nhà biệt thự					
<i>Villa</i>					

56. NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH CỦA HỘ DÂN CƯ

Self-built houses completed of households

	2010	2015	2016	2017	2018
	Nghìn M ²				
TỔNG SỐ- TOTAL	382,964	533,916	547,456	614,427	695,161
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	379,476	513,364	526,058	591,163	670,632
<i>Under 4 floors</i>					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	48,211	178,960	187,475	217,267	325,415
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	132,546	191,069	202,097	218,422	298,133
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	157,680	114,519	119,171	139,669	31,965
Nhà khác - <i>Others</i>	41,039	28,815	17,315	15,805	15,118
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	3,488	20,552	21,398	23,264	24,529
<i>Over 4 floors</i>					
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>					
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	99,09	96,15	96,09	96,21	96,47
<i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	12,59	33,52	34,24	35,36	46,81
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	34,61	35,79	36,92	35,55	42,89
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	41,17	21,45	21,77	22,73	4,60
Nhà khác - <i>Others</i>	10,72	5,40	3,16	2,57	2,17
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	0,91	3,85	3,91	3,79	3,53
<i>Over 4 floors</i>					
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

57. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI NĂM 2018
PHÂN THEO LOẠI NHÀ
Average dwelling area per capita in 2018 by type of house

Đơn vị tính - Unit: m2

	Năm 2018
TỔNG SỐ- TOTAL	19,4
Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	26,4
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent house</i>	19,0
Nhà thiếu kiên cố <i>Less- temporary house</i>	16,8
Nhà đơn sơ – <i>Simple house</i>	14,0

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table		Trang Page
58	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	125
59	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	127
60	Số doanh nghiệp năm 2017 đang hoạt động phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện/thành phố <i>Number of enterprises in 2017 by ownership and by district</i>	131
61	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	132
62	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	133
63	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	135
64	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	139
65	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	140
66	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	142

Biểu Table		Trang Page
67	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	143
68	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	144
69	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	146
70	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	147
71	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	148
72	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	150
73	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	151
74	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	152
75	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	154
76	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	155
77	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2017 by size of employees and types of enterprise</i>	156

Biểu Table		Trang Page
78	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year.2017 by size of employees and kinds of economic activity</i>	158
79	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by district</i>	160
80	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2017 by size of capital and types of enterprise</i>	161
81	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2017 by size of capital and kinds of economic activity</i>	164
82	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by district</i>	166
83	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	167
84	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	169
85	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	170
86	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	171
87	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	172

Biểu Table		Trang Page
88	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/ thành phố <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	173
89	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	174
90	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	176
91	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	177
92	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo Loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	178
93	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	179
94	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	180
95	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of enterprises by type of enterprise</i>	181
96	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	182
97	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	183
98	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	184
99	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	185

Biểu Table		Trang Page
100	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	189
101	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	190
102	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	194
103	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	195
104	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	199

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh – cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trong bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality(verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

58. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Number of acting enterprises as of annual 31 December
by type of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	709	1.098	1.022	1.076	1.050
Doanh nghiệp Nhà nước	7	14	14	14	12
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	4	9	9	7	7
Địa phương - Local	3	5	5	7	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	701	1.082	1.006	1.059	1.034
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	213	342	292	265	255
Tư nhân - Private	39	35	35	34	25
Công ty TNHH - Limited Co.	365	556	532	592	577
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3	2	2	2	2
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	81	147	145	166	175
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	2	2	3	4
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	-	1	1	1	1
<i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	1	1	1	2	3
<i>Joint venture</i>					

58. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December
by type of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	0,99	1,28	1,37	1,30	1,14
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	0,56	0,82	0,88	0,65	0,67
Địa phương - <i>Local</i>	0,43	0,46	0,49	0,65	0,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,87	98,54	98,43	98,42	98,48
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	30,04	31,15	28,57	24,63	24,29
Tư nhân - <i>Private</i>	5,50	3,19	3,42	3,16	2,38
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	51,48	50,64	52,05	55,02	54,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,42	0,18	0,20	0,19	0,19
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,42	13,39	14,19	15,43	16,67
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,14	0,18	0,20	0,28	0,38
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	-	0,09	0,10	0,09	0,10
<i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	0,14	0,09	0,10	0,19	0,29
<i>Joint venture</i>					

**59. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
*Number of acting enterprises as of annual 31st December
by kind of economic activity*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	709	1.098	1.022	1.076	1.050
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	24	50	54	62	69
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	18	39	45	44	48
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5	9	7	15	16
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1	2	2	3	5
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	57	106	73	74	54
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	8	32	22	28	15
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	49	74	51	45	37
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	1	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	98	168	149	138	128
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	13	40	38	40	44
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	12	17	13	15	19
C13. Dệt- <i>Manufacture of textiles</i>	2	7	6	3	2
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1	2	2	3	3
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	26	35	32	21	14
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	2	2	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	1	1
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	2	1	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	22	30	25	23	19
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	2	3
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	13	20	15	16	16

59. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2014	2015	2016	2017
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	2	3	2	1
C29. Sản xuất xe có động cơ- <i>Manufacture of motor vehicles</i>	1	1	1	1	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4	9	10	8	3
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	1	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	3	13	15	15	17
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	13	15	15	17
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3	3	3	4	2
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	1	1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	2	2	3	1
F. Xây dựng- Construction	304	385	345	368	338
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	91	152	91	84	74
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	211	224	245	264	244
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2	9	9	20	20
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	108	168	177	179	214
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22	13	16	18	21

59. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December
by kind of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2014	2015	2016	2017
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	40	46	52	54	60
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	46	109	109	107	133
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	47	56	55	58	55
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	47	53	53	54	50
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	3	2	4	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8	10	8	7	10
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	6	9	7	6	7
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	2	1	1	1	3
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	1	2	2
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	1	1	2	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	6	10	10	10	10
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	6	8	8	8	8
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	-	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	-	3	5	4	5
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	-	3	5	4	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	48	109	110	128	117
M69. Hoạt động pháp luật kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	1	-	2	2
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities Technical testing and analysis</i>	45	105	109	126	115

59. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December
by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	2	1	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	1	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	7	10	16	20
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	-	1	2	5	5
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator</i>	-	4	5	8	9
N80. Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	2	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình <i>Service activities related to buildings and works</i>	-	-	3	3	2
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	-	-	4
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	2	1	4	3
P85. Giáo dục đào tạo - <i>Education and training</i>	-	2	1	4	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	1	1	1	2
Q86. Hoạt động Y tế - <i>Human health activities</i>	1	1	1	1	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	3	2	3	2
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-	2	1	2	1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	3	3	3	2
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	-	1	1	1	1
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	2	2	2	1

**60. SỐ DOANH NGHIỆP NĂM 2017 ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Number of enterprises in 2017 by ownership and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	Tổng số Total	Chia ra – Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-State	Khu vực đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050	12	1.034	4
Thành phố Hà Giang	512	7	502	3
Huyện Bắc Quang	130	5	125	-
Huyện Quang Bình	36	-	36	-
Huyện Vị Xuyên	122	-	121	1
Huyện Bắc Mê	24	-	24	-
Huyện Hoàng Su Phì	43	-	43	-
Huyện Xín Mần	42	-	42	-
Huyện Quản Bạ	44	-	44	-
Huyện Yên Minh	30	-	30	-
Huyện Đồng Văn	37	-	37	-
Huyện Mèo Vạc	30	-	30	-

**61. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI
THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	709	1.098	1.022	1.076	1.050
Thành phố Hà Giang	365	541	505	548	512
Huyện Bắc Quang	89	128	120	138	130
Huyện Quang Bình	29	62	65	47	36
Huyện Vị Xuyên	45	106	113	111	122
Huyện Bắc Mê	43	47	36	35	24
Huyện Hoàng Su Phì	14	31	32	39	43
Huyện Xín Mần	25	48	52	42	42
Huyện Quản Bạ	13	33	34	35	44
Huyện Yên Minh	30	41	25	27	30
Huyện Đồng Văn	28	40	24	23	37
Huyện Mèo Vạc	28	21	16	31	30

**62. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM
31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
***Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise***

	2010	2014	2015	2016	2017
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	33.115	33.663	34.843	27.223	25.302
Doanh nghiệp Nhà nước	1.448	1.956	1.479	1.431	1.302
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.077	1.291	829	719	704
Địa phương - <i>Local</i>	371	665	650	712	598
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	31.661	31.687	33.352	25.758	23.965
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	2.897	3.276	3.232	3.052	3.142
Tư nhân - <i>Private</i>	1.679	544	775	688	545
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	21.084	21.625	23.063	16.782	15.179
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	315	242	213	199	304
<i>Joint stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	5.686	6.000	6.069	5.037	4.795
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6	20	12	34	35
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	15	7	5	4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	6	5	5	29	31

**62. (TIẾP THEO) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31
December by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	4,37	5,82	4,25	5,26	5,15
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3,25	3,84	2,38	2,64	2,78
Địa phương - <i>Local</i>	1,12	1,98	1,87	2,62	2,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,61	94,13	95,72	94,62	94,72
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	8,75	9,73	9,28	11,21	12,42
Tư nhân - <i>Private</i>	5,07	1,62	2,22	2,53	2,15
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	63,67	64,24	66,19	61,65	59,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,95	0,72	0,61	0,73	1,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,17	17,82	17,42	18,50	18,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,02	0,06	0,03	0,12	0,14
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,04	0,02	0,02	0,02
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,02	0,02	0,01	0,11	0,12

**63. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM
31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	33.115	33.663	34.843	27.223	25.302
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	743	1.281	883	879	1.239
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	700	972	599	402	585
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	35	300	274	467	633
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	8	9	10	10	21
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	1.874	2.505	2.247	1.628	1.381
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	1.062	1.878	1.656	1.008	810
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	812	627	591	610	552
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng – <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	10	19
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo -Manufacturing	2.259	2.360	2.751	3.196	2.439
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	665	756	693	598	481
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	108	57	70	109	171
C13. Dệt- <i>Manufacture of textiles</i>	21	50	167	169	179
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	65	21	47	66	51
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	296	652	795	675	622
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	125	77	60	71	56
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	34	38	36	36	36
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	4	3	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	616	450	480	714	312
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	151	512	372
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	101	123	141	161	97

**63. (TIẾP THEO) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31
December by kinds of economic activity**

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	10	34	29	10	14
C29. Sản xuất xe có động cơ- <i>Manufacture of motor vehicles</i>	185	50	35	30	35
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	33	48	44	39	13
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	6	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	956	1.288	1.036	836	882
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	956	1.288	1.036	836	882
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	352	381	385	380	320
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	104	118	117	103	101
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	248	263	268	277	219
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	23.105	20.809	22.595	13.916	12.820
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	5.389	5.109	3.127	2.303	2.328
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	17.683	15.368	19.133	11.053	9.655
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	33	332	335	560	837
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.932	2.218	1.948	2.421	2.469
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	251	134	185	242	276

**63. (TIẾP THEO) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31
December by kinds of economic activity**

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	713	949	588	750	709
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	968	1.135	1.211	1.429	1.484
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	847	1.008	1.092	1.754	1.692
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	847	987	1.078	1.567	1.502
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	21	14	187	190
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33	47	55	62	76
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	16	45	52	59	54
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	17	2	3	3	22
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	50	3	3	7	5
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	50	3	3	7	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	48	99	98	104	104
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	48	85	82	82	78
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re - insurance and social insurance</i>	-	14	16	22	26
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Business property</i>	-	14	19	15	21
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Business property</i>	-	14	19	15	21
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	844	1.440	1.489	1.644	1.419
M69. Hoạt động pháp luật, kiểm toán và kế toán - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	6	-	6	10
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	819	1.424	1.486	1.638	1.409
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	10	3	-	-

**63. (TIẾP THEO) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31
December by kinds of economic activity**

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	25	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	102	99	201	228
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	-	40	10	30	31
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch <i>Travel agency, tour operator</i>	-	11	16	40	52
N80. Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	6	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình <i>Service activities related to buildings and works</i>	-	45	73	128	134
N82. Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng và cảnh quan – <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	-	3	11
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	-	20	27	57	46
P85. Giáo dục đào tạo- <i>Enducation and training</i>	-	20	27	57	46
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	40	38	29	55	98
Q86. Hoạt động Y tế- <i>Human health activities</i>	40	38	29	55	98
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32	39	39	48	46
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	32	38	38	38	43
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-	1	1	10	3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	11	12	20	17
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>- Computer repair, personal belongings and family</i>	-	5	5	5	7
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	6	7	15	10

64. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI
THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of employees in enterprises as of annual 31
December by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	33.115	33.663	34.843	27.223	25.302
Thành phố Hà Giang	20.827	18.305	18.972	15.181	13.346
Huyện Bắc Quang	4.959	4.369	4.103	4.368	4.340
Huyện Quang Bình	299	625	727	555	486
Huyện Vị Xuyên	1.216	2.033	2.377	2.353	2.441
Huyện Bắc Mê	530	348	284	496	485
Huyện Hoàng Su Phì	1.661	2.588	1.948	1.017	1.227
Huyện Xín Mần	552	895	829	753	719
Huyện Quản Bạ	1.416	2.743	3.696	991	867
Huyện Yên Minh	650	622	548	397	738
Huyện Đồng Văn	274	381	415	510	414
Huyện Mèo Vạc	731	754	944	602	239

**65. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
*Number of female employees in enterprises as of annual 31
December by type of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.657	7.248	7.067	6.599	5.963
Doanh nghiệp Nhà nước	527	1.105	547	557	520
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	305	799	240	211	237
Địa phương - <i>Local</i>	222	306	307	346	283
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6.126	6.129	6.512	6.028	5.429
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	614	936	965	1.027	1.101
Tư nhân - <i>Private</i>	252	124	160	192	143
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.987	3.822	3.903	3.505	2.888
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	65	32	27	33	60
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.208	1.215	1.457	1.271	1.237
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4	14	8	14	14
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	10	4	3	3
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	4	4	11	11

65. (TIẾP THEO) **SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI**
THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual
31 December by type of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	7,92	15,25	7,74	8,44	8,72
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	4,58	11,03	3,40	3,20	3,97
Địa phương - <i>Local</i>	3,34	4,22	4,34	5,24	4,75
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92,02	84,56	92,15	91,35	91,05
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	9,22	12,91	13,66	15,56	18,46
Tư nhân - <i>Private</i>	3,79	1,71	2,26	2,91	2,40
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	59,89	52,73	55,23	53,11	48,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,98	0,44	0,38	0,50	1,01
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	18,15	16,76	20,62	19,26	20,74
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,06	0,19	0,11	0,21	0,23
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,14	0,06	0,05	0,05
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,06	0,06	0,06	0,17	0,18

**66. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.657	7.248	7.067	6.599	5.963
Phân theo ngành kinh tế cấp I <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	151	879	320	325	482
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	303	343	353	271	249
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.004	956	1.137	1.193	1.032
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	251	163	159	133	137
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	220	235	231	239	195
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	3.721	3.335	3.597	2.765	2.116
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	670	751	726	914	930
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	88	129	99	234	240
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22	22	24	29	36
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	1	-	1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	25	53	51	63	70
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	2	9	7	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	160	275	265	314	331
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	62	52	30	40
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	-	5	4	25	15
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	22	19	21	29	60
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14	14	14	20	19
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	4	5	7	5

**67. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM
31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
*Number of employees in enterprises as of annual
31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person				
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.248	7.067	6.599	5.963
Thành phố Hà Giang	3.286	3.793	3.349	2.769
Huyện Bắc Quang	1.476	963	1.056	1.064
Huyện Quang Bình	157	174	117	109
Huyện Vị Xuyên	640	781	850	843
Huyện Bắc Mê	78	56	141	152
Huyện Hoàng Su Phì	357	262	175	191
Huyện Xín Mần	159	141	150	129
Huyện Quản Bạ	733	354	430	411
Huyện Yên Minh	109	150	80	89
Huyện Đồng Văn	86	96	140	128
Huyện Mèo Vạc	167	297	111	78

68. VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	11.971.698	28.414.169	30.159.907	35.832.737	34.420.865
Doanh nghiệp Nhà nước	1.331.053	2.288.500	1.619.018	1.587.324	712.806
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.261.843	1.496.531	1.512.965	1.397.868	572.187
Địa phương - <i>Local</i>	69.210	791.969	106.053	189.456	140.619
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	10.637.737	26.114.516	28.534.075	34.221.021	33.662.090
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	411.948	988.376	1.075.247	1.187.582	1.601.761
Tư nhân - <i>Private</i>	197.689	296.105	350.080	304.356	275.306
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.439.441	9.827.447	10.676.578	14.278.847	14.188.830
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	159.718	317.452	288.254	267.952	735.944
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	4.428.941	14.685.136	16.143.916	18.182.284	16.860.249
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.908	11.153	6.814	24.392	45.969
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài – <i>100% foreign capital</i>	-	5.571	550	474	263
DN liên doanh với nước ngoài – <i>Joint venture</i>	2.908	5.582	6.264	23.918	45.706

68. (TIẾP THEO) VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	11,12	8,05	5,37	4,43	2,07
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	10,54	5,26	5,02	3,90	1,66
Địa phương - <i>Local</i>	0,58	2,79	0,35	0,53	0,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	88,86	91,91	94,61	95,50	97,80
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	3,44	3,48	3,57	3,31	4,65
Tư nhân - <i>Private</i>	1,65	1,04	1,16	0,85	0,81
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	45,44	34,59	35,40	39,85	41,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,33	1,12	0,96	0,75	2,14
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	37,00	51,68	53,53	50,74	48,98
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,02	0,04	0,02	0,07	0,13
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,02	0,00	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,02	0,02	0,02	0,07	0,13

69. VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	11.971.698	28.414.169	30.159.907	35.832.737	34.420.865
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thuỷ sản- Agriculture, forestry, fishery	82.161	477.587	516.894	562.831	1.030.977
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	609.603	2.787.401	2.207.450	2.503.670	1.904.948
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	736.692	904.695	1.304.184	2.443.770	2.864.933
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	1.264.284	10.495.939	12.591.186	12.429.828	14.247.406
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	61.912	64.456	64.041	68.787	63.032
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	7.847.662	10.785.031	10.252.669	13.939.005	9.670.041
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	779.416	1.474.492	1.600.588	1.848.475	2.339.002
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	242.242	397.681	463.156	651.591	723.425
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	42.293	54.326	118.001	157.003	140.339
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.978	4.179	7.841	13.106	12.783
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	96.274	343.346	432.260	451.091	539.447
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	19.788	38.358	27.575	105.718
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	189.231	515.716	488.619	610.436	553.500
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	25.202	7.101	36.190	82.921
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	-	39.742	41.099	45.831	42.964
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.296	5.713	6.217	20.648	71.446
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.654	17.625	18.564	20.963	26.303
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	1.250	1.679	1.937	1.680

**70. VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	28.414.169	30.159.907	35.832.727	34.420.865
Thành phố Hà Giang	17.747.484	18.837.871	25.426.220	23.448.534
Huyện Bắc Quang	2.313.931	2.456.097	2.544.506	2.921.426
Huyện Quang Bình	2.193.290	2.328.044	2.345.692	2.270.553
Huyện Vị Xuyên	3.454.701	3.666.954	2.375.269	2.671.736
Huyện Bắc Mê	70.070	74.375	93.955	171.362
Huyện Hoàng Su Phì	1.063.479	1.128.818	1.318.558	1.233.003
Huyện Xín Mần	666.195	707.125	752.086	785.655
Huyện Quản Bạ	369.897	392.624	371.619	331.113
Huyện Yên Minh	175.658	186.450	208.328	219.488
Huyện Đồng Văn	119.977	127.348	132.297	122.781
Huyện Mèo Vạc	239.487	254.201	264.197	245.214

71. GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Triệu đồng - Mil. Dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.974.546	14.852.838	18.533.207	24.919.052	21.986.886
Doanh nghiệp Nhà nước	1.126.935	1.298.831	1.259.901	1.214.954	429.816
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.078.148	1.236.690	1.207.635	1.137.245	374.028
Địa phương - <i>Local</i>	48.787	62.141	52.266	77.709	55.788
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	5.847.356	13.553.362	17.272.679	23.686.889	21.535.683
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	169.838	276.177	328.552	401.384	642.846
Tư nhân - <i>Private</i>	53.400	63.571	101.077	82.030	80.784
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.876.501	2.496.771	5.149.104	6.939.747	6.917.351
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	19.153	127.676	142.680	116.815	527.510
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	3.728.464	10.589.167	11.551.266	16.146.913	13.367.192
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	255	645	627	17.209	21.387
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài – <i>100% foreign capital</i>	-	32	32	130	32
DN liên doanh với nước ngoài – <i>Joint venture</i>	255	613	595	17.079	21.355

**71. (TIẾP THEO) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of
enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	16,16	8,74	6,80	4,88	1,95
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	15,46	8,32	6,52	4,56	1,70
Địa phương - <i>Local</i>	0,70	0,42	0,28	0,32	0,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	83,84	91,25	93,20	95,05	97,95
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	2,44	1,86	1,77	1,61	2,92
Tư nhân - <i>Private</i>	0,77	0,43	0,55	0,33	0,37
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	26,90	16,81	27,78	27,85	31,46
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,27	0,86	0,77	0,46	2,40
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	53,46	71,29	62,33	64,80	60,80
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,00	0,00	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,00	0,00	0,00	0,07	0,10

72. GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.974.546	14.852.838	18.533.207	24.919.052	21.986.886
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	77.731	284.573	309.747	328.636	735.714
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	347.076	1.328.369	1.455.106	1.335.536	1.073.855
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	321.385	412.600	737.994	1.494.299	1.861.795
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	1.118.315	9.620.578	12.282.385	12.049.482	13.572.510
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	47.676	38.660	37.948	35.914	33.651
F. Xây dựng- Construction	4.658.201	2.348.334	2.700.09	8.372.362	3.213.596
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	195.971	350.181	419.160	484.299	622.347
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	136.579	286.918	355.614	445.561	452.005
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17.863	36.326	58.318	107.855	102.302
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	505	-	6.104	6.213	5.992
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	3.684	5.208	13.268	45.805	12.462
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	5.433	14.865	5.431	63.704
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	44.119	80.927	92.682	116.010	98.971
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	6.734	3.192	15.545	12.309
P. Giáo dục và đào tạo- Enducation and training	-	37.272	35.993	42.648	39.859
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.572	3.661	3.765	26.372	76.914
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.869	6.364	6.088	6.044	8.200
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	700	883	1.040	700

**73. GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**

*Value of fixed asset and long term investment of
Enterprises as of annual 31 December by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14.852.838	18.533.207	24.919.052	21.986.886
Thành phố Hà Giang	9.383.343	12.588.132	19.507.179	14.976.538
Huyện Bắc Quang	1.214.498	1.197.209	1.276.859	1.987.541
Huyện Quang Bình	1.957.012	1.874.407	1.721.316	1.897.061
Huyện Vị Xuyên	1.210.479	1.649.781	1.035.063	1.450.028
Huyện Bắc Mê	22.727	20.607	30.585	138.850
Huyện Hoàng Su Phì	208.675	285.047	390.113	279.294
Huyện Xín Mần	572.619	600.744	635.646	643.217
Huyện Quản Bạ	61.925	60.189	50.524	100.493
Huyện Yên Minh	25.739	31.944	45.874	297.661
Huyện Đồng Văn	22.301	15.269	21.391	22.161
Huyện Mèo Vạc	173.520	209.878	204.502	194.042

74. DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Triệu đồng - Mil. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.882.087	9.509.227	10.270.179	11.366.540	13.342.907
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	859.528	1.726.879	1.519.894	1.694.640	1.361.781
Trung ương - <i>Central</i>	780.011	1.552.869	1.344.554	1.209.789	1.176.677
Địa phương - <i>Local</i>	79.517	174.010	175.340	484.851	185.104
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- Non-state enterprise	4.020.364	7.780.248	8.749.022	9.669.640	11.978.418
Tập thể - <i>Collective</i>	233.255	502.807	494.907	537.875	681.826
Tư nhân - <i>Private</i>	276.343	266.665	340.018	318.434	334.910
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.451.363	3.910.656	4.766.192	5.942.674	6.662.147
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	122.868	195.410	116.054	111.929	280.808
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	936.535	2.904.709	3.031.851	2.758.728	4.018.727
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.195	2.100	1.263	2.260	2.708
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	273	302	352	235
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2.195	1.827	961	1.908	2.473

74. (TIẾP THEO) DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	17,61	18,16	14,80	14,91	10,21
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	15,98	16,33	13,09	10,64	8,82
Địa phương - <i>Local</i>	1,63	1,83	1,71	4,27	1,39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	82,35	81,82	85,19	85,08	89,77
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	4,78	5,29	4,82	4,74	5,11
Tư nhân - <i>Private</i>	5,66	2,80	3,31	2,80	2,51
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	50,21	41,12	46,41	52,28	49,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	2,52	2,05	1,13	0,98	2,10
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	19,18	30,55	29,52	24,27	30,12
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,04	0,02	0,01	0,02	0,02
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,00	0,00	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,04	0,02	0,01	0,02	0,02

75. DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

*Net turnover from business of enterprises by
kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.882.087	9.509.227	10.270.179	11.366.540	13.342.907
Phân theo ngành cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishery	14.170	47.154	65.906	168.271	393.835
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	218.854	1.285.536	825.958	901.281	1.199.143
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	429.682	531.169	658.066	860.615	1.043.384
<i>Manufacturing</i>					
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	127.778	1.399.633	1.863.733	1.530.424	2.049.388
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	29.076	45.580	60.047	71.654	62.590
F. Xây dựng- Construction	1.984.336	2.460.437	2.989.497	3.419.348	3.361.564
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.759.848	3.201.088	3.260.259	3.627.212	4.304.054
H. Vận tải, kho bãi	151.066	243.106	216.413	322.135	362.021
<i>Transport, storage</i>					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.085	1.781	2.568	4.800	10.688
<i>Accommodation and food service activities</i>					
J. Thông tin và truyền thông	34.550	-	656	1.242	248
<i>Information and communication</i>					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15.465	47.622	54.829	65.592	78.881
<i>Financial, bank and insurance activities</i>					
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	447	488	1.847	34.949
<i>Business property</i>					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	62.184	154.926	179.372	241.154	190.013
<i>Professional, scientific and technical activities</i>					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	6.836	6.581	53.215	58.743
<i>Administrative and support service activities</i>					
P. Giáo dục và đào tạo	-	7.826	5.209	10.423	9.818
<i>Education and training</i>					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.256	4.070	4.443	7.498	105.684
<i>Human health and social work activities</i>					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50.737	69.936	72.762	77.154	72.873
<i>Arts, entertainment and recreation</i>					
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	2.080	3.392	2.675	5.031

76. DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Net turnover from business of enterprises by district

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dong			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	9.509.227	10.270.179	11.366.540	13.342.907
Thành phố Hà Giang	6.692.338	7.012.322	7.832.682	8.677.616
Huyện Bắc Quang	815.945	969.897	1.195.815	1.529.057
Huyện Quang Bình	121.025	254.090	290.686	305.966
Huyện Vị Xuyên	682.163	865.616	894.368	1.409.278
Huyện Bắc Mê	39.756	31.294	72.213	109.776
Huyện Hoàng Su Phì	345.638	332.627	341.733	318.805
Huyện Xín Mần	195.866	209.674	257.204	288.918
Huyện Quản Bạ	425.791	361.704	78.990	301.534
Huyện Yên Minh	65.981	71.953	172.852	179.806
Huyện Đồng Văn	44.147	58.695	100.571	72.300
Huyện Mèo Vạc	80.577	102.307	129.426	149.851

77. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000 - 4999 người
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050	314	240	370	105	18	3	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước- <i>State owned enterprise</i>	12	-	-	3	7	2	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	7	-	-	2	4	1	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	5	-	-	1	3	1	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- <i>Non-state enterprise</i>	1.034	312	239	366	98	16	3	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	255	82	80	87	5	1	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	25	8	7	6	4	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	577	177	119	204	63	13	1	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	2	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	175	45	33	69	24	2	2	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	4	2	1	1	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	1	1	1	-	-	-	-	-

77. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000- 4999 người
		Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	29,90	22,86	35,24	10,00	1,71	0,29	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước- <i>State owned enterprise</i>	100,00	-	-	25,00	58,33	16,67	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	100,00	-	-	28,57	57,14	14,29	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	100,00	-	-	20,00	60,00	20,00	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- <i>Non-state enterprise</i>	100,00	30,17	23,11	35,40	9,48	1,55	0,29	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	100,00	32,16	31,37	34,12	1,96	0,39	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	32,00	28,00	24,00	16,00	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	30,68	20,62	35,36	10,92	2,25	0,17	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	-	100,00	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	25,71	18,86	39,43	13,71	1,14	1,14	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	50,00	25,00	25,00	-	-	-	-	-
<i>Foreign investment enterprise</i>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,00	33,33	33,33	33,33	-	-	-	-	-

78. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	ĐVT: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>							
		Phân theo quy mô lao động							
		<i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000- 4999 người
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050	314	240	370	105	18	3	-	-
<i>Phân theo ngành cấp I - By secondary industrial activity</i>									
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	69	20	22	21	5	1	-	-	-
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	54	13	14	20	6	1	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	128	40	45	34	6	2	1	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	17	1	-	7	9	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	-	-	-	1	1	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	338	76	55	135	58	12	2	-	-
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	214	90	48	69	7	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	55	17	7	22	8	1	-	-	-

78. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000 - 4999 người
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10	4	3	3	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	10	1	3	6	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản <i>Real estate activities</i>	5	4	-	1	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	117	36	35	43	3	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20	8	6	5	1	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	3	1	1	1	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí- <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác- <i>Other service activities</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-

79. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by district

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise								
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000- 4999 người
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050	314	240	370	105	18	3	-	-
Thành phố Hà Giang	512	150	111	180	60	9	2	-	-
Huyện Bắc Quang	130	37	19	48	21	5	-	-	-
Huyện Quang Bình	36	8	18	8	2	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	122	36	28	45	12	1	-	-	-
Huyện Bắc Mê	24	7	5	10	2	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	43	15	13	11	1	3	-	-	-
Huyện Xín Mần	42	12	7	22	1	-	-	-	-
Huyện Quản Bạ	44	17	10	12	5	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	30	5	8	16	-	-	1	-	-
Huyện Đồng Văn	37	12	13	11	1	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	30	15	8	7	-	-	-	-	-

80. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050	71	71	398	156	258	66	16	14
Doanh nghiệp Nhà nước	12	-	-	-	-	9	2	1	-
<i>State owned enterprise</i>									
Trung ương - <i>Central</i>	7	-	-	-	-	4	2	1	-
Địa phương - <i>Local</i>	5	-	-	-	-	5	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.034	70	71	398	155	247	64	15	14
<i>Non-state enterprise</i>									
Tập thể - <i>Collective</i>	255	44	45	113	28	18	5	2	-
Tư nhân - <i>Private</i>	25	3	2	9	2	8	1	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	577	20	18	224	98	173	34	7	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	2	-	-	-	-	-	-	2	-
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>									
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	175	3	6	52	27	48	24	4	11
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>									

80. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4	1	-	-	1	2	-	-	-
<i>Foreign investment enterprise</i>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	-	-	-	1	2	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	6,76	6,76	37,90	14,86	24,57	6,29	1,52	1,34
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	-	-	-	-	75,00	16,67	8,33	-
<i>State owned enterprise</i>									
Trung ương - <i>Central</i>	100,00	-	-	-	-	57,14	28,57	14,29	-
Địa phương - <i>Local</i>	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-	-

80. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,00	6,77	6,87	38,49	14,99	23,89	6,19	1,45	1,35
<i>Non-state enterprise</i>									
Tập thể - <i>Collective</i>	100,00	17,25	17,65	44,31	10,98	7,06	1,96	0,79	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	12,00	8,00	36,00	8,00	32,00	4,00	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	3,47	3,12	38,82	16,98	29,98	5,89	1,21	0,53
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	1,71	3,43	29,71	15,43	27,43	13,71	2,29	6,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	25,00	-	-	25,00	50,00	-	-	-
<i>Foreign investment enterprise</i>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,00	-	-	-	33,33	66,67	-	-	-

81. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050	71	71	398	156	258	66	16	14
Phân theo ngành cấp I - By secondary industrial activity									
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	69	24	17	15	2	5	4	2	-
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	54	4	1	23	6	14	3	2	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	128	9	24	60	14	12	6	1	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	17	-	-	1	-	1	2	4	9
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	-	-	-	-	2	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	338	2	5	99	77	117	30	6	2
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	214	15	15	76	29	70	9	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	55	3	2	23	9	14	4	-	-

81. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10	2	-	2	3	2	1	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	10	-	-	3	1	2	3	1	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản <i>Real estate activities</i>	5	1	-	1	1	1	1	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	117	4	4	83	11	14	1	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20	5	2	9	2	1	1	-	-
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	3	1	1	-	-	1	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	-	-	-	-	1	1	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí- <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác- <i>Other service activities</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-

**82. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Number of acting enterprises as of 31/12/2017 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	1.050	71	71	398	156	258	66	16	14
Thành phố Hà Giang	512	18	15	186	92	145	39	6	11
Huyện Bắc Quang	130	2	4	46	19	48	8	2	1
Huyện Quang Bình	36	12	3	14	-	6	-	-	1
Huyện Vị Xuyên	122	10	8	47	12	32	9	3	1
Huyện Bắc Mê	24	4	3	10	3	3	1	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	43	1	3	18	8	9	2	2	-
Huyện Xín Mần	42	2	4	17	10	4	3	2	-
Huyện Quản Bạ	44	11	7	16	1	7	2	-	-
Huyện Yên Minh	30	4	7	8	8	2	1	-	-
Huyện Đồng Văn	37	4	15	16	-	1	1	-	-
Huyện Mèo Vạc	30	3	2	20	3	1	-	1	-

83. TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Triệu đồng - Mil. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.070.744	1.571.648	1.801.798	1.647.646	1.546.272
Doanh nghiệp Nhà nước	83.427	125.162	113.178	137.614	104.268
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	70.472	73.791	76.670	83.596	58.788
Địa phương - <i>Local</i>	12.955	51.371	36.508	54.018	45.480
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	987.135	1.445.925	1.688.048	1.509.145	1.440.847
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	78.904	111.074	101.678	108.516	106.881
Tư nhân - <i>Private</i>	43.806	20.952	34.271	30.431	30.205
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	639.122	965.577	1.171.511	973.589	864.463
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	12.336	20.678	19.290	18.551	31.227
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	212.967	327.644	361.299	378.058	408.071
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	182	561	571	887	1.157
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	306	324	282	180
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	182	255	247	605	977

83.(TIẾP THEO) **TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG**
DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	7,79	7,96	6,28	8,35	6,75
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	6,58	4,70	4,26	5,07	3,80
Địa phương - <i>Local</i>	1,21	3,27	2,03	3,28	2,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92,19	92,00	93,69	91,60	93,18
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	7,37	7,07	5,64	6,59	6,91
Tư nhân - <i>Private</i>	4,09	1,33	1,90	1,86	1,95
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	59,69	61,44	65,02	59,09	55,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,15	1,32	1,07	1,13	2,02
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	19,89	20,85	20,05	22,95	26,39
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,02	0,04	0,03	0,05	0,07
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,00	0,02	0,02	0,02	0,01
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,02	0,02	0,01	0,04	0,06

84. TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill dong				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.070.744	1.571.648	1.801.797	1.647.646	1.546.272
Phân theo ngành cấp I <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishery	23.599	45.813	39.277	51.734	55.375
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	63.083	125.348	133.239	99.679	88.158
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	63.132	86.819	108.000	141.050	122.932
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	57.885	87.498	83.456	85.251	99.460
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	10.243	27.269	24.629	29.279	26.139
F. Xây dựng- Construction	703.398	934.923	1.109.332	809.930	700.289
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	78.875	105.525	106.929	159.951	162.843
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	29.690	43.176	60.568	108.067	124.759
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.057	859	1.419	2.046	2.647
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	847	40	141	417	137
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	1.965	9.827	11.600	13.022	11.258
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	438	1.156	1.082	466
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	33.278	92.228	109.890	124.245	125.602
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	3.611	3.848	8.786	9.213
P. Giáo dục và đào tạo - Enducation and training	-	1.678	1.110	2.679	2.505
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	723	1.564	2.133	3.556	7.845
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.969	4.741	4.740	6.430	5.872
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	291	330	442	772

**85. TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG
DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dong				
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.571.648	1.801.797	1.647.646	1.546.272
Thành phố Hà Giang	904.656	992.758	987.027	900.068
Huyện Bắc Quang	175.994	199.068	248.960	229.953
Huyện Quang Bình	26.417	26.982	19.572	20.906
Huyện Vị Xuyên	92.942	108.959	140.977	140.991
Huyện Bắc Mê	11.287	14.526	27.534	27.928
Huyện Hoàng Su Phì	115.283	118.352	60.010	70.989
Huyện Xín Mần	42.081	57.176	51.318	43.804
Huyện Quản Bạ	130.069	175.750	28.916	37.025
Huyện Yên Minh	24.873	24.011	26.221	41.233
Huyện Đồng Văn	14.265	20.556	29.924	23.325
Huyện Mèo Vạc	33.781	63.659	27.187	10.050

**86. THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

	2010	2014	2015	2016	2017
	Nghìn đồng - <i>Thousand dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.917	4.113	4.394	5.017	5.182
Doanh nghiệp Nhà nước	4.865	5.856	6.390	7.909	6.772
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	5.509	5.790	6.669	9.569	7.215
Địa phương - <i>Local</i>	2.974	5.959	5.862	6.226	6.275
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.822	4.013	4.305	4.859	5.100
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	2.289	2.823	2.611	2.986	3.007
Tư nhân - <i>Private</i>	2.755	2.990	3.823	4.032	4.463
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.779	3.959	4.344	4.743	4.764
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3.203	7.302	7.176	7.468	8.209
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	3.245	4.865	5.026	6.413	7.422
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.167	2.461	2.974	2.053	2.678
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	1.821	2.455	3.357	3.750
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2.167	4.250	4.117	1.739	2.544

87. THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Average compensation per month of employees
in enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.917	4.113	4.394	5.017	5.182
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	2.626	3.595	3.732	4.996	4.037
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	3.277	4.336	4.863	4.863	5.414
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.194	3.114	3.593	3.664	4.204
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	5.904	5.769	6.243	9.027	9.694
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2.474	5.710	5.387	6.321	6.641
F. Xây dựng- Construction	2.806	4.012	4.168	4.780	4.623
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.555	4.134	4.509	5.554	5.719
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	3.047	3.772	4.771	5.197	6.159
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.447	1.556	1.971	2.750	3.292
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.412	1.111	2.350	4.964	2.283
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	3.412	8.029	9.764	10.237	9.021
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	2.607	5.070	5.635	1.553
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.424	5.103	6.495	6.423	7.254
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	3.040	3.239	3.833	3.588
P. Giáo dục và đào tạo- Enducation and training	-	6.992	3.426	3.917	4.349
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.410	3.342	5.734	6.735	6.671
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.732	10.130	10.130	10.935	11.121
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	2.205	2.292	1.842	3.789

**88. THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
*Average compensation per month of employees
in enterprises by district*

	ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand Dong			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.113	4.394	5.017	5.182
Thành phố Hà Giang	4.118	4.361	5.418	5.620
Huyện Bắc Quang	3.357	4.043	4.750	4.415
Huyện Quang Bình	3.522	3.093	2.939	3.585
Huyện Vị Xuyên	3.810	3.820	4.993	4.813
Huyện Bắc Mê	2.703	4.262	4.626	4.799
Huyện Hoàng Su Phì	3.712	5.063	4.917	4.821
Huyện Xín Mần	3.918	5.747	5.679	5.077
Huyện Quản Bạ	3.952	3.963	2.432	3.559
Huyện Yên Minh	3.332	3.651	5.504	4.656
Huyện Đồng Văn	3.120	4.128	4.890	4.695
Huyện Mèo Vạc	3.734	5.620	3.763	3.504

**89. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO
LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Triệu đồng - Mil. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	177.515	193.118	757.512	628.479	828.991
Doanh nghiệp Nhà nước	27.616	15.925	54.270	75.754	20.217
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	25.685	13.791	50.564	62.207	15.821
Địa phương - <i>Local</i>	1.931	2.134	3.706	13.547	4.396
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	150.032	177.603	704.397	555.915	809.601
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	14.830	31.241	21.315	28.174	27.941
Tư nhân - <i>Private</i>	2.982	2.449	5.923	2.572	2.925
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	77.681	65.727	375.095	290.885	396.398
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	34.500	32.503	21.380	17.710	70.386
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	20.039	45.683	280.684	216.574	311.951
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	(133)	(410)	(1.155)	(3.190)	(827)
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	(201)	(202)	(156)	(66)
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	(133)	(209)	(953)	(3.034)	(761)

89. (TIẾP THEO) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu – Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	15,56	8,25	7,16	12,05	2,44
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	14,47	7,14	6,68	9,90	1,91
Địa phương - <i>Local</i>	1,09	1,11	0,49	2,16	0,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	84,52	91,97	92,99	88,45	97,66
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	8,35	16,18	2,81	4,48	3,37
Tư nhân - <i>Private</i>	1,68	1,27	0,78	0,41	0,35
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	43,76	34,03	49,52	46,28	47,82
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	19,43	16,83	2,82	2,82	8,49
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,29	23,66	37,05	34,46	37,63
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	(0,07)	(0,21)	(0,15)	(0,51)	(0,10)
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	(0,10)	(0,02)	(0,03)	(0,01)
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	(0,07)	(0,11)	(0,13)	(0,48)	(0,09)

90. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng – Unit: Mill.dong

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	177.515	193.118	757.512	628.479	828.991
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	2.386	(5.484)	1.664	(1.073)	(2.251)
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	43.341	(98.532)	(96.233)	162.518	214.839
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14.184	(1.392)	(24.578)	(36.589)	17.311
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	13.405	189.347	745.986	320.352	450.315
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.180	(339)	1.512	3.802	2.062
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	58.928	72.528	83.300	116.948	80.396
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32.396	17.895	26.043	41.176	41.175
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	5.888	4.463	7.067	6.492	9.815
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	183	(208)	171	(2.907)	(335)
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	302	-	17	(46)	(7)
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	1.794	6.124	5.673	6.340	7.198
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	76	(1.829)	217	(654)
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.755	6.854	6.722	8.190	7.462
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	287	427	813	866
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	-	302	51	426	181
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	18	39	86	146	(1.292)
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	755	1.061	1.242	1.549	1.750
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	97	191	125	160

91. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng – Unit: Mill.dong					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	177.515	193.118	757.512	628.479	828.991
Thành phố Hà Giang	125.259	115.134	630.525	572.683	657.648
Huyện Bắc Quang	20.261	23.703	41.017	22.499	66.804
Huyện Quang Bình	882	27.503	73.250	40.942	29.784
Huyện Vị Xuyên	12.813	(1.333)	(26.218)	(45.433)	27.455
Huyện Bắc Mê	552	1.190	3.468	5.734	4.826
Huyện Hoàng Su Phì	2.771	12.811	8.649	1.962	2.977
Huyện Xín Mần	618	(4.567)	2.230	18.168	30.725
Huyện Quản Bạ	3.588	9.056	13.894	(2.317)	(2.704)
Huyện Yên Minh	4.010	2.855	2.393	4.626	2.058
Huyện Đồng Văn	2.962	3.018	3.708	4.130	3.558
Huyện Mèo Vạc	3.799	3.748	4.596	5.485	5.860

92. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3,64	2,03	7,38	5,53	6,21
Doanh nghiệp Nhà nước	3,21	0,92	3,57	4,47	1,48
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3,29	0,89	3,76	5,14	1,34
Địa phương - <i>Local</i>	2,43	1,23	2,11	2,79	2,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	3,73	2,28	8,05	5,75	6,76
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	6,36	6,21	4,31	5,24	4,10
Tư nhân - <i>Private</i>	1,08	0,92	1,74	0,81	0,87
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3,17	1,68	7,87	4,89	5,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	28,08	16,63	18,42	15,82	25,07
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2,14	1,57	9,26	7,85	7,76
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	(6,06)	(19,52)	(91,45)	(141,15)	(30,54)
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	(73,63)	(66,89)	(44,32)	(28,09)
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	(6,06)	(11,44)	(99,17)	(159,01)	(30,77)

93. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3,64	2,03	7,38	5,53	6,21
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	16,84	(11,63)	2,52	(0,64)	(0,57)
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	19,80	(7,66)	(11,65)	18,03	17,92
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,30	(0,26)	(3,73)	(4,25)	1,66
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	10,49	13,53	40,03	20,93	21,97
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,06	(0,74)	2,52	5,31	3,29
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	2,97	2,95	2,79	3,42	2,39
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,84	0,56	0,80	1,14	0,96
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	3,90	1,84	3,27	2,02	2,71
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,93	(11,68)	6,66	(60,56)	(3,13)
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,87	-	2,59	(3,70)	(2,82)
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, bank and insurance activities</i>	11,60	12,86	10,35	9,67	9,13
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	17,00	(374,80)	11,75	(1,87)
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,43	4,42	3,75	3,40	3,93
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	4,20	6,49	1,53	1,47
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	-	3,86	0,98	4,09	1,84
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,43	0,96	1,94	1,95	(1,22)
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,49	1,52	1,71	2,01	2,40
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	4,66	5,63	4,67	3,18

94. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRÊN DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Profit rate per net returns of enterprises by district

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2,03	7,38	5,53	6,21
Thành phố Hà Giang	1,72	8,99	7,31	7,58
Huyện Bắc Quang	2,90	4,23	1,88	4,37
Huyện Quang Bình	22,73	28,83	14,08	9,73
Huyện Vị Xuyên	(0,20)	(3,03)	(5,08)	1,95
Huyện Bắc Mê	2,99	11,08	7,94	4,40
Huyện Hoàng Su Phì	3,71	2,60	0,57	0,93
Huyện Xín Mần	(2,33)	1,06	7,06	10,63
Huyện Quản Bạ	2,13	3,84	(2,93)	(0,90)
Huyện Yên Minh	4,33	3,33	2,68	1,14
Huyện Đồng Văn	6,84	6,32	4,11	4,92
Huyện Mèo Vạc	4,65	4,49	4,24	3,91

**95. TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	210,61	441,41	531,91	915,37	868,98
Doanh nghiệp Nhà nước	778,20	1.004,78	851,86	849,02	330,12
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	101,06	957,93	1.256,64	1.581,70	531,29
Địa phương - Local	131,50	1.089,72	100,90	109,14	93,29
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	184,68	405,80	517,89	919,59	898,63
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	58,62	84,30	101,66	131,52	204,60
Tư nhân - Private	31,81	116,86	130,42	119,23	148,23
Công ty TNHH - Limited Co.	89,00	115,46	223,26	413,52	455,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	60,80	527,59	669,86	587,01	1.735,23
Joint stock Co. having capital of State					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	655,72	1.658,90	1.903,32	3.205,66	2.787,74
Joint stock Co. without capital of State					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42,50	346,85	52,25	506,15	611,06
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	421,60	4,57	26,00	8,00
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	42,50	122,60	119,00	588,93	688,87

96. TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

*Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of
economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	210,61	441,41	531,91	915,37	868,98
Phân theo ngành cấp I <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	104,62	222,15	350,79	373,87	593,80
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	185,21	530,29	647,58	820,36	777,59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	142,27	174,83	268,26	467,55	763,34
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	1.169,78	7.469,39	11.855,58	14.413,26	15.388,33
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	135,43	101,47	98,57	94,51	105,16
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	201,61	113,37	119,50	601,64	250,67
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,43	157,88	211,27	200,04	252,06
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	161,25	273,93	325,65	254,03	267,14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	541,30	906,77	1.060,29	1.739,60	1.346,08
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,10	-	2.034,67	887,57	1.198,40
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	76,75	52,61	135,39	440,43	119,83
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	388,07	782,37	362,07	3.033,52
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	75,76	56,20	62,24	70,57	69,75
H. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	66,02	32,24	77,34	53,99
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Enducation and training</i>	-	1.863,60	1.333,07	748,21	866,50
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	64,30	96,34	129,83	479,49	784,84
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	89,65	163,18	156,10	125,92	178,26
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	63,64	73,58	52,00	41,18

97. SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	213	342	292	265	255
Thành phố Hà Giang	30	42	40	33	31
Huyện Bắc Quang	19	23	20	25	20
Huyện Quang Bình	20	50	52	38	25
Huyện Vị Xuyên	20	47	47	38	44
Huyện Bắc Mê	36	38	28	26	14
Huyện Hoàng Su Phì	-	6	6	11	15
Huyện Xín Mần	21	35	35	25	22
Huyện Quản Bạ	5	27	25	23	29
Huyện Yên Minh	22	30	14	15	14
Huyện Đồng Văn	21	29	15	12	23
Huyện Mèo Vạc	19	15	10	19	18

98. SỐ LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of employees in cooperatives by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.897	3.276	3.232	3.052	3.142
Thành phố Hà Giang	584	459	565	496	440
Huyện Bắc Quang	358	295	239	246	333
Huyện Quang Bình	189	406	331	236	193
Huyện Vị Xuyên	178	780	777	799	707
Huyện Bắc Mê	375	244	141	216	192
Huyện Hoàng Su Phì	-	46	26	52	75
Huyện Xín Mần	437	417	367	218	276
Huyện Quản Bạ	63	178	410	378	406
Huyện Yên Minh	211	229	119	124	197
Huyện Đồng Văn	146	106	107	78	152
Huyện Mèo Vạc	356	116	150	209	171

**99. SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
*Number of non-farm individual business establishments
by kind of economic activity*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14.607	20.089	21.195	23.367	24.334
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	120	30	47	29	3
B08. Khai khoáng khác- Others mining and quarrying	120	30	47	29	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.149	3.549	3.769	3.571	3.717
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	1.806	1.841	1.930	1.592	1.649
C11. Sản xuất đồ uống- Manufacture of beverages	262	448	477	443	479
C13. Dệt- Manufacture of textiles	9	19	19	24	24
C14. Sản xuất trang phục- Manufacture of wearing apparel	394	382	401	422	443
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	8	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	93	121	129	140	140
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	2	2	1	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5	65	72	82	83
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	1	1	4	4
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	9	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	51	59	64	110	112
C24. Sản xuất kim loại – Manufacture of basic metals	25	-	-	2	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	220	338	387	436	453

99. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2015	2016	2017	2018
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	215	218	231	273	282
C32. Công nghiệp chế biến chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	15	46	47	30	33
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	31	9	9	12	12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK – <i>Electricity, gas and water supply</i>	1	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	1	-	-	-	-
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	43	45	45	158	103
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	42	39	39	124	62
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	2	2
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	6	6	32	39
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.978	11.124	11.840	13.542	13.933
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	752	1.059	1.093	1.166	1.210
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	43	325	347	397	502
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	7.183	9.740	10.400	11.979	12.221

99. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2015	2016	2017	2018
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	601	680	730	833	790
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	598	680	730	831	788
H50. Vận tải đường thủy – <i>Water transport</i>	3	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	-	-	2	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.678	2.715	2.747	2.839	3.176
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	267	292	225	266	355
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	1.411	2.423	2.522	2.573	2.821
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	72	103	104	102	74
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	61	102	103	102	74
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	8	1	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	5	36	42	44	45
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	4	35	41	44	45
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	-	1	1	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác – <i>Other financial activities</i>	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	43	693	659	1.006	1.157
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	43	693	659	1.006	1.157
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	69	55	65	49	49
M69. Hoạt động pháp luật kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2	-	-	-	-

99. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2015	2016	2017	2018
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	35	-	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	27	55	65	49	49
M75. Hoạt động thú y – Veterinnary activities	5	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	149	156	205	162	170
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)	43	65	89	66	68
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - Travel agency, tour operator	2	-	-	-	-
N82. Hoạt động tài chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác Office administrative and support activities; other business support service activities	104	91	116	96	102
P. Giáo dục và đào tạo - Enducation and training	2	7	7	11	9
P85. Giáo dục đào tạo - Enducation and training	2	7	7	11	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	31	57	65	80	85
Q86. Hoạt động Y tế - Human health activities	31	57	65	80	85
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	143	71	79	105	110
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	106	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	37	71	79	105	110
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	522	768	791	836	913
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình Computer repair, personal belongings and family	187	311	321	280	288
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	335	457	470	556	625

**100. SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
*Number of non-farm individual business
Establishments by district*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14.607	20.089	21.195	23.367	24.334
Thành phố Hà Giang	3.256	4.365	4.210	4.622	4.706
Huyện Bắc Quang	1.766	3.131	3.335	3.730	3.771
Huyện Quang Bình	1.823	2.013	2.114	1.760	1.829
Huyện Vị Xuyên	2.090	2.212	2.211	2.715	2.965
Huyện Bắc Mê	879	842	853	879	814
Huyện Hoàng Su Phì	616	742	970	1.080	1.078
Huyện Xín Mần	512	1.087	1.122	1.328	1.299
Huyện Quản Bạ	894	1.217	1.310	1.629	2.031
Huyện Yên Minh	1.117	1.693	2.178	2.424	2.499
Huyện Đồng Văn	1.171	1.942	1.962	2.321	2.329
Huyện Mèo Vạc	483	845	930	879	1.013

**101. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	21.126	30.621	31.457	34.486	34.331
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	506	99	170	133	8
B08. Khai khoáng khác- Others mining and quarrying	506	99	170	133	8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	5.155	7.871	7.099	6.005	5.865
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	2.803	4.366	3.916	2.361	2.184
C11. Sản xuất đồ uống- Manufacture of beverages	272	531	515	523	559
C13. Dệt- Manufacture of textiles	19	35	30	41	45
C14. Sản xuất trang phục- Manufacture of wearing apparel	509	608	539	554	589
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	17	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	218	435	392	485	431
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4	3	2	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	28	157	142	160	168
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	10	5	4	23	24
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	13	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	219	241	213	402	394
C24. Sản xuất kim loại – Manufacture of basic metals	41	-	-	2	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	462	819	773	883	889

101. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual
business establishments by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	479	604	509	513	514
C32. Công nghiệp chế biến chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	20	50	49	31	35
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	40	17	15	25	29
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	1	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	-	-	-	-
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	243	230	225	658	467
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	242	218	215	561	316
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	16	44
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	12	10	81	107
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.173	14071	15053	18122	18128
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.100	1.561	1.541	1.654	1.610
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	78	445	475	601	705
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	8.995	12065	13037	15867	15813

101. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual
business establishments by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	938	897	923	1.069	902
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	934	897	923	1.065	898
H50. Vận tải đường thủy – <i>Water transport</i>	4	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	-	-	4	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.830	5.119	5.392	5.393	5.772
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	423	512	457	642	733
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	2.407	4.607	4.935	4.751	5.039
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	93	128	124	137	82
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	80	127	123	137	82
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	8	1	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, bank and insurance activities	6	43	70	56	56
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	4	42	68	56	56
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	-	1	2	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác – <i>Other financial activities</i>	2	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- Business property	49	709	670	1.030	1.150
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	49	709	670	1.030	1.150
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	113	84	96	92	94
M69. Hoạt động pháp luật kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3	-	-	-	-

101. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual
business establishments by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	64	-	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	41	84	96	92	94
M75. Hoạt động thú y – <i>Veterinary activities</i>	5	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	190	213	312	269	265
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	44	95	151	121	118
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator</i>	6	-	-	-	-
N82. Hoạt động tài chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	140	118	161	148	147
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3	19	19	39	27
P85. Giáo dục đào tạo - <i>Education and training</i>	3	19	19	39	27
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	40	90	109	164	132
Q86. Hoạt động Y tế - <i>Human health activities</i>	40	90	109	164	132
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	167	149	223	242	243
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	106	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	61	149	223	242	243
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	617	899	972	1.077	1.140
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	201	355	385	333	339
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	416	544	587	744	801

**102. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	21.126	30.621	31.457	34.486	34.331
Thành phố Hà Giang	5.115	7.423	7.219	7.583	8.016
Huyện Bắc Quang	2.382	4.908	5.082	5.776	5.280
Huyện Quang Bình	3.027	3.259	2.872	2.590	2.077
Huyện Vị Xuyên	2.607	3.253	2.804	3.668	3.876
Huyện Bắc Mê	1.246	1.135	1.206	1.208	1.073
Huyện Hoàng Su Phì	907	1.085	1.671	1.752	1.550
Huyện Xín Mần	748	1.855	1.783	1.997	1.864
Huyện Quản Bạ	1.152	1.662	1.778	2.207	2.932
Huyện Yên Minh	1.567	2.249	2.882	3.547	3.444
Huyện Đồng Văn	1.545	2.643	2.901	2.881	2.830
Huyện Mèo Vạc	830	1.149	1.259	1.277	1.389

103. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9.246	12.916	13.905	14.118	15.248
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	54	5	6	6	-
B08. Khai khoáng khác- Others mining and quarrying	54	5	6	6	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.387	1.896	2.322	1.604	1.584
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	804	982	1.417	728	664
C11. Sản xuất đồ uống- Manufacture of beverages	28	131	119	139	144
C13. Dệt- Manufacture of textiles	10	28	25	28	31
C14. Sản xuất trang phục- Manufacture of wearing apparel	376	523	476	438	468
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	23	100	133	85	78
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	2	2	1	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16	22	24	30	34
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	1	1	9	8
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	11	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	57	46	59	61	62
C24. Sản xuất kim loại – Manufacture of basic metals	-	-	-	-	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	32	30	34	39	43

103. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	16	28	29	41	46
C32. Công nghiệp chế biến chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3	2	2	4	4
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5	1	1	1	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	-	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	1	-	-	-	-
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	24	31	21	36	12
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	23	30	19	36	12
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	1	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	1	2	-	-
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.461	6.985	7.398	7.423	8.783
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100	104	101	111	117
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	30	212	213	240	316
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	5.331	6.669	7.084	7.072	8.350

103. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	37	33	72	25	24
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	36	33	72	25	24
H50. Vận tải đường thủy – <i>Water transport</i>	1	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.727	3.006	3.052	3.713	3.583
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	222	252	279	380	495
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	1.505	2.754	2.773	3.333	3.088
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	35	35	20	32	31
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	30	34	20	32	31
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	5	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, bank and insurance activities	3	13	23	16	16
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	2	13	23	16	16
K66. Hoạt động tài chính khác – <i>Other financial activities</i>	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- Business property	27	301	287	425	363
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	27	301	287	425	363
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	25	31	28	37	40
M69. Hoạt động pháp luật kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4	-	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	16	31	28	37	40
M75. Hoạt động thú y – <i>Veterinary activities</i>	3	-	-	-	-

103. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	2018
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	87	111	111	121
Administrative and support service activities					
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	3	33	43	52	55
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator</i>	4	-	-	-	-
N82. Hoạt động tài chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	64	54	68	59	66
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	14	14	35	16
P85. Giáo dục đào tạo - <i>Education and training</i>	-	14	14	35	16
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	42	41	60	33
Human health and social work activities					
Q86. Hoạt động Y tế - <i>Human health activities</i>	16	42	41	60	33
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	146	83	127	113	122
Arts, entertainment and recreation					
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	103	-	-	-	
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	43	83	127	113	122
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	232	354	383	482	520
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	16	48	51	47	49
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	216	306	332	435	471

104. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9.246	12.916	13.905	14.631	15.248
Thành phố Hà Giang	2.537	3.712	3.603	3.880	4.121
Huyện Bắc Quang	1.143	2.063	2.195	2.358	2.271
Huyện Quang Bình	1.208	946	1.110	991	891
Huyện Vị Xuyên	1.099	1.111	1.120	1.294	1.388
Huyện Bắc Mê	356	360	405	428	372
Huyện Hoàng Su Phì	352	451	806	682	589
Huyện Xín Mần	298	850	783	812	737
Huyện Quản Bạ	570	764	805	979	1.403
Huyện Yên Minh	839	988	1.182	1.356	1.377
Huyện Đồng Văn	471	1.173	1.349	1.251	1.480
Huyện Mèo Vạc	373	498	547	600	619

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
105 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	212
106 Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2017 by district</i>	213
107 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crops group</i>	214
108 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	215
109 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	216
110 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	217
111 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by districts</i>	218
112 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	219
113 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	220
114 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	221
115 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	222
116 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	223
117 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	224
118 Diện tích lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by province</i>	225

Biểu Table		Trang Page
119	Năng suất lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	226
120	Sản lượng lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	227
121	Diện tích lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of hilly paddy by district</i>	228
122	Năng suất lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Yield of hilly paddy by district</i>	229
123	Sản lượng lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh- <i>Production of hilly paddy by district</i>	230
124	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by province</i>	231
125	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by province</i>	232
126	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by province</i>	233
127	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	234
128	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	235
129	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	236
130	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	237
131	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	238
132	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	239
133	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	240

Biểu Table		Trang Page
134	Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	241
135	Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	242
136	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	243
137	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	244
138	Diện tích cây có hạt chứa dầu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some oil bearing crops by district</i>	245
139	Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar- canne by district</i>	246
140	Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-canne by district</i>	247
141	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	248
142	Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	249
143	Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of soya-bean by district</i>	250
144	Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thành phố <i>Production of soya-bean by district</i>	251
145	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Planted area of by district</i>	252
146	Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of some industrial perennial crops</i>	253
147	Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm <i>Area having products of some perennial industrial crops</i>	253
148	Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of some perennial industrial crops</i>	254
149	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	254

Biểu Table		Trang Page
150	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	255
151	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố <i>Area having products of tea by district</i>	256
152	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	257
153	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	258
154	Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Planted area of some main fruit crops</i>	259
155	Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả chủ yếu <i>Area having products of some main fruit crops</i>	260
156	Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Production of some main fruit crops</i>	261
157	Diện tích trồng cây cam quýt phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	262
158	Diện tích cho sản phẩm cây cam quýt phân theo huyện/thành phố <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	263
159	Sản lượng cam quýt phân theo huyện/thành phố <i>Production of orange, mandarin by district</i>	264
160	Diện tích trồng cây lê phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of pears by district</i>	265
161	Diện tích cho sản phẩm cây lê phân theo huyện/thành phố <i>Area having products of pears by district</i>	266
162	Sản lượng cây lê phân theo huyện/thành phố <i>Production of pears by district</i>	267
163	Diện tích trồng cây mận, đào phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of plums, peaches by district</i>	268
164	Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo huyện/thành phố <i>Area having products of plums, peaches by district</i>	269
165	Sản lượng cây mận, đào phân theo huyện/thành phố <i>Production of plums, peaches by district</i>	270

Biểu Table		Trang Page
166	Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	271
167	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan, litchi by district</i>	272
168	Sản lượng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	273
169	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm - <i>Livestock as of annual 1st October</i>	274
170	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	275
171	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	276
172	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	277
173	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	278
174	Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	279
175	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	280
176	Số lượng Gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	281
177	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of buffaloes by district</i>	282
178	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh- <i>Living weight of cattle by district</i>	283
179	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of pig by district</i> <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	284
180	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	285

Biểu Table		Trang Page
181	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố <i>Current area of forest by district</i>	286
182	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	287
183	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	288
184	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	289
185	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	290
186	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	291
187	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	292
188	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	293
189	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	294
190	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố - <i>Production of fishery by district</i>	295
191	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of aquaculture by district</i>	296

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất thu hoạch} \\ (\text{vụ, năm}) &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}} \end{aligned}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường.

Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

•For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

•For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of

the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

105. SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of farms by district

	ĐVT: Trang trại - Unit: Farm				
	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	18	33	38	37	51
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	18	31	37	35	48
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	2	1	2	3
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

**106. SỐ TRANG TRẠI NĂM 2018 PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG VÀ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Number of farms in 2018 by kind of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm					
Chia ra - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Trang trại trồng trọt <i>cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	51	48	3	-	-
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	48	48	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	3	-	3	-	-
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

107. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY

Planted area of crops by crops group

		Cây hàng năm- Annual crops				Cây lâu năm- Perennial crops		
		Trong đó- Of which				Trong đó- Of which		
		Tổng số <i>Total</i>	Tổng số <i>Total</i>	Cây l- thực phẩm <i>Cereals crops</i>	Cây công chứa dầu <i>Oil bearing crops</i>	Tổng Số <i>Total</i>	Cây công nghiệp lâu năm <i>Perrenial industrial crops</i>	Cây quả <i>Fruit crops</i>
Diện tích – Area (Ha)								
Năm 2010	184.181,7	155.699,8	84.401,6	27.464,4	28.481,9	20.574,0	7.839,7	
Năm 2015	212.373,7	178.944,7	91.805,0	32.399,5	33.429,0	22.405,1	10.627,4	
Năm 2016	214.366,8	178.559,3	91.326,0	30.964,0	35.807,5	21.892,4	13.476,8	
Năm 2017	213.388,6	176.361,6	92.112,4	27.191,0	37.027,0	22.140,8	14.088,4	
Năm 2018	213.315,4	175.546,9	92.070,2	25.488,3	37.768,5	22.007,3	14.727,7	
Chỉ số phát triển (Năm trước =100)-%								
Index (Previous year =100)-%								
Năm 2010	103,09	102,17	100,36	99,07	107,44	112,22	121,83	
Năm 2015	102,54	101,64	99,90	100,89	107,62	102,43	124,47	
Năm 2016	100,94	99,78	99,48	95,57	107,12	97,71	126,81	
Năm 2017	99,54	98,77	100,86	87,81	103,41	101,13	104,54	
Năm 2018	99,97	99,54	99,95	93,74	102,00	99,40	104,54	

108. DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó- <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó- <i>Of which</i>	
		Lúa- <i>Paddy</i>	Ngô- <i>Maize</i>		Lúa- <i>Paddy</i>	Ngô- <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Tons	
Năm 2010	84.401,6	36.509,4	47.559,4	330.685,7	194.168,1	136.341,8
Năm 2015	91.805,0	36.753,7	54.802,4	390.194,3	203.524,8	186.490,6
Năm 2016	91.326,0	37.440,9	53.538,4	395.865,1	210.446,9	185.206,4
Năm 2017	92.112,4	37.512,0	53.713,6	397.832,0	211.351,2	186.052,1
Năm 2018	92.070,2	37.487,7	53.914,2	405.274,9	212.795,9	192.134,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
Năm 2010	100,36	98,65	101,71	107,36	104,77	111,25
Năm 2015	99,90	98,29	101,08	100,95	97,86	104,52
Năm 2016	99,48	101,87	97,69	101,45	103,40	99,31
Năm 2017	100,86	100,19	100,33	100,50	100,43	100,46
Năm 2018	99,95	99,94	100,37	101,87	100,68	103,27

109. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of cereals by district

	Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	84.401,6	91.805,0	91.326,0	92.112,4	92.070,2
Thành phố Hà Giang	914,8	900,2	891,3	915,7	910,4
Huyện Bắc Quang	10.668,6	11.217,0	10.947,6	10.965,9	10.853,3
Huyện Quang Bình	7.260,8	8.257,5	8.217,5	8.295,0	8.311,1
Huyện Vị Xuyên	10.327,6	11.308,1	11.330,1	11.506,4	11.403,9
Huyện Bắc Mê	6.965,4	8.178,7	7.886,8	7.908,7	7.949,1
Huyện Hoàng Su Phì	6.793,5	8.046,4	8.139,8	8.275,5	8.481,1
Huyện Xín Mần	8.671,4	10.088,6	10.163,0	10.145,7	10.190,4
Huyện Quản Bạ	7.141,0	7.373,4	7.297,0	7.188,2	7.354,7
Huyện Yên Minh	9.332,7	10.474,9	10.504,8	10.575,5	10.603,6
Huyện Đồng Văn	7.428,8	7.239,7	7.250,1	7.682,5	7.533,5
Huyện Mèo Vạc	8.897,0	8.720,5	8.698,0	8.653,3	8.479,1

110. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of cereals by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	330.685,7	390.194,3	395.865,1	397.832,0	405.274,9
Thành phố Hà Giang	4.479,3	4.507,6	4.544,5	4.632,2	4.591,8
Huyện Bắc Quang	51.884,0	57.014,6	56.017,4	55.914,4	56.079,6
Huyện Quang Bình	35.091,4	40.672,9	40.435,5	41.188,3	41.430,9
Huyện Vị Xuyên	45.888,0	53.192,0	54.501,9	55.783,2	55.914,8
Huyện Bắc Mê	24.362,1	30.395,5	30.829,2	31.435,8	32.014,5
Huyện Hoàng Su Phì	30.212,4	35.259,5	36.501,5	37.198,0	38.345,8
Huyện Xín Mần	32.670,8	37.328,1	41.300,1	41.630,2	42.333,7
Huyện Quản Bạ	23.484,7	30.193,2	30.105,8	29.506,5	30.778,9
Huyện Yên Minh	32.374,4	42.322,5	42.925,8	43.117,6	43.397,0
Huyện Đồng Văn	22.843,6	28.550,0	27.878,7	27.058,9	28.036,3
Huyện Mèo Vạc	27.395,0	30.758,4	30.824,7	30.366,9	32.351,6

111. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Production of cereals per capita by districts

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	448	484	483	477	479
Thành phố Hà Giang	92	83	82	82	80
Huyện Bắc Quang	491	514	499	493	489
Huyện Quang Bình	612	653	636	640	635
Huyện Vị Xuyên	473	504	510	515	510
Huyện Bắc Mê	501	562	562	564	567
Huyện Hoàng Su Phì	500	543	555	559	570
Huyện Xín Mần	552	585	638	633	633
Huyện Quản Bạ	517	601	588	566	581
Huyện Yên Minh	411	482	478	470	464
Huyện Đồng Văn	349	386	369	351	356
Huyện Mèo Vạc	384	389	383	370	387

112. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<i>Ha</i>		
Năm 2010	36.509,4	9.322,6	1.145,4	26.041,4
Năm 2015	36.753,7	9.529,4	680,1	26.544,2
Năm 2016	37.440,9	9.259,9	545,8	27.635,2
Năm 2017	37.512,0	9.221,6	479,0	27.811,4
Năm 2018	37.487,7	9.208,5	425,2	27.854,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm 2010	98,65	94,61	80,99	101,17
Năm 2015	98,29	100,51	90,61	97,72
Năm 2016	101,87	97,17	80,25	104,11
Năm 2017	100,19	99,59	87,76	100,64
Năm 2018	99,94	99,86	88,77	100,15

113. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>		
Năm 2010	53,18	52,21	19,63	55,01
Năm 2015	55,38	55,93	19,52	56,09
Năm 2016	56,21	56,69	22,54	56,71
Năm 2017	56,34	57,03	22,18	56,70
Năm 2018	56,76	57,37	22,12	57,09
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Năm 2010	106,19	106,81	99,69	105,35
Năm 2015	99,59	100,16	88,29	99,34
Năm 2016	101,50	101,36	115,47	101,11
Năm 2017	100,23	100,60	98,40	99,98
Năm 2018	100,75	100,60	99,73	100,69

114. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Tons				
Năm 2010	194.167,0	48.672,6	2.248,4	143.246,0
Năm 2015	203.524,8	53.301,0	1.327,6	148.896,2
Năm 2016	210.446,9	52.497,4	1.230,1	156.719,4
Năm 2017	211.351,2	52.589,4	1.062,2	157.699,6
Năm 2018	212.795,9	52.827,1	940,3	159.028,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Năm 2010	104,77	101,05	80,78	106,60
Năm 2015	97,86	100,66	79,99	97,09
Năm 2016	103,40	98,49	92,66	105,25
Năm 2017	100,43	100,18	86,35	100,63
Năm 2018	100,68	100,45	88,52	100,84

115. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of paddy by district

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	36.509,4	36.753,7	37.440,9	37.512,0	37.487,7
Thành phố Hà Giang	669,3	628,0	619,5	647,6	638,7
Huyện Bắc Quang	8124,5	7.956,6	7.829,3	7.747,9	7.768,8
Huyện Quang Bình	5219,5	5.571,8	5.482,9	5.554,2	5.438,7
Huyện Vị Xuyên	6358,3	6.199,2	6.484,7	6.561,3	6.531,6
Huyện Bắc Mê	2623,6	2.765,2	2.708,3	2.682,7	2.716,4
Huyện Hoàng Su Phì	3699,8	3.714,9	3.888,4	3.903,8	3.939,5
Huyện Xín Mần	4183,7	3.969,3	4.334,9	4.338,7	4.353,7
Huyện Quản Bạ	1241	1.263,5	1.328,5	1.300,7	1.296,5
Huyện Yên Minh	2225	2.530,7	2.612,1	2.649,5	2.681,4
Huyện Đồng Văn	831	809,3	804,3	801,6	808,0
Huyện Mèo Vạc	1333,7	1.345,2	1.348,0	1.324,0	1.314,4

116. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	53,18	55,38	56,21	56,34	56,76
Thành phố Hà Giang	54,27	56,07	57,42	56,54	56,45
Huyện Bắc Quang	53,92	56,87	57,14	57,12	57,73
Huyện Quang Bình	55,73	57,33	57,51	57,31	57,80
Huyện Vị Xuyên	54,11	56,51	56,98	57,27	57,67
Huyện Bắc Mê	46,82	49,46	53,11	54,38	54,77
Huyện Hoàng Su Phì	55,76	56,85	57,16	57,14	57,18
Huyện Xín Mần	49,26	50,03	52,04	52,57	53,19
Huyện Quản Bạ	53,00	53,22	57,71	57,60	58,08
Huyện Yên Minh	54,18	56,34	56,41	56,38	56,55
Huyện Đồng Văn	52,76	57,39	57,54	56,96	58,10
Huyện Mèo Vạc	50,25	55,79	55,43	55,31	55,47

117. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of paddy by province

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	194.168,0	203.524,8	210.446,9	211.351,2	212.795,9
Thành phố Hà Giang	3.632,3	3.521,0	3.557,3	3.661,5	3.605,2
Huyện Bắc Quang	43.804,8	45.246,4	44.735,2	44.256,4	44.848,7
Huyện Quang Bình	29.087,4	31.943,1	31.531,8	31.831,3	31.433,5
Huyện Vị Xuyên	34.403,0	35.031,3	36.952,3	37.576,2	37.669,8
Huyện Bắc Mê	12.283,4	13.675,7	14.383,0	14.588,6	14.877,5
Huyện Hoàng Su Phì	20.630,6	21.117,6	22.226,4	22.307,2	22.526,7
Huyện Xín Mần	20.608,9	19.857,5	22.557,6	22.810,5	23.155,8
Huyện Quản Bạ	6.577,3	6.724,3	7.666,8	7.492,0	7.530,1
Huyện Yên Minh	12.054,4	14.258,5	14.735,8	14.938,1	15.163,7
Huyện Đồng Văn	4.384,6	4.644,7	4.628,6	4.565,8	4.694,2
Huyện Mèo Vạc	6.701,3	7.504,7	7.472,1	7.323,6	7.290,7

118. DIỆN TÍCH LÚA XUÂN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of spring paddy by province

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9.322,5	9.529,4	9.259,9	9.221,6	9.208,5
Thành phố Hà Giang	240,5	226,5	222,9	218,3	213,1
Huyện Bắc Quang	3.134,9	2.952,7	2.896,6	2.795,0	2.894,2
Huyện Quang Bình	1.925,0	1.937,7	1.750,0	1.780,3	1.708,8
Huyện Vị Xuyên	1.662,7	1.848,0	1.802,3	1.825,5	1.824,1
Huyện Bắc Mê	569,2	693,7	712,2	735,8	726,8
Huyện Hoàng Su Phì	257,3	254,3	248,4	254,5	238,3
Huyện Xín Mần	1.005,7	1.078,1	1.082,0	1.081,7	1.084,7
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	404,0	421,4	425,5	426,5	418,5
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	123,2	117,0	120,0	104,0	100,0

119. NĂNG SUẤT LÚA XUÂN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of spring paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	52,20	55,93	56,69	57,03	57,37
Thành phố Hà Giang	56,00	57,25	57,46	57,52	56,45
Huyện Bắc Quang	51,80	57,00	57,50	57,60	57,80
Huyện Quang Bình	56,10	57,35	57,70	58,18	58,42
Huyện Vị Xuyên	50,40	57,16	57,69	58,20	58,46
Huyện Bắc Mê	54,80	53,61	54,05	54,93	55,71
Huyện Hoàng Su Phì	52,80	54,48	55,06	55,10	55,50
Huyện Xín Mần	46,90	49,70	53,20	53,50	54,50
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	53,70	57,03	56,87	57,01	57,31
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	43,60	54,04	56,11	56,70	56,73

120. SẢN LƯỢNG LÚA XUÂN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of spring paddy by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	48.672,6	53.301,0	52.497,4	52.589,4	52.827,1
Thành phố Hà Giang	1.346,8	1.296,7	1.280,8	1.255,7	1.202,7
Huyện Bắc Quang	16.238,9	16.830,4	16.655,5	16.099,2	16.728,4
Huyện Quang Bình	10.807,0	11.112,7	10.097,5	10.357,8	9.982,8
Huyện Vị Xuyên	8.378,3	10.563,2	10.397,2	10.624,4	10.663,7
Huyện Bắc Mê	3.120,9	3.718,9	3.849,4	4.041,7	4.049,0
Huyện Hoàng Su Phì	1.358,0	1.385,4	1.367,7	1.402,3	1.322,6
Huyện Xín Mần	4.716,9	5.358,2	5.756,2	5.787,1	5.912,2
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	2.168,3	2.403,2	2.419,8	2.431,5	2.398,4
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	537,5	632,3	673,3	589,7	567,3

121. DIỆN TÍCH LÚA CẠN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of hilly land paddy by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.145,4	680,1	545,8	479,0	425,2
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	216,0	143,5	126,7	137,6	84,6
Huyện Quang Bình	129,4	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	25,0	4,7	16,0	15,0	11,0
Huyện Bắc Mê	447,0	232,2	65,7	11,7	-
Huyện Hoàng Su Phì	38,8	69,6	70,3	71,5	76,4
Huyện Xín Mần	223,2	179,2	219,9	205,0	215,2
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Văn	16,0	7,2	7,2	-	-
Huyện Mèo Vạc	50,0	43,7	40,0	38,2	38,0

122. NĂNG SUẤT LÚA CẠN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of hilly land paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	19,64	19,52	22,54	22,18	22,12
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	16,50	22,50	23,0	22,90	23,00
Huyện Quang Bình	18,02	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	22,50	22,10	22,50	22,50	22,50
Huyện Bắc Mê	23,74	15,47	26,93	28,13	-
Huyện Hoàng Su Phì	19,50	22,40	23,50	23,50	23,60
Huyện Xín Mần	17,00	22,00	22,00	22,0	22,25
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Văn	15,20	16,00	16,00	-	-
Huyện Mèo Vạc	12,60	16,80	16,30	16,10	16,30

123. SẢN LƯỢNG LÚA CẠN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of hilly land paddy by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.249,5	1.327,6	1.230,1	1.062,3	940,3
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	356,4	322,9	291,4	315,1	194,6
Huyện Quang Bình	233,2	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	56,3	10,4	36,0	33,8	24,8
Huyện Bắc Mê	1.061,2	359,3	176,9	32,9	-
Huyện Hoàng Su Phì	75,7	155,9	165,2	168,0	180,3
Huyện Xín Mần	379,4	394,2	483,8	451,0	478,7
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Văn	24,3	11,5	11,5	-	-
Huyện Mèo Vạc	63,0	73,4	65,2	61,5	61,9

124. DIỆN TÍCH LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	27.186,8	26.544,2	27.635,2	27.811,4	27.854,1
Thành phố Hà Giang	428,8	401,5	396,6	429,3	425,6
Huyện Bắc Quang	4.989,5	4.860,4	4.806,0	4.815,3	4.790,0
Huyện Quang Bình	3.294,5	3.634,1	3.732,9	3.773,9	3.729,9
Huyện Vị Xuyên	4.695,6	4.346,5	4.666,4	4.720,8	4.696,5
Huyện Bắc Mê	2.054,4	1.839,3	1.930,4	1.935,2	1.989,8
Huyện Hoàng Su Phì	3.442,5	3.391,0	3.569,7	3.577,8	3.624,8
Huyện Xín Mần	3.178,0	2.712,0	3.033,0	3.052,0	3.053,7
Huyện Quản Bạ	1.241,0	1.263,5	1.328,5	1.300,7	1.296,5
Huyện Yên Minh	1.821,0	2.109,3	2.186,6	2.223,0	2.262,9
Huyện Đồng Văn	831,0	802,1	797,1	801,6	808,0
Huyện Mèo Vạc	1.210,5	1.184,5	1.188,0	1.181,8	1.176,4

125. NĂNG SUẤT LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of winter paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	53,52	56,09	56,71	56,70	57,09
Thành phố Hà Giang	53,3	55,40	57,40	56,04	56,45
Huyện Bắc Quang	55,25	57,80	57,82	57,82	58,30
Huyện Quang Bình	55,49	57,32	57,42	56,90	57,51
Huyện Vị Xuyên	55,42	56,27	56,83	57,02	57,45
Huyện Bắc Mê	44,60	52,18	53,65	54,33	54,42
Huyện Hoàng Su Phì	55,98	57,73	57,97	57,96	58,00
Huyện Xín Mần	50,01	52,01	53,80	54,30	54,90
Huyện Quản Bạ	53,0	53,22	57,71	57,60	58,08
Huyện Yên Minh	54,29	56,20	56,33	56,26	56,41
Huyện Đồng Văn	52,76	57,76	57,92	56,96	58,10
Huyện Mèo Vạc	50,92	57,40	56,68	56,46	56,63

126. SẢN LƯỢNG LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	145.495,4	148.896,2	156.719,4	157.699,6	159.028,5
Thành phố Hà Giang	2.285,5	2.224,3	2.276,5	2.405,8	2.402,5
Huyện Bắc Quang	27.565,9	28.093,1	27.788,3	27.842,1	27.925,7
Huyện Quang Bình	18.280,4	20.830,4	21.434,3	21.473,5	21.450,7
Huyện Vị Xuyên	26.024,8	24.457,8	26.519,2	26.918,0	26.981,4
Huyện Bắc Mê	9.162,5	9.597,5	10.356,6	10.513,9	10.828,5
Huyện Hoàng Su Phì	19.272,5	19.576,2	20.693,6	20.736,9	21.023,8
Huyện Xín Mần	15.892,0	14.105,2	16.317,6	16.572,4	16.764,8
Huyện Quản Bạ	6.577,3	6.724,3	7.666,7	7.492,0	7.530,1
Huyện Yên Minh	9.886,2	11.855,2	12.316,0	12.506,6	12.765,3
Huyện Đồng Văn	4.384,6	4.633,2	4.617,0	4.565,9	4.694,2
Huyện Mèo Vạc	6.163,7	6.799,0	6.733,6	6.672,5	6.661,5

127. DIỆN TÍCH NGÔ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of maize by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	47.559,4	54.802,4	53.538,4	53.713,6	53.914,2
Thành phố Hà Giang	245,5	272,2	271,8	268,1	271,7
Huyện Bắc Quang	2.544,1	3.260,4	3.118,3	3.218,0	3.084,5
Huyện Quang Bình	2.041,3	2.685,7	2.734,6	2.740,8	2.872,4
Huyện Vị Xuyên	3.969,3	5.108,9	4.845,4	4.945,1	4.872,3
Huyện Bắc Mê	4.341,8	5.413,5	5.178,5	5.226,0	5.232,5
Huyện Hoàng Su Phì	3.093,7	4.319,5	4.239,4	4.361,7	4.528,6
Huyện Xín Mần	4.449,8	6.090,8	5.806,1	5.755,0	5.789,7
Huyện Quản Bạ	5.877,0	6.067,9	5.884,9	5.812,3	5.989,3
Huyện Yên Minh	7.107,7	7.944,2	7.892,7	7.895,0	7.905,2
Huyện Đồng Văn	6.400,0	6.315,7	6.319,6	6.294,6	6.267,8
Huyện Mèo Vạc	7.489,2	7.323,6	7.247,1	7.197,0	7.100,2

128. NĂNG SUẤT NGÔ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of maize by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	28,70	34,03	34,59	34,64	35,64
Thành phố Hà Giang	34,50	36,25	36,32	36,21	36,31
Huyện Bắc Quang	31,80	36,09	36,18	36,23	36,41
Huyện Quang Bình	29,40	32,50	32,56	34,14	34,80
Huyện Vị Xuyên	28,90	35,55	36,22	36,82	37,45
Huyện Bắc Mê	27,80	30,89	31,76	32,24	32,75
Huyện Hoàng Su Phì	31,00	32,72	33,66	34,13	34,92
Huyện Xín Mần	27,10	28,65	32,24	32,65	33,07
Huyện Quản Bạ	28,70	38,62	38,07	37,82	38,77
Huyện Yên Minh	28,60	35,33	35,72	35,67	35,70
Huyện Đồng Văn	28,70	37,70	36,64	35,29	36,86
Huyện Mèo Vạc	27,60	31,72	32,15	31,93	35,25

129. SẢN LƯỢNG NGÔ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of maize by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	136.341,8	186.490,6	185.206,4	186.052,1	192.134,5
Thành phố Hà Giang	847,0	986,7	987,2	970,8	986,6
Huyện Bắc Quang	8.079,1	11.768,3	11.282,2	11.658,0	11.230,9
Huyện Quang Bình	6.004,0	8.729,7	8.903,7	9.357,0	9.997,4
Huyện Vị Xuyên	11.485,0	18.160,6	17.549,6	18.207,0	18.245,0
Huyện Bắc Mê	12.078,7	16.719,9	16.446,2	16.847,2	17.137,0
Huyện Hoàng Su Phì	9.581,9	14.133,4	14.269,5	14.885,3	15.812,6
Huyện Xín Mần	12.042,2	17.452,1	18.718,5	18.787,3	19.148,6
Huyện Quản Bạ	16.873,4	23.436,8	22.401,4	21.980,6	23.217,8
Huyện Yên Minh	20.319,9	28.064,0	28.190,0	28.165,2	28.225,4
Huyện Đồng Văn	18.368,0	23.810,2	23.155,7	22.213,8	23.103,1
Huyện Mèo Vạc	20.662,6	23.228,9	23.302,4	22.979,9	25.030,1

130. DIỆN TÍCH KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of sweet potatoes by district

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.443,0	2.134,4	1.877,2	2.043,9	1.902,9
Thành phố Hà Giang	13,0	21,2	20,4	15,3	17,7
Huyện Bắc Quang	99,4	312,3	148,7	104,15	123,4
Huyện Quang Bình	153,5	265,3	184,6	290,36	176,1
Huyện Vị Xuyên	173,1	120,5	115,1	125,0	118,7
Huyện Bắc Mê	-	8,6	20,3	20,5	22,0
Huyện Hoàng Su Phì	76,9	71,0	75,5	203,8	204,5
Huyện Xín Mần	6,6	182,7	183,1	178,6	181,1
Huyện Quản Bạ	380,0	363,6	437,8	385,8	349,7
Huyện Yên Minh	135,0	284,2	177,4	162,3	162,7
Huyện Đồng Văn	254,0	222,0	224,0	223,0	257,9
Huyện Mèo Vạc	151,5	283,0	290,2	335,1	289,1

131. NĂNG SUẤT KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of sweet potatoes by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	46,83	48,57	48,54	49,93	49,52
Thành phố Hà Giang	30,23	29,15	30,30	56,82	65,74
Huyện Bắc Quang	63,38	65,10	65,56	66,55	66,95
Huyện Quang Bình	60,81	59,33	60,12	61,39	62,41
Huyện Vị Xuyên	35,04	55,80	55,78	58,22	59,67
Huyện Bắc Mê	-	63,84	62,78	65,72	64,85
Huyện Hoàng Su Phì	55,01	53,72	54,15	53,66	54,09
Huyện Xín Mần	34,55	20,88	21,02	21,21	21,95
Huyện Quản Bạ	55,26	56,93	61,00	62,48	65,00
Huyện Yên Minh	42,67	36,32	33,65	33,55	33,60
Huyện Đồng Văn	26,50	27,90	27,90	27,90	28,00
Huyện Mèo Vạc	49,73	52,46	52,06	51,63	51,37

132. SẢN LƯỢNG KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of sweet potatoes by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	6.757,5	10.365,8	9.112,9	10.204,5	9.422,9
Thành phố Hà Giang	39,3	61,8	61,3	86,9	116,4
Huyện Bắc Quang	630,0	2.033,4	975,2	693,1	826,1
Huyện Quang Bình	933,4	1.574,0	1.109,9	1.782,6	1.099,0
Huyện Vị Xuyên	606,6	672,4	642,0	727,8	708,2
Huyện Bắc Mê	-	54,9	127,4	134,7	142,6
Huyện Hoàng Su Phì	423,0	381,4	408,8	1.093,5	1.106,2
Huyện Xín Mần	22,8	381,5	384,9	378,8	397,5
Huyện Quản Bạ	2.100,0	2.070,0	2.670,8	2.410,4	2.272,9
Huyện Yên Minh	576,0	1.032,3	596,9	544,4	546,7
Huyện Đồng Văn	673,0	619,4	625,0	622,2	722,1
Huyện Mèo Vạc	753,4	1.484,7	1.510,7	1.730,1	1.485,2

133. DIỆN TÍCH SẢN PHẨM THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.193,2	4.560,4	4.980,8	5.033,5	5.053,5
Thành phố Hà Giang	56,0	62,7	69,6	75,7	73,9
Huyện Bắc Quang	1.331,7	605,0	753,1	661,7	580,6
Huyện Quang Bình	474,1	1.152,3	1.100,0	1.065,0	818,6
Huyện Vị Xuyên	135,7	243,5	258,5	265,8	281,9
Huyện Bắc Mê	441,8	649,0	694,3	807,8	821,0
Huyện Hoàng Su Phì	1.039,4	940,0	937,6	907,6	1.235,2
Huyện Xin Mần	298,2	286,4	485,0	485,0	480,0
Huyện Quản Bạ	60,0	161,8	232,5	303,5	304,0
Huyện Yên Minh	280,0	425,0	424,7	438,9	441,3
Huyện Đồng Văn	13,5	7,6	7,6	2,8	0,3
Huyện Mèo Vạc	62,8	27,1	17,9	19,7	16,7

134. NĂNG SUẤT SẢN PHẨM THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of cassava by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	81,47	79,56	79,99	81,88	94,11
Thành phố Hà Giang	80,00	69,73	70,00	85,23	85,32
Huyện Bắc Quang	99,00	95,00	97,00	98,60	98,00
Huyện Quang Bình	80,40	83,00	83,40	96,30	180,0
Huyện Vị Xuyên	83,51	86,54	86,80	87,05	87,50
Huyện Bắc Mê	90,50	91,62	91,70	91,58	95,35
Huyện Hoàng Su Phì	66,60	66,60	66,60	60,50	61,30
Huyện Xín Mần	58,20	62,50	62,50	62,45	63,00
Huyện Quản Bạ	52,00	55,00	65,00	65,00	67,00
Huyện Yên Minh	76,20	78,13	78,27	78,31	78,36
Huyện Đồng Văn	41,11	41,30	41,30	41,30	41,20
Huyện Mèo Vạc	67,99	70,00	70,00	70,20	70,80

135. SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of cassava by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	34.161,4	36.284,1	39.841,5	41.216,6	47.560,1
Thành phố Hà Giang	448,0	437,2	487,5	645,2	630,5
Huyện Bắc Quang	13.184,0	5.747,5	7.305,1	6.524,4	5.689,9
Huyện Quang Bình	3.811,8	9.564,1	9.174,0	10.256,0	14.734,8
Huyện Vị Xuyên	1.133,2	2.107,2	2.242,5	2.313,8	2.466,6
Huyện Bắc Mê	3.998,3	5.946,1	6.364,6	7.397,8	7.828,2
Huyện Hoàng Su Phì	6.922,4	6.260,4	6.244,4	5.491,0	7.571,8
Huyện Xín Mần	1.735,5	1.790,1	3.031,3	3.028,8	3.024,0
Huyện Quản Bạ	312,0	889,9	1.511,3	1.972,8	2.036,8
Huyện Yên Minh	2.133,6	3.320,5	3.324,1	3.437,0	3.458,0
Huyện Đồng Văn	55,5	31,4	31,4	11,5	1,3
Huyện Mèo Vạc	427,1	189,7	125,3	138,3	118,2

136. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Planted area, yield and production of some annual crops

	2010	2015	2016	2017	2018
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	458,8	623,0	665,5	730,6	808,0
Cây lấy sợi - Fiber	344,6	335,4	349,9	399,9	384,7
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	27.464,4	32.399,5	30.964,1	27.191,4	25.488,3
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	17.273,4	23.799,7	24.695,0	20.759,7	20.078,6
Rau, đậu các loại - Vegetables	17.229,3	23.761,4	24.653,8	20.727,8	20.032,8
Hoa - Flowers		22,0	23,0	17,3	25,9
Cây cảnh - Ornamental plants	44,1	16,3	18,1	14,6	19,4
Cây hàng năm khác - Others annual crops	17.891,3	19.783,3	20.356,8	24.599,2	26.153,9
Năng suất (Tạ/ha)- Yield (Quintal/ha)					
Mía - Sugar-cane	248,8	250,8	225,9	285,5	292,7
Cây lấy sợi - Fiber	5,9	6,8	5,9	6,5	5,8
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	12,0	15,4	16,0	16,9	18,1
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh- Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	51,3	53,7	53,6	53,0	52,5
Hoa - Flowers (1000 bông /ha)	-	197,5	191,6	80,8	49,2
Cây cảnh - Ornamental plants (cây/ha)	-	189,7	197,7	180,0	176,8
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	11.414,0	15.624,1	15.036,7	20.862,7	23.651,8
Cây lấy sợi - Fiber	203,6	228,8	205,2	257,0	223,6
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	32.933,2	49.871,4	49.478,4	46.034,0	46.011,9
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	88.327,8	127.642,9	132.082,2	109.494,2	105.137,2
Hoa - Flowers (1000 bông)	-	4.350,0	4.417,3	1.398,1	1.273,6
Cây cảnh - Ornamental plants (Cây)	-	3.092,0	3.579,0	2.628,0	3.431,0
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

137. DIỆN TÍCH CÂY HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	155.699,8	178.944,7	178.559,3	176.361,6	175.546,9
Thành phố Hà Giang	1.398,7	1.669,5	1.648,8	1.708,0	1.768,8
Huyện Bắc Quang	15.267,7	16.992,1	17.142,9	17.204,3	16.828,7
Huyện Quang Bình	11.072,7	13.753,5	14.444,9	14.729,4	14.506,3
Huyện Vị Xuyên	13.987,9	15.964,2	16.485,0	17.100,1	17.325,8
Huyện Bắc Mê	12.329,0	14.340,1	13.512,6	13.409,3	12.849,0
Huyện Hoàng Su Phì	16.963,0	21.772,7	22.141,2	21.042,8	21.282,4
Huyện Xín Mần	14.419,2	19.179,0	18.855,5	18.865,0	18.951,0
Huyện Quản Bạ	14.895,2	16.405,6	16.661,3	16.659,9	16.727,1
Huyện Yên Minh	20.335,7	21.466,8	21.617,7	20.398,7	20.617,8
Huyện Đồng Văn	14.824,7	16.414,2	15.962,1	15.666,3	15.861,9
Huyện Mèo Vạc	20.206,0	20.987,0	20.087,3	19.577,8	18.828,1

138. DIỆN TÍCH CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Planted area of some oil bearing crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	27.464,4	32.399,5	30.964,1	27.191,4	25.488,3
Thành phố Hà Giang	35,2	39,6	39,6	38,5	40,4
Huyện Bắc Quang	1.899,3	2.868,4	3.087,3	2.937,4	2.674,9
Huyện Quang Bình	1.943,9	2.660,0	2.686,5	2.676,2	2.786,0
Huyện Vị Xuyên	1.466,7	1.283,3	1.282,6	1.302,6	1.214,5
Huyện Bắc Mê	2.979,3	2.875,0	2.180,0	1.923,6	1.402,7
Huyện Hoàng Su Phì	4.998,7	6.083,1	6.106,9	4.545,5	4.418,3
Huyện Xín Mần	3.357,4	3.785,2	3.739,5	3.692,2	3.693,3
Huyện Quản Bạ	1.639,5	2.068,0	1.995,0	2.099,2	2.023,2
Huyện Yên Minh	4.045,5	4.817,0	4.874,2	3.251,7	3.230,2
Huyện Đồng Văn	2.011,0	2.533,1	2.106,5	2.046,4	1.887,9
Huyện Mèo Vạc	3.087,9	3.386,8	2.866,0	2.678,1	2.116,9

139. DIỆN TÍCH CÂY MÍA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of sugar- canne by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	458,8	623,0	665,5	730,6	808,0
Thành phố Hà Giang	10,2	19,1	21,6	25,3	26,1
Huyện Bắc Quang	25,4	74,3	83,3	89,1	130,5
Huyện Quang Bình	11,9	65,7	74,2	60,8	75,1
Huyện Vị Xuyên	56,1	85,3	90,1	162,6	176,5
Huyện Bắc Mê	41,7	37,1	40,2	40,5	42,8
Huyện Hoàng Su Phì	52,2	30,0	30,5	31,6	32,0
Huyện Xín Mần	17,3	13,4	19,5	21,8	21,5
Huyện Quản Bạ	4,0	18,4	23,4	27,4	31,1
Huyện Yên Minh	216,0	255,8	257,2	255,5	260,9
Huyện Đồng Văn	1,0	3,5	3,5	3,5	0,5
Huyện Mèo Vạc	23,0	20,4	22,0	12,5	11,0

140. SẢN LƯỢNG MÍA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of sugar by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	11.414,0	15.624,1	15.036,7	20.862,7	23.651,8
Thành phố Hà Giang	255,0	747,1	520,6	708,9	732,1
Huyện Bắc Quang	589,3	1.755,0	2.049,2	2.174,0	3.263,3
Huyện Quang Bình	287,0	1.583,9	1.790,9	1.489,7	1.842,7
Huyện Vị Xuyên	1.402,5	2.197,0	1.856,1	6.837,3	7.951,3
Huyện Bắc Mê	1.021,4	911,5	989,0	997,7	1.055,9
Huyện Hoàng Su Phì	894,7	510,0	518,5	534,7	544,0
Huyện Xín Mần	320,6	232,4	338,4	379,3	376,3
Huyện Quản Bạ	32,0	147,2	280,8	280,8	318,7
Huyện Yên Minh	6.156,0	7.295,4	6.430,0	7.292,7	7.449,6
Huyện Đồng Văn	11,6	40,6	40,6	40,6	5,8
Huyện Mèo Vạc	443,9	204,0	222,6	127,0	112,1

141. DIỆN TÍCH CÂY LẠC PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of peanut by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	6.654,1	8.553,2	8.957,2	9.366,8	9.378,2
Thành phố Hà Giang	35,2	39,6	39,6	38,5	40,4
Huyện Bắc Quang	1.685,7	2.613,5	2.909,3	2.806,8	2.603,4
Huyện Quang Bình	1.644,3	2.290,8	2.377,1	2.378,4	2.622,0
Huyện Vị Xuyên	1.177,0	963,4	963,3	980,4	891,3
Huyện Bắc Mê	1.215,4	838,8	703,3	667,8	541,7
Huyện Hoàng Su Phì	373,6	649,1	669,7	651,1	673,5
Huyện Xín Mần	255,9	526,0	530,2	529,5	528,2
Huyện Quản Bạ	172,5	424,5	547,4	1.062,6	1.256,0
Huyện Yên Minh	92,0	193,7	200,3	226,7	203,7
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	2,5	13,8	17,0	25,0	18,0

142. SẢN LƯỢNG LẠC PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of peanut by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9.739,0	18.069,8	19.563,7	21.383,2	22.958,0
Thành phố Hà Giang	62,8	75,0	75,4	74,0	86,8
Huyện Bắc Quang	2.874,6	7.723,0	8.626,4	7.808,3	7.794,2
Huyện Quang Bình	2.333,9	4.740,9	4.991,9	6.361,0	7.067,7
Huyện Vị Xuyên	1829,0	1.694,9	1.769,2	1.953,1	1.968,6
Huyện Bắc Mê	1.636,2	1.262,8	1.063,5	1.018,0	853,6
Huyện Hoàng Su Phì	384,7	789,0	865,7	880,3	936,6
Huyện Xín Mần	308,6	663,0	708,3	736,1	739,5
Huyện Quản Bạ	163,9	764,1	1.090,8	2.123,1	3.127,9
Huyện Yên Minh	142,6	337,6	351,6	399,0	361,1
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	2,7	19,5	20,9	30,3	22,0

143. DIỆN TÍCH ĐẬU TƯƠNG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of soya-bean by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	20.810,3	23.779,6	21.969,5	17.776,2	16.084,6
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	213,6	243,3	173,8	116,2	66,9
Huyện Quang Bình	299,6	346,7	309,4	297,8	164,0
Huyện Vị Xuyên	289,7	319,9	319,3	322,2	323,2
Huyện Bắc Mê	1.763,9	2.003,6	1.443,5	1.221,8	840,1
Huyện Hoàng Su Phì	4.625,2	5.434,0	5.437,2	3.894,4	3.744,8
Huyện Xín Mần	3.101,4	3.259,2	3.209,3	3.162,7	3.165,1
Huyện Quản Bạ	1.467,0	1.643,5	1.447,6	1.036,6	767,2
Huyện Yên Minh	3.953,5	4.623,3	4.673,9	3.025,0	3.026,5
Huyện Đồng Văn	2.011,0	2.533,1	2.106,5	2.046,4	1.887,9
Huyện Mèo Vạc	3.085,4	3.373,0	2.849,0	2.653,1	2.098,9

144. SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of soya-bean by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	22.990,6	31.724,4	29.906,7	24.639,8	23.045,1
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	256,4	343,2	243,4	165,9	100,4
Huyện Quang Bình	343,0	434,1	378,4	385,5	216,2
Huyện Vị Xuyên	232,0	285,6	300,4	317,9	366,3
Huyện Bắc Mê	2.450,7	3.020,9	2.202,6	1.882,0	1.320,4
Huyện Hoàng Su Phì	5.623,3	8.137,1	8.165,1	5.674,6	5.793,7
Huyện Xín Mần	3.268,0	4.330,7	4.460,4	4.394,8	4.543,7
Huyện Quản Bạ	1.613,7	2.136,6	1.954,3	2.158,4	1.105,2
Huyện Yên Minh	4.855,8	6.735,0	6.921,8	4.475,7	4.490,7
Huyện Đồng Văn	1.910,0	3.090,7	2.696,5	2.693,6	2.469,7
Huyện Mèo Vạc	2.437,7	3.210,5	2.583,8	2.491,4	2.638,8

145. DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of Perennial crops by district

Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	28.481,9	33.429,0	35.807,5	37.027,0	37.768,5
Thành phố Hà Giang	289,1	337,9	415,7	424,2	431,2
Huyện Bắc Quang	7.164,7	10.067,9	12.459,6	12.615,3	12.848,2
Huyện Quang Bình	4.422,6	5.613,9	6.166,9	6.423,8	6.459,4
Huyện Vị Xuyên	5.159,7	5.107,7	5.319,8	5.301,1	5.291,1
Huyện Bắc Mê	957,0	1.073,8	972,0	1.192,9	1.265,1
Huyện Hoàng Su Phì	4.103,8	4.787,9	4.763,9	4.953,1	5.037,9
Huyện Xín Mần	2.557,6	2.426,7	2.135,6	2.156,0	2.251,8
Huyện Quản Bạ	498,8	457,9	430,9	518,1	632,2
Huyện Yên Minh	1.855,0	1.965,3	1.643,7	1.853,3	1.954,1
Huyện Đồng Văn	993,4	1.209,3	1.075,2	1.137,9	1.145,3
Huyện Mèo Vạc	480,3	380,7	424,2	451,3	452,2

146. DIỆN TÍCH TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
Planted area of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
Chè- Tea	18.944,8	20.890,7	20.378,0	20.626,4	20.810,3
Cao su- Rubber	1.629,2	1.514,4	1.514,4	1.514,4	1.197,0

147. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
Area having products of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
Chè- Tea	14.695,3	18.109,4	17.943,1	18.231,8	18.579,8
Cao su- Rubber	-	-	-	-	-

148. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Production of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2015	2016	2017	2018
Chè- Tea	43.034,4	68.740,8	65.520,1	67.532,5	71.779,7
Cao su- Rubber	-	-	-	-	-

149. DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of some perennial industrial crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	20.574,0	22.405,1	21.892,3	22.140,8	22.007,3
Thành phố Hà Giang	214,5	245,5	318,2	318,2	318,2
Huyện Bắc Quang	4.877,5	6.197,1	6.316,0	6.355,8	6.234,4
Huyện Quang Bình	2.787,6	3.409,7	3.559,8	3.709,8	3.653,8
Huyện Vị Xuyên	4.394,1	3.943,6	4.026,5	4.050,7	4.017,7
Huyện Bắc Mê	555,4	562,0	460,3	460,3	460,3
Huyện Hoàng Su Phì	3.792,9	4.256,7	4.328,2	4.372,5	4.434,0
Huyện Xín Mần	2.300,9	2.122,3	1.802,2	1.794,0	1.789,6
Huyện Quản Bạ	216,3	252,0	200,1	200,1	220,1
Huyện Yên Minh	1.011,6	1.155,4	725,9	725,9	725,9
Huyện Đồng Văn	286,7	200,8	95,1	94,5	94,4
Huyện Mèo Vạc	136,5	60,0	60,0	59,0	58,9

150. DIỆN TÍCH TRỒNG CHÈ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of tea by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	18.944,8	20.890,7	20.378,0	20.626,4	20.810,3
Thành phố Hà Giang	214,5	245,4	318,2	318,2	318,2
Huyện Bắc Quang	4.372,0	5.695,6	5.814,6	5.854,3	5.838,9
Huyện Quang Bình	2.151,2	2.795,7	2.945,7	3.095,7	3.195,7
Huyện Vị Xuyên	3.906,8	3.544,8	3.627,7	3.651,9	3.674,2
Huyện Bắc Mê	555,4	562,0	460,3	460,3	460,3
Huyện Hoàng Su Phì	3.792,9	4.256,7	4.328,2	4.372,5	4.434,0
Huyện Xín Mần	2.300,9	2.122,3	1.802,2	1.794,0	1.789,6
Huyện Quản Bạ	216,3	252,0	200,1	200,1	220,1
Huyện Yên Minh	1.011,6	1.155,4	725,9	725,9	725,9
Huyện Đồng Văn	286,7	200,8	95,1	94,5	94,5
Huyện Mèo Vạc	136,5	60,0	60,0	59,0	58,9

151. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY CHÈ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14.695,3	18.096,7	17.943,1	18.231,8	18.579,8
Thành phố Hà Giang	179,0	221,9	303,3	303,5	312,7
Huyện Bắc Quang	3.536,0	5.098,9	5.335,9	5.467,4	5.398,8
Huyện Quang Bình	1.691,9	2.103,6	2.433,3	2.556,2	2.787,6
Huyện Vị Xuyên	3.235,2	3.304,7	3.307,3	3.333,6	3.393,1
Huyện Bắc Mê	549,1	470,0	426,3	430,3	460,3
Huyện Hoàng Su Phì	2.989,5	3.488,1	3.518,6	3.544,2	3.591,2
Huyện Xín Mần	1.830,5	1.909,4	1.581,8	1.535,5	1.575,2
Huyện Quản Bạ	151,0	252,0	200,1	200,1	200,1
Huyện Yên Minh	251,2	1.056,4	725,9	725,9	725,9
Huyện Đồng Văn	216,9	153,3	74,6	76,1	76,0
Huyện Mèo Vạc	65,0	38,4	36,0	59,0	58,9

152. SẢN LƯỢNG CHÈ BÚP TƯƠI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of fresh tea by district

	Đơn vị tính tấn - Unit: Ton				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	43.034,4	68.714,1	65.520,1	67.532,5	71.779,7
Thành phố Hà Giang	393,8	561,4	676,9	704,1	725,5
Huyện Bắc Quang	12.199,2	25.596,5	22.837,7	23.252,9	25.752,3
Huyện Quang Bình	5.891,2	7.909,7	9.003,3	9.664,9	10.453,3
Huyện Vị Xuyên	10.223,2	12.511,6	12.686,8	12.984,4	13.301,0
Huyện Bắc Mê	812,7	1.034,5	957,5	954,4	1.044,9
Huyện Hoàng Su Phì	7.922,2	11.730,4	11.650,1	12.004,3	12.554,7
Huyện Xín Mần	4.338,3	6.396,6	5.615,4	5.512,4	5.735,3
Huyện Quản Bạ	244,6	529,2	380,2	380,2	410,2
Huyện Yên Minh	567,7	2.128,6	1.509,7	1.549,9	1.555,7
Huyện Đồng Văn	338,8	250,4	136,7	124,6	124,6
Huyện Mèo Vạc	102,7	65,2	65,8	400,4	122,2

153. DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY ĂN QUẢ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of fruit farming by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.839,7	10.627,6	13.476,8	14.088,4	14.727,7
Thành phố Hà Giang	73,9	90,5	95,6	103,5	111,0
Huyện Bắc Quang	2.280,7	3.861,2	6.133,5	6.251,1	6.584,6
Huyện Quang Bình	1.635,0	2.202,3	2.581,2	2.691,0	2.782,8
Huyện Vị Xuyên	762,9	1.152,2	1.279,5	1.219,3	1.227,7
Huyện Bắc Mê	381,0	314,8	302,9	369,0	382,1
Huyện Hoàng Su Phì	310,9	531,2	435,7	580,6	603,8
Huyện Xín Mần	256,7	264,4	268,3	278,6	304,2
Huyện Quản Bạ	282,5	186,5	214,9	254,8	284,3
Huyện Yên Minh	840,4	790,5	898,2	1.008,0	1.105,0
Huyện Đồng Văn	691,5	944,0	971,1	1.032,8	1.040,0
Huyện Mèo Vạc	324,2	290,0	295,9	299,7	302,2

154. DIỆN TÍCH TRỒNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Planted area of some main fruit crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	6.552,7	8.891,5	11.566,6	11.916,0	12.361,6
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	2.972,3	5.689,4	8.481,8	8.708,4	9.144,5
Lê - <i>Pears</i>	788,4	850,3	724,0	946,5	980,5
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.085,1	663,3	639,0	551,0	515,0
Xoài - <i>Mango</i>	920,1	576,9	572,9	562,2	537,8
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	786,8	1.111,6	1.148,9	1.147,9	1.183,8

155. DIỆN TÍCH THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Area having products of some main fruit crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.296,4	3.932,2	5.943,7	6.086,9	6.679,3
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	2.574,3	1.771,1	3.838,1	3.982,0	4.615,4
Lê - <i>Pears</i>	423,3	454,4	402,0	516,1	520,6
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.009,3	647,8	624,3	535,8	497,9
Xoài - <i>Mango</i>	792,0	509,0	500,1	488,2	464,3
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	497,5	549,9	579,2	564,8	581,3

156. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Production of some main fruit crops

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2015	2016	2017	2018
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	17.681,5	13.988,8	33.976,4	47.586,7	54.660,5
Lê - <i>Pears</i>	3.012,1	1.672,3	2.103,8	2.300,5	2.517,9
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.792,6	1.526,8	1.449,2	1.410,2	1.633,7
Xoài - <i>Mango</i>	576,5	616,4	854,0	1.031,3	935,2
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.920,8	1.811,6	1.973,8	1.839,4	2.044,1

157. DIỆN TÍCH TRỒNG CAM, QUÝT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of orange, mandarin by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.972,3	5.689,4	8.481,8	8.708,4	9.144,5
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	4,1
Huyện Bắc Quang	1.619,9	3.144,3	5.429,3	5.563,8	5.882,0
Huyện Quang Bình	1.083,1	1.951,4	2.332,1	2.482,3	2.593,3
Huyện Vị Xuyên	201,6	559,7	695,1	640,8	637,4
Huyện Bắc Mê	54,2	20,3	10,5	9,5	8,3
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	0,8	-	-
Huyện Xín Mần	1,3	0,7	0,7	0,8	1,6
Huyện Quản Bạ	-	6,5	6,8	6,9	13,7
Huyện Yên Minh	11,5	6,1	6,1	3,9	3,7
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,7	0,4	0,4	0,4	0,4

158. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY CAM, QUÝT
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area having products of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.574,30	1.771,1	3.838,1	3.982,0	4.615,4
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	1.424,4	1.186,9	3.028,7	2.930,8	3.142,1
Huyện Quang Bình	884,3	488,7	723,1	913,4	1.280,6
Huyện Vị Xuyên	198,0	62,5	62,4	117,3	173,1
Huyện Bắc Mê	54,2	19,9	10,5	9,5	8,3
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	0,7	-	-
Huyện Xín Mần	1,3	0,7	0,7	0,7	1,1
Huyện Quản Bạ	-	6,4	6,1	6,7	6,7
Huyện Yên Minh	11,4	5,9	5,9	3,6	3,5
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,7	0,1	-	-	-

159. SẢN LƯỢNG CAM, QUÍT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of orange, mandarin by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	17.681,5	13.988,8	33.976,4	47.586,7	54.660,5
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	9.826,7	9.870,8	28.149,9	35.988,6	37.857,1
Huyện Quang Bình	6.393,6	3.615,4	5.308,0	10.581,9	15.277,9
Huyện Vị Xuyên	1.344,7	449,0	481,3	979,2	1.473,9
Huyện Bắc Mê	82,9	31,7	16,3	12,7	18,2
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	0,9	-	-
Huyện Xín Mần	1,6	0,9	0,9	0,9	1,7
Huyện Quản Bạ	-	18,9	17,0	22,0	22,2
Huyện Yên Minh	30,2	2,0	2,1	1,4	9,5
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	1,8	0,1	-	-	-

160. DIỆN TÍCH TRỒNG LÊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	788,4	850,3	724,0	946,5	980,5
Thành phố Hà Giang	-	-	-	0,8	0,8
Huyện Bắc Quang	1,8	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	2,0
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	71,6	214,3	53,9	233,4	241,9
Huyện Xín Mần	48,4	52,2	52,2	52,3	54,4
Huyện Quản Bạ	18,0	19,1	18,1	20,1	22,1
Huyện Yên Minh	85,7	119,6	140,0	160,0	180,0
Huyện Đồng Văn	394,0	391,2	405,8	426,6	427,8
Huyện Mèo Vạc	167,9	52,9	52,9	52,3	51,5

161. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY LÊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area having products of pears by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	423,3	454,4	402,0	516,1	520,6
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	1,0	1,0	1,0	1,0
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	74,1	79,2	21,0	88,7	88,9
Huyện Xín Mần	18,2	21,0	21,0	32,4	33,2
Huyện Quản Bạ	12,7	19,1	18,1	18,1	19,0
Huyện Yên Minh	28,3	91,0	92,6	114,6	114,6
Huyện Đồng Văn	159,2	197,9	202,3	215,4	217,7
Huyện Mèo Vạc	130,8	45,2	46,0	45,9	46,2

162. SẢN LƯỢNG THU HOẠCH LÊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of pears by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.012,1	1.672,3	2.103,8	2.300,5	2.517,9
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	3,4	6,5	6,6	6,7
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	534,1	273,5	136,5	554,3	704,5
Huyện Xín Mần	382,2	75,2	75,2	212,2	250,0
Huyện Quản Bạ	101,6	73,3	82,7	83,3	91,7
Huyện Yên Minh	116,0	225,6	234,1	294,2	301,7
Huyện Đồng Văn	1.672,8	839,0	1.346,9	932,7	947,0
Huyện Mèo Vạc	205,4	182,3	221,9	217,2	216,3

163. DIỆN TÍCH TRỒNG MẬN, ĐÀO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Planted area of plums, peaches by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	786,8	1.111,6	1.149,0	1.147,9	1.183,8
Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Huyện Bắc Quang	34,4	29,1	8,0	4,2	4,1
Huyện Quang Bình	35,4	13,5	13,2	11,0	9,0
Huyện Vị Xuyên	42,3	30,4	28,5	27,6	27,1
Huyện Bắc Mê	44,9	40,4	40,2	40,1	40,1
Huyện Hoàng Su Phì	71,8	105,5	135,0	120,7	128,0
Huyện Xín Mần	134,4	132,3	132,4	133,8	147,6
Huyện Quản Bạ	45,5	55,5	61,3	60,8	61,6
Huyện Yên Minh	47,3	105,4	117,9	95,8	105,9
Huyện Đồng Văn	288,2	530,3	542,2	581,4	586,6
Huyện Mèo Vạc	41,7	68,4	69,5	71,7	73,0

164. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY MẬN, ĐÀO
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area having products of plums, peaches by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	497,5	549,7	579,3	564,8	581,3
Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Huyện Bắc Quang	33,7	25,5	4,4	3,2	3,1
Huyện Quang Bình	29,6	13,5	13,2	11,0	9,0
Huyện Vị Xuyên	42,3	27,7	25,8	24,9	24,3
Huyện Bắc Mê	35,7	39,9	40,3	40,1	40,1
Huyện Hoàng Su Phì	57,0	70,0	86,2	78,3	81,5
Huyện Xín Mần	82,3	85,8	85,8	86,2	90,7
Huyện Quản Bạ	45,5	39,8	44,5	45,3	45,5
Huyện Yên Minh	43,1	48,4	61,0	40,2	46,0
Huyện Đồng Văn	102,0	160,0	173,6	189,2	194,0
Huyện Mèo Vạc	25,5	38,3	43,7	45,6	46,3

165. SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MẬN, ĐÀO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of plums, peaches by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.920,8	1.811,6	1.973,8	1.839,4	2.044,1
Thành phố Hà Giang	2,8	2,1	1,8	1,8	1,8
Huyện Bắc Quang	60,7	76,5	13,2	9,6	9,3
Huyện Quang Bình	54,2	28,4	27,7	23,1	18,0
Huyện Vị Xuyên	55,1	39,8	40,3	45,4	46,3
Huyện Bắc Mê	63,2	76,5	77,2	80,8	82,4
Huyện Hoàng Su Phì	159,6	262,7	396,3	183,3	327,9
Huyện Xín Mần	273,2	470,1	331,9	478,9	506,5
Huyện Quản Bạ	105,8	115,3	128,4	151,2	159,4
Huyện Yên Minh	41,2	38,2	98,5	70,1	77,3
Huyện Đồng Văn	984,7	586,3	735,0	667,1	689,1
Huyện Mèo Vạc	120,3	115,7	123,5	128,1	126,0

166. DIỆN TÍCH TRỒNG NHÃN, VẢI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Planted area of longan, litchi by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.085,1	663,3	639,0	551,0	515,0
Thành phố Hà Giang	30,5	29,6	29,6	29,7	29,7
Huyện Bắc Quang	272,5	196,2	199,0	177,8	155,4
Huyện Quang Bình	295,9	82,4	81,9	45,4	35,0
Huyện Vị Xuyên	347,0	256,7	243,6	212,6	209,4
Huyện Bắc Mê	60,5	60,9	47,2	47,2	47,2
Huyện Hoàng Su Phì	12,1	11,0	11,2	11,0	11,0
Huyện Xín Mần	24,5	10,2	10,2	11,0	10,9
Huyện Quản Bạ	2,7	0,4	0,4	0,4	0,4
Huyện Yên Minh	39,0	15,9	15,9	15,9	16,0
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,4	-	-	-	-

**167. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY NHÃN, VẢI PHÂN THEO
HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Area having products of longan, litchi by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.009,3	647,8	624,3	535,8	497,9
Thành phố Hà Giang	30,2	29,7	29,6	29,7	29,7
Huyện Bắc Quang	255,6	185,4	190,2	168,3	151,1
Huyện Quang Bình	275	82,4	81,9	45,4	35,0
Huyện Vị Xuyên	347	256,7	243,6	212,6	208,0
Huyện Bắc Mê	57,7	59,9	46,2	46,2	41,1
Huyện Hoàng Su Phì	12,1	11,0	10,1	11,0	11,0
Huyện Xín Mần	19,8	10,2	10,2	10,1	7,3
Huyện Quản Bạ	1,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Huyện Yên Minh	10	12,1	12,1	12,1	14,3
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,4	-	-	-	-

168. SẢN LƯỢNG CÂY NHẪN, VẢI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Production of longan, litchi by district

	Đơn vị tính: Tấn - <i>Unit: Ton</i>				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.792,6	1.526,8	1.449,2	1.410,2	1.633,7
Thành phố Hà Giang	69,4	75,6	76,9	76,0	76,9
Huyện Bắc Quang	550,3	835,6	774,8	797,5	740,6
Huyện Quang Bình	501,1	169,6	164,8	92,2	72,0
Huyện Vị Xuyên	444,0	244,6	287,0	280,9	585,4
Huyện Bắc Mê	137,3	128,6	94,3	94,4	86,1
Huyện Hoàng Su Phì	46,7	41,3	19,4	36,6	41,8
Huyện Xín Mần	30,6	19,3	19,3	19,4	14,1
Huyện Quản Bạ	1,8	0,8	0,8	1,0	1,0
Huyện Yên Minh	11,0	11,4	11,9	12,2	15,8
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,4	-	-	-	-

169 CHĂN NUÔI TẠI THỜI ĐIỂM 1/10 HÀNG NĂM

Livestock as of annual 1st October

	2010	2015	2016	2017	2018
Số lượng (con) - Number (Heads)					
- Trâu - Buffaloes	158.277	163.094	169.334	171.342	171.677
- Bò - Cattles	101.683	102.008	104.016	110.461	115.841
- Lợn - Pigs	431.715	568.409	530.696	555.381	568.717
- Ngựa - Horse	5.699	2.850	2.518	2.137	1.914
- Dê - Goat	155.580	152.998	157.586	166.795	164.909
- Cừu - Sheep	-	-	-	-	-
- Gia cầm (Nghìn con)	3.100,5	4.130,0	4.237,6	4.320,8	4.478,0
<i>Poultry (Mill. Heads)</i>					
Trong đó: Gà - Chicken	2.460,8	3.386,5	3.381,7	3.456,8	3.595,2
Vịt, ngan, ngỗng - Duck, swan, goose	606,4	685,0	794,4	769,4	788,1
Sản lượng (Tấn) - Output (ton)					
- Thịt trâu hơi xuất chuồng	1.398,6	2.443,5	3.337,0	3.697,2	4.079,7
<i>Living weight of buffaloes</i>					
- Thịt bò hơi xuất chuồng	1.800,7	2.959,0	3.269,8	3.110,9	3.484,9
<i>Living weight of cattle</i>					
- Thịt lợn hơi xuất chuồng	15.667,1	23.094,3	25.998,1	27.269,1	28.671,6
<i>Living weight of pig</i>					
- Thịt gia cầm giết bán	4.036,8	5.782,2	6.168,6	6.680,5	7.154,8
<i>Living weight of livestock</i>					
Trong đó: Thịt gà	3.043,1	4.475,5	4.763,3	5.160,7	5.550,0
<i>Of which: chicken</i>					
Trứng (Nghìn quả)	21.276,4	31.785,1	33.465,0	34.475,7	36.644,8
<i>Eggs (Thous.pieces)</i>					
Mật ong (Nghìn lít)	125,7	136,8	193,0	237,0	270,5
<i>Honey (Thous.litre)</i>					

170. SỐ LƯỢNG TRÂU PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of buffaloes by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	158.277	163.094	169.334	171.342	171.677
Thành phố Hà Giang	3.085	2.680	2.576	2.687	2.712
Huyện Bắc Quang	24.052	20.527	22.060	22.081	21.512
Huyện Quang Bình	21.418	22.227	22.663	22.668	22.708
Huyện Vị Xuyên	33.828	34.951	34.930	34.858	34.429
Huyện Bắc Mê	17.688	18.159	18.907	19.178	19.880
Huyện Hoàng Su Phì	18.455	21.728	22.476	23.087	23.029
Huyện Xín Mần	14.846	18.537	19.924	21.028	21.974
Huyện Quản Bạ	7.486	6.960	6.894	6.890	6.890
Huyện Yên Minh	12.804	12.535	13.615	13.739	13.319
Huyện Đồng Văn	1.250	1.095	1.127	949	1.006
Huyện Mèo Vạc	3.365	3.695	4.162	4.177	4.218

171. SỐ LƯỢNG BÒ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of cattles by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	101.683	102.008	104.016	110.461	115.841
Thành phố Hà Giang	206	284	323	280	293
Huyện Bắc Quang	581	546	684	605	804
Huyện Quang Bình	235	118	178	173	290
Huyện Vị Xuyên	2.415	2.223	2.849	3.600	3.831
Huyện Bắc Mê	9.242	7.204	7.404	7.535	7.847
Huyện Hoàng Su Phì	4.542	5.244	5.323	5.982	6.616
Huyện Xín Mần	9.099	8.480	8.698	9.451	9.781
Huyện Quản Bạ	11.085	11.677	13.248	14.542	15.520
Huyện Yên Minh	19.692	20.438	20.359	21.040	20.896
Huyện Đồng Văn	18.759	20.188	20.205	21.033	22.258
Huyện Mèo Vạc	25.827	25.606	24.745	26.220	27.705

172. SỐ LƯỢNG LỢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of pigs by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	431.715	568.409	530.696	555.381	568.717
Thành phố Hà Giang	14.017	14.041	13.587	16.072	17.137
Huyện Bắc Quang	76.932	94.201	85.515	87.387	89.083
Huyện Quang Bình	49.191	60.283	54.881	62.619	63.090
Huyện Vị Xuyên	54.818	74.068	79.773	83.627	84.389
Huyện Bắc Mê	28.623	35.246	36.162	38.417	41.275
Huyện Hoàng Su Phì	52.987	71.185	75.040	71.186	71.280
Huyện Xín Mần	42.259	64.996	60.182	61.284	63.350
Huyện Quản Bạ	28.308	41.016	33.177	35.360	36.471
Huyện Yên Minh	35.508	53.437	49.028	51.875	53.857
Huyện Đồng Văn	21.908	24.993	22.119	25.058	24.922
Huyện Mèo Vạc	27.164	34.943	21.232	22.496	23.863

173. SỐ LƯỢNG NGỰA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of horses by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.699	2.850	2.518	2.137	1.914
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	119	46	44	40	65
Huyện Quang Bình	515	70	71	91	63
Huyện Vị Xuyên	295	175	128	75	48
Huyện Bắc Mê	127	150	129	130	137
Huyện Hoàng Su Phì	723	308	212	152	150
Huyện Xín Mần	1.323	1.026	827	827	568
Huyện Quản Bạ	954	595	618	522	507
Huyện Yên Minh	1.108	148	122	110	61
Huyện Đồng Văn	202	160	198	84	220
Huyện Mèo Vạc	333	172	169	106	95

174. SỐ LƯỢNG DÊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of goats by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	155.580	152.998	157.586	166.795	164.909
Thành phố Hà Giang	622	825	914	1.394	1.077
Huyện Bắc Quang	12.636	13.156	14.995	14.676	12.447
Huyện Quang Bình	11.602	11.346	10.977	12.908	13.683
Huyện Vị Xuyên	12.930	17.078	17.873	19.092	17.827
Huyện Bắc Mê	17.312	18.927	23.967	22.252	23.558
Huyện Hoàng Su Phì	22.882	21.257	21.257	23.222	22.696
Huyện Xín Mần	15.927	20.189	20.181	21.489	20.744
Huyện Quản Bạ	1.992	3.328	3.553	4.326	4.210
Huyện Yên Minh	9.661	9.678	10.996	11.668	10.468
Huyện Đồng Văn	21.225	19.081	17.025	18.345	19.022
Huyện Mèo Vạc	28.791	18.133	15.848	17.423	19.177

175. SỐ LƯỢNG GIA CẦM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of poultry by district

Đơn vị tính: Nghìn con - <i>Unit: Thous. heads</i>					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.100,5	4.130,0	4.237,6	4.320,8	4.478,0
Thành phố Hà Giang	53,2	86,0	94,6	97,9	110,3
Huyện Bắc Quang	797,8	1.009,0	913,3	967,9	981,8
Huyện Quang Bình	345,1	438,7	478,8	551,4	566,3
Huyện Vị Xuyên	442,2	609,4	636,9	644,5	653,7
Huyện Bắc Mê	166,2	208,9	227,8	234,6	259,4
Huyện Hoàng Su Phì	266,5	369,6	420,0	376,9	378,0
Huyện Xín Mần	275,2	446,5	475,5	401,0	417,1
Huyện Quản Bạ	134,2	174,5	182,9	199,0	228,9
Huyện Yên Minh	220,8	250,0	308,1	323,0	338,7
Huyện Đồng Văn	162,2	205,6	215,5	231,2	237,6
Huyện Mèo Vạc	237,1	331,8	284,2	293,4	306,2

176. SỐ LƯỢNG GÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of chickens by district

Đơn vị tính Nghìn con - Unit: Thous. heads					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.460,8	3.386,5	3.381,7	3.456,8	3.595,2
Thành phố Hà Giang	40,2	72,8	72,2	77,3	88,0
Huyện Bắc Quang	611,3	816,2	705,8	768,4	780,4
Huyện Quang Bình	285,2	361,2	384,6	435,6	457,2
Huyện Vị Xuyên	362,8	518,2	518,9	527,8	535,0
Huyện Bắc Mê	131,2	164,5	181,9	186,7	205,0
Huyện Hoàng Su Phì	205,4	288,9	342,4	300,5	300,8
Huyện Xín Mần	205,7	379,5	395,2	337,0	350,6
Huyện Quản Bạ	106	140,6	139,8	150,1	175,4
Huyện Yên Minh	171,1	188,7	236,5	248,9	262,2
Huyện Đồng Văn	137,4	172,8	179,8	192,6	196,7
Huyện Mèo Vạc	204,5	283,1	224,6	231,9	243,9

177. SẢN LƯỢNG THỊT TRÂU HƠI XUẤT CHUỒNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Living weight of buffaloes by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.398,6	2.443,5	3.337,0	3.697,2	4.079,7
Thành phố Hà Giang	64,0	62,6	74,0	76,6	82,2
Huyện Bắc Quang	190,0	494,3	480,4	518,0	591,4
Huyện Quang Bình	168,8	273,0	456,4	476,1	517,6
Huyện Vị Xuyên	247,0	527,8	752,6	975,7	1.062,6
Huyện Bắc Mê	128,3	250,4	303,6	322,3	346,1
Huyện Hoàng Su Phì	210,0	301,0	351,7	367,2	401,8
Huyện Xín Mần	132,0	143,7	335,4	351,2	381,9
Huyện Quản Bạ	154,0	118,5	145,6	147,2	158,9
Huyện Yên Minh	73,5	188,1	309,1	331,5	400,9
Huyện Đồng Văn	8,0	38,0	43,7	46,1	42,4
Huyện Mèo Vạc	23,0	46,1	84,5	85,3	93,9

178. SẢN LƯỢNG THỊT BÒ HƠI XUẤT CHUỒNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Living weight of cattle by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.800,7	2.959,0	3.269,8	3.110,9	3.484,9
Thành phố Hà Giang	19,8	16,5	22,9	23,7	24,4
Huyện Bắc Quang	41,0	26,7	44,8	37,8	39,4
Huyện Quang Bình	23,6	3,5	13,6	7,8	7,3
Huyện Vị Xuyên	110,9	105,4	99,6	54,8	67,0
Huyện Bắc Mê	109,1	208,5	219,0	206,0	216,7
Huyện Hoàng Su Phì	67,1	135,4	168,8	98,2	111,7
Huyện Xín Mần	78,3	238,7	190,5	192,1	204,4
Huyện Quản Bạ	376,6	367,3	382,9	414,2	504,4
Huyện Yên Minh	275,0	664,5	683,6	634,5	762,4
Huyện Đồng Văn	330,0	468,9	684,3	668,7	719,3
Huyện Mèo Vạc	369,3	723,6	759,8	773,1	827,9

179. SẢN LƯỢNG THỊT LỢN HƠI XUẤT CHUỒNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Living weight of pigs by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	15.667,1	23.094,3	25.998,1	27.269,1	28.671,6
Thành phố Hà Giang	947,0	956,1	821,3	1.079,5	1.191,9
Huyện Bắc Quang	2.880,2	4.193,8	5.206,3	4.586,0	4.826,6
Huyện Quang Bình	1.802,0	2.421,4	3.097,6	3.066,0	3.206,5
Huyện Vị Xuyên	1.902,0	3.063,2	3.411,9	5.036,9	5.184,9
Huyện Bắc Mê	885,0	1.525,0	1.820,1	1.938,4	2.052,7
Huyện Hoàng Su Phì	1.814,3	2.547,6	3.051,8	3.177,5	3.395,5
Huyện Xín Mần	1.123,2	2.430,2	2.801,0	2.685,8	2.810,0
Huyện Quản Bạ	975,4	1.666,3	1.612,1	1.313,0	1.369,1
Huyện Yên Minh	1.207,0	1.842,0	2.023,2	2.115,9	2.235,2
Huyện Đồng Văn	805,4	1.052,4	1.079,8	1.144,8	1.242,8
Huyện Mèo Vạc	1.325,6	1.396,3	1.073,0	1.125,3	1.156,4

180. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO LOẠI RỪNG

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
Năm 2010	444.860,7	367.678,0	77.182,8
Năm 2015	445.398,2	367.840,1	77.558,1
Năm 2016	448.874,0	368.802,2	80.071,8
Năm 2017	453.491,3	372.044,7	81.446,6
Năm 2018	459.164,6	373.911,1	85.253,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
Năm 2010	104,05	102,07	114,63
Năm 2015	101,91	103,24	96,07
Năm 2014	99,96	99,82	100,53
Năm 2017	101,03	100,88	101,72
Năm 2018	101,25	100,50	104,67

181. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Current area of forest by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	444.860,7	445.398,2	448.874,0	453.491,3	459.164,4
Thành phố Hà Giang	8.735,9	9.365,9	9.421,0	9.437,6	9.437,9
Huyện Bắc Quang	70.992,5	72.276,5	73.115,2	73.321,9	75.309,0
Huyện Quang Bình	51.675,8	50.163,4	51.978,8	53.055,6	54.371,8
Huyện Vị Xuyên	101.009,5	103.150,0	103.017,8	103.042,6	103.171,7
Huyện Bắc Mê	58.636,8	51.269,8	50.590,4	51.964,0	52.209,1
Huyện Hoàng Su Phì	33.500,5	33.191,1	32.841,0	33.139,4	33.933,3
Huyện Xín Mần	22.548,2	28.644,9	28.892,3	29.737,6	29.744,2
Huyện Quản Bạ	30.873,7	31.449,5	32.143,8	32.143,8	32.367,7
Huyện Yên Minh	34.322,1	27.874,6	28.321,0	28.727,7	29.629,3
Huyện Đồng Văn	15.262,3	18.337,1	18.384,0	18.436,6	18.436,6
Huyện Mèo Vạc	17.303,5	19.675,4	20.168,7	20.484,5	20.553,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,05	101,91	100,78	101,03	101,25
Thành phố Hà Giang	103,81	104,32	100,59	100,18	100,00
Huyện Bắc Quang	102,52	102,15	101,16	100,28	102,71
Huyện Quang Bình	101,64	103,15	103,62	102,07	102,48
Huyện Vị Xuyên	103,97	100,24	99,87	100,02	100,13
Huyện Bắc Mê	101,83	102,63	98,67	102,72	100,47
Huyện Hoàng Su Phì	104,32	99,72	98,95	100,91	102,40
Huyện Xín Mần	106,63	105,59	100,86	102,93	100,02
Huyện Quản Bạ	101,52	100,43	102,21	100,00	100,70
Huyện Yên Minh	111,47	100,71	101,60	101,44	103,14
Huyện Đồng Văn	107,52	120,94	100,26	100,29	100,00
Huyện Mèo Vạc	110,68	92,64	102,51	101,57	100,34

182. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG PHÂN THEO LOẠI RỪNG *Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<i>Ha</i>		
Năm 2010	13.669,7	9.782,2	3.371,7	515,8
Năm 2015	15.073,4	14.673,4	400,0	0
Năm 2016	7.239,5	6.704,5	535,0	0
Năm 2017	9.562,5	9.369,5	193,0	0
Năm 2018	7.703,8	7.703,8	0	0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm 2010	84,69	60,61	97,74	80,52
Năm 2015	376,10	539,78	32,88	0,00
Năm 2016	48,03	45,69	133,75	0,00
Năm 2017	132,09	139,75	36,07	0,00
Năm 2018	80,56	82,22	0,00	0,00

* Ghi chú: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & PTNT. Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2015 là 37.681,7 ha.

183. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
	Ha			
Năm 2010	13.669,7	12.262,1	1.407,6	-
Năm 2015	15.073,4	1.198,0	13.875,4	-
Năm 2016	7.239,5	1.409,0	5.830,5	-
Năm 2017	9.562,5	986,0	8.576,5	-
Năm 2018	7.703,8	828,9	6.874,9	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Năm 2010	84,69	91,34	51,83	-
Năm 2015	376,10	65,94	633,29	-
Năm 2016	48,03	117,61	42,02	-
Năm 2017	132,09	69,98	147,10	-
Năm 2018	80,56	84,07	80,16	-

184. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area of concentrated planted forest by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	13.669,7	15.073,4	7.239,5	9.562,5	7.703,8
Thành phố Hà Giang	125,0	94,0	75,0	95,0	138,9
Huyện Bắc Quang	3.398,6	3.094,1	2.764,0	3.660,2	2.902,1
Huyện Quang Bình	1.553,5	2.663,5	1.204,0	1.258,3	1.630,1
Huyện Vị Xuyên	1.915,5	2.547,2	1.152,6	2.096,7	1.425,4
Huyện Bắc Mê	1.749,6	1.883,1	1.039,8	1.128,4	809,5
Huyện Hoàng Su Phì	727,5	2.006,5	50,0	321,2	163,4
Huyện Xín Mần	650,0	701,4	310,0	603,7	345,1
Huyện Quản Bạ	550,0	565,7	104,0	4,0	98,0
Huyện Yên Minh	1.350,0	787,8	303,9	260,66	70,0
Huyện Đồng Văn	550,0	105,1	51,2	17,65	15,0
Huyện Mèo Vạc	1.100,0	625,0	185,0	116,7	106,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	84,69	376,10	48,03	132,09	80,56
Thành phố Hà Giang	80,65	46,77	79,79	126,67	146,21
Huyện Bắc Quang	67,59	320,73	89,33	132,42	79,29
Huyện Quang Bình	81,62	548,61	45,20	104,51	129,55
Huyện Vị Xuyên	78,79	726,53	45,25	181,91	67,98
Huyện Bắc Mê	88,26	373,26	55,22	108,52	71,74
Huyện Hoàng Su Phì	98,23	657,87	2,49	642,40	50,87
Huyện Xín Mần	59,09	138,48	44,20	194,74	57,16
Huyện Quản Bạ	275,00	1.414,25	18,38	3,85	2.450,00
Huyện Yên Minh	100,00	525,20	38,58	85,77	26,85
Huyện Đồng Văn	110,00	-	48,72	34,47	84,99
Huyện Mèo Vạc	146,67	125,00	29,60	63,08	91,09

185. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ PHÂN THEO LOẠI LÂM SẢN

Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	2018
1. Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	75.448,0	100.707,9	133.527,0	250.031,0	224.150,0
2. Củi - <i>Firewood</i>	Nghìn ste	1.114,231	1.348,558	1.354,532	1.550,725	1.501,036
3. Tre, Luồng, vầu <i>Bamboo, Flow, cane</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	3.488,2	4.139,0	4.193,0	3.458,4	4.000,3
4. Nứa, Giang – <i>Cork, Jiang</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	2.486,0	2.646,1	2.455,0	3.122,1	2.799,3
5. Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	158,7	19,0	13,0	5,3	1,4
6. Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
7. Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	294,2
8. Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	901,7	505,3	1.566,4	2.018,2
9. Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	9.220,5	8.842,0	8.975,0	14.152,2	11.968,8
11. Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	3.460,5	19.854,0	19.783,0	18.638,8	18.486,1
12. Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
13. Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	402,6	545,0	560,0	3.000,6	3.202,8
14. Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4,3	2,8	2,5	40,3	32,9

186. SẢN LƯỢNG GỖ PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Gross output of wood by types of ownership

	2014	2015	2016	2017	2018
	Đơn vị tính - Unit: M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	88.651,2	100.707,9	133.527	224.150	205.461
Kinh tế Nhà nước - State	39.042,5	36.983,0	48.501	47.004	33.385
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	49.608,7	63.724,9	85.026	177.146	172.076
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	49.608,7	63.724,9	85.026	177.146	172.076
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	<i>Index (Previous year =100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	91,81	113,60	132,59	167,87	91,66
Kinh tế Nhà nước - State	53,45	94,72	131,14	96,91	71,03
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	210,91	128,46	133,43	208,34	97,14
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	210,91	128,46	133,43	208,34	97,14
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					

187. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Area of aquaculture

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.563,60	1.926,00	1.994,28	2.045,7	2.084,7
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	0,62	-	-	-	-
Cá - Fish	1.546,93	1.901,90	1.970,20	2.021,6	2.060,5
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	1,50	2,24	2,24	2,29	2,3
Ươm nuôi thủy sản - <i>Nursery aquaculture</i>	-	21,86	21,84	21,86	21,9
Phân theo loại nước nuôi					
<i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt	1.563,60	1.926,00	1.994,28	2.045,7	2.084,7
<i>The area of freshwater</i>					
Diện tích nước lợ	-	-	-	-	-
<i>Brackish water area</i>					
Diện tích nước mặn	-	-	-	-	-
<i>The area of salty water</i>					

188. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Area of aquaculture by district

	2010	2015	2016	2017	2018
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.563,60	1.926,00	1.994,2	2.045,7	2.084,7
Thành phố Hà Giang	75,38	78,92	80,1	82,7	83,4
Huyện Bắc Quang	688,88	833,90	858,2	870,3	886,4
Huyện Quang Bình	261,19	354,12	359,8	359,9	360,1
Huyện Vị Xuyên	309,96	358,20	374,0	402,2	417,4
Huyện Bắc Mê	68,94	78,08	81,4	85,9	87,2
Huyện Hoàng Su Phì	50,73	45,09	47,9	47,9	49,3
Huyện Xín Mần	24,44	46,05	45,9	47,0	47,6
Huyện Quản Bạ	14,00	50,96	56,3	56,3	56,4
Huyện Yên Minh	64,72	72,67	82,0	83,6	85,3
Huyện Đồng Văn	1,68	1,83	2,2	2,2	3,2
Huyện Mèo Vạc	3,68	6,18	6,4	7,7	8,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,41	101,27	103,54	102,58	101,91
Thành phố Hà Giang	99,43	100,37	101,50	103,25	100,85
Huyện Bắc Quang	100,74	101,60	102,91	101,41	101,85
Huyện Quang Bình	105,23	100,79	101,60	100,03	100,06
Huyện Vị Xuyên	100,34	103,26	104,41	107,54	103,78
Huyện Bắc Mê	104,66	100,39	104,25	105,53	101,51
Huyện Hoàng Su Phì	111,99	96,59	106,23	100,00	102,92
Huyện Xín Mần	87,63	102,56	99,67	102,40	101,28
Huyện Quản Bạ	102,19	104,11	110,48	100,00	100,18
Huyện Yên Minh	96,41	90,84	112,84	101,95	102,03
Huyện Đồng Văn	98,25	100,55	120,22	100,00	145,45
Huyện Mèo Vạc	107,60	151,47	103,56	120,31	109,09

189. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Production of fishery

	Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.441,97	1.900,7	1.923,3	1.986,9	2.049,2
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1,5	1,2	1,5	1,5	-
Ngoài nhà nước - Non-State	1.440,47	1.899,5	1.921,8	1.985,4	2.049,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	100,75	144,9	121,3	128,0	133,8
Nuôi trồng - Aquaculture	1.341,20	1.755,8	1.802,0	1.858,9	1.915,4
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	35,03	28,1	27,6	28,3	29,1
Cá - Fish	1.390,64	1.855,4	1.878,5	1.940,6	2.001,4
Thủy sản khác - Other aquatic	16,30	17,2	17,2	18,0	18,7
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	1.441,97	1.900,7	1.923,3	1.986,9	2.049,2
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

190. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of fishery by district

	Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.345,0	1.900,7	1.923,3	1.986,9	2.049,2
Thành phố Hà Giang	75,6	97,2	99,3	102,3	103,5
Huyện Bắc Quang	566,7	776,0	801,8	821,3	875,1
Huyện Quang Bình	238,6	331,1	330,8	336,8	344,6
Huyện Vị Xuyên	368,1	431,6	448,6	476,5	500,1
Huyện Bắc Mê	34,9	109,7	81,3	89,4	88,5
Huyện Hoàng Su Phì	19,2	19,0	20,8	20,9	19,2
Huyện Xín Mần	13,5	63,0	64,0	61,6	40,7
Huyện Quản Bạ	9,0	37,0	39,2	39,7	36,2
Huyện Yên Minh	15,7	27,4	27,9	28,6	31,2
Huyện Đồng Văn	0,7	0,8	0,9	0,9	1,0
Huyện Mèo Vạc	3,0	7,9	8,7	8,9	9,1

191. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of aquaculture by district

Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.341,2	1.755,8	1.802,0	1.858,9	1.915,4
Thành phố Hà Giang	75,6	96,5	98,6	101,6	102,8
Huyện Bắc Quang	555,0	756,3	778,8	793,5	812,5
Huyện Quang Bình	236,1	325,8	325,5	331,7	339,2
Huyện Vị Xuyên	383,1	409,5	426,4	452,0	475,1
Huyện Bắc Mê	32,7	43,9	45,7	50,5	55,1
Huyện Hoàng Su Phì	18,1	17,5	18,2	18,3	19,2
Huyện Xín Mần	12,2	39,0	38,9	40,0	40,7
Huyện Quản Bạ	9,0	36,9	39,1	39,5	35,8
Huyện Yên Minh	15,7	25,7	26,0	26,6	29,4
Huyện Đồng Văn	0,7	0,8	0,8	0,9	0,9
Huyện Mèo Vạc	3,0	3,9	4,0	4,3	4,7

CÔNG NGHIỆP – *INDUSTRY*

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
192	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	304
193	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	305
194	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	306

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n; Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of industrial production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit division, VSIC 4-digit, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the

base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

192. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Index of industrial production by industrial activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ- TOTAL	111,21	102,50	105,27	120,78	109,01
Phân theo ngành công nghiệp cấp I theo VSIC 2007 <i>By secondary industrial activity</i>					
1. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	107,01	96,60	110,97	120,89	129,73
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	112,28	107,78	100,03	118,53	105,88
3. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	110,12	106,33	103,89	122,00	104,03
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	101,68	102,23	96,48	100,74

Ghi chú: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 thay đổi năm gốc so sánh là năm 2015.

193. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Quặng sắt - <i>Iron ores</i>	Tấn	30.000	298.224	362.661	499.994	497.209
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	312.746	716.417	592.491	556.261	550.080
Chè chế biến - <i>Tea</i>	Tấn	7.826	10.642	9.852	9.319	9.687
Ván ép – <i>Plywood</i>	M ³	...	5.330	16.401	20.361	21.083
Bột giấy các loại - <i>Product</i>	Tấn	6.288	3.425	4.387	2.547	3.143
Sản phẩm in - <i>Printed</i>	Tr. trang	132	157	178	110	114
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn	65.000	28.500	22.459	10.948	4.546
Xe tải dưới 5 tấn - <i>Product</i>	Cái	750	593	272	364	470
Điện sản xuất - <i>Electricity</i>	Triệu kwh	135	1.496	1.495	1.967	2.142
Nước máy sản xuất – <i>Water</i>	1000M ³	4.793	4.361	4.228	4.332	4.742

194. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Some main industrial products by kinds of ownership

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Quặng sắt - Iron ores	Tấn	30.000	298.224	362.661	499.994	497.209
Nhà nước - State		-		-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	30.000	298.224	362.661	499.994	497.209
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Đá Xây dựng các loại – Building stone	M ³	312.746	716.417	592.491	556.261	550.080
Nhà nước - State		-		-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	M ³	312.746	716.417	592.491	556.261	550.080
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Chè chế biến - Tea	Tấn	7.826	10.642	9.852	9.319	9.687
Nhà nước - State		-			-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	7.826	10.642	9.852	9.319	9.687
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Ván ép - Plywood	M ³	...	5.330	16.401	20.361	21.083
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	M ³	...	5.330	16.401	20.361	21.083
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Bột giấy các loại - Product	Tấn	6.288	3.425	4.387	2.547	3.143
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	6.288	3.425	4.387	2.547	3.143
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-

194. (TIẾP THEO) MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
(Cont.) *Some main industrial products by kinds of ownership*

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Sản phẩm in - Printed	Tr. trang	132	157	178	110	114
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tr. trang	132	157	178	110	114
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Xi măng - Cement	Tấn	65.000	28.500	22.459	10.948	4.546
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	65.000	28.500	22.459	10.948	4.546
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Xe tải dưới 5 tấn - Product	Chiếc	750	593	272	364	470-
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Chiếc	750	593	272	364	470-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Điện sản xuất - Electricity	Triệu kwh	135	1.496	1.495	1.967	2.142
Nhà nước - State	Triệu kwh	118	180	186	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Triệu kwh	17	1.316	1.309	1.967	2.142
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Nước máy sản xuất - Water	1000 M ³	4.793	4.361	4.228	4.332	4.742
Nhà nước - State	1000 M ³	4.793	4.361	4.228	4.332	4.742
Ngoài Nhà nước - Non- state		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
195 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	313
196 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by kinds of activity</i>	314
197 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	315
198 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	316
199 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	317

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng :

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{P_i^t}{P_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_i^t, P_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$.

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$\dot{i}_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$\dot{i}_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

195. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NHÓM HÀNG
Retail sales of goods at current prices by types of
Ownership and by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.764.899,8	4.864.181,0	5.600.915,5	6.361.263,4	7.309.903,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	559.151,0	1.008.420,0	962.409,0	982.800,0	1.185.399,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.205.748,8	3.854.808,0	4.637.725,5	5.377.774,4	6.123.043,8
Tập thể - Collective	8.693,0	32.592,0	67.944,7	83.842,3	90.432,4
Tư nhân - Private	280.721,0	1.036.552,9	1.344.843,4	1.584.383,9	1.698.970,6
Cá thể - Household	916.334,8	2.785.663,1	3.224.937,4	3.709.548,2	4.333.640,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	953,0	781,0	689,0	1.460,2
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	381.263,6	1.486.366,3	1.806.800,2	2.022.994,4	2.441.721,1
Hàng may mặc - Garment	209.629,3	438.335,4	505.229,0	555.191,4	688.066,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	145.162,2	419.244,1	651.802,6	648.552,2	820.325,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục - Cultural and educational goods	72.263,3	79.898,1	84.832,6	114.690,6	150.864,4
Gỗ và vật liệu xây dựng - Wood and construction materials	61.213,1	505.556,4	551.020,5	722.580,2	776.425,5
Ô tô 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transport	110.684,6	446.954,0	541.602,3	129.067,7	80.898,0
Xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác - Petroleum oil, refined and fuels material	648.594,4	1.134.792,5	1.230.571,3	1.863.592,9	2.012.779,5
Hàng hóa khác - Other goods	65.052,3	259.814,2	118.290,3	158.662,2	203.683,9
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	71.037,0	93.220,0	110.766,6	145.931,8	135.139,4

196. CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NHÓM HÀNG
Structure of retail sales of goods at current prices by
types of ownership by kinds of activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	31,68	20,73	17,18	15,45	16,22
Ngoài Nhà nước - Non-state	68,32	79,25	82,81	84,54	83,76
Tập thể - Collective	0,49	0,67	1,21	1,32	1,24
Tư nhân - Private	15,91	21,31	24,01	24,91	23,24
Cá thể - Household	51,92	57,27	57,58	58,31	59,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	0,02	0,01	0,01	0,02
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	21,60	30,56	32,26	31,80	33,40
Hàng may mặc - Garment	11,88	9,01	9,02	8,73	9,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	8,22	8,62	11,64	10,20	11,22
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục - Cultural and educational goods	4,09	1,64	1,51	1,80	2,06
Gỗ và vật liệu xây dựng - Wood and construction materials	3,47	10,39	9,84	11,36	10,62
Ô tô 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transport	6,27	9,19	9,67	2,03	1,11
Xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác - Petroleum oil, refined and fuels material	36,75	23,33	21,97	29,30	27,53
Hàng hóa khác - Other goods	3,69	5,34	2,11	2,49	2,79
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	4,03	1,92	1,98	2,29	1,86

197. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH DOANH
Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity

	Chia ra - <i>Of Which</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodatin, food and beverage service</i>	Du lịch, lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
Năm 2010	2.530.000,1	1.764.899,9	396.642,2	16.140,0	352.318,0
Năm 2015	6.450.482,8	4.864.181,0	959.381,9	35.456,0	591.463,9
Năm 2016	7.549.981,9	5.600.915,5	1.175.188,8	38.766,7	735.110,9
Năm 2017	8.645.703,5	6.361.263,4	1.354.508,8	40.167,0	889.764,3
Sơ bộ 2018	9.765.529,2	7.309.903,0	1.484.598,0	44.281,2	926.747,0
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
Năm 2010	100,00	69,76	15,68	0,64	13,93
Năm 2015	100,00	75,41	14,87	0,55	9,17
Năm 2016	100,00	74,18	15,57	0,51	9,74
Năm 2017	100,00	73,58	15,67	0,46	10,29
Sơ bộ 2018	100,00	74,85	15,20	0,45	9,49

**198. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH DOANH**
*Turnover of accommodation, food and beverage services at
current prices by types of ownership and by kinds of economic
activity*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	396.642,2	959.381,9	1.175.189,0	1.354.508,8	1.484.598,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	280,0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	396.362,2	959.079,9	1.174.837,0	1.354.273,8	1.484.200,1
Tập thể - Collective	994,0	6.679,0	799,0	1.754,0	1.852,0
Tư nhân - Private	9.499,0	34.878,6	14.860,0	19.178,5	19.874,8
Cá thể - Household	385.869,2	917.522,3	1.159.178,0	1.333.341,3	1.462.473,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	302,0	352,0	235,0	397,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	26.542,0	60.127,5	96.083,8	111.621,6	118.400,7
Dịch vụ ăn uống - Catering service	370.100,2	899.254,4	1.079.105,0	1.242.887,2	1.366.197,3
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,07	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,93	99,97	99,97	99,98	99,97
Tập thể - Collective	0,25	0,70	0,07	0,13	0,12
Tư nhân - Private	2,40	3,63	1,26	1,42	1,34
Cá thể - Household	97,28	95,64	98,64	98,44	98,51
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	0,03	0,03	0,02	0,03
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	17,78	6,27	8,18	8,24	7,98
Dịch vụ ăn uống - Catering service	82,22	93,73	91,82	91,76	92,02

199. SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA

Number of domestic visitors

	ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Khách du lịch nghỉ qua đêm	248.712	443.409	579.337	651.093	683.262
<i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	15.137	82.540	102.366	137.576	167.440
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	263.849	525.949	681.703	788.669	850.702
<i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ	15.441	43.713	60.450	47.603	51.289
<i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>					

CHỈ SỐ GIÁ PRICE

Biểu Table	Trang Page
200 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	323
201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to previous month</i>	324
202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm trước. <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to December of previous year</i>	326
203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to the same period of previous year</i>	328
204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	330
205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	331
206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to base period 2014</i>	332
207 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	334

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng :

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{P_i^t}{P_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_i^t, P_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$.

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$

200. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CÁC THÁNG TRONG NĂM

Monthly consumer price index

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
Tháng trước =100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan	100,77	99,63	99,87	100,46	100,38
Tháng 2 - Feb.	102,43	99,94	100,35	100,15	100,70
Tháng 3 - Mar.	103,24	100,24	100,22	99,75	99,89
Tháng 4 - Apr.	100,71	100,36	100,18	99,70	100,18
Tháng 5 - May	99,75	99,92	100,30	97,26	100,72
Tháng 6 - Jun	99,87	100,18	100,37	99,83	100,48
Tháng 7 - Jul.	99,69	100,03	100,20	100,62	99,85
Tháng 8 - Aug.	99,85	100,06	101,06	101,37	100,62
Tháng 9 - Sep	100,41	99,73	100,18	100,17	100,30
Tháng 10 - Oct.	100,73	100,14	100,35	100,20	100,47
Tháng 11 - Nov	101,52	100,03	100,37	100,28	99,70
Tháng 12 - Dec.	101,47	99,89	100,04	100,23	99,19
Bình quân tháng - Monthly average index	100,87	100,01	100,29	100,00	100,21
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12	108,65	100,11	103,45	99,97	102,59
năm trước- December of reporte year					
<i>compared with December of previous year</i>					
Năm trước =100 - Previous year =100	108,94	100,59	101,67	101,06	102,90
Năm 2009 =100 - Year 2009 = 100	108,88	157,87	102,06*	102,03*	104,67*

Ghi chú: Năm 2016- 2017-2018 thay đổi năm gốc so sánh chỉ số giá là năm 2014.

201. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

CÁC THÁNG NĂM 2018 SO VỚI THÁNG TRƯỚC

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May.	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng	100,38	100,70	99,89	100,18	100,72	100,48
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,23	101,57	99,92	100,01	101,19	100,63
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	100,57	101,26	101,71	100,70	100,00	99,48
Thực phẩm - Foodstuff	100,21	101,89	99,58	99,89	101,61	100,94
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	100,00	101,95	100,00	100,00	100,66	100,00
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	101,14	99,06	100,00	100,56	100,10	100,28
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,25	99,98	99,98	99,56	100,37	100,78
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,10	100,15	100,00	100,18	100,02	100,17
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,95	100,00	100,00
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	101,38	100,55	99,45	101,20	101,67	101,03
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,00	100,29	99,79	100,00	99,86	99,92
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,07	100,21	100,05	100,00	100,00	100,00
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,14	102,54	99,87	100,24	99,38	98,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,97	99,98	100,20	100,18	99,91	100,16

201. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI THÁNG TRƯỚC
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2017 as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng	99,95	100,62	100,30	100,47	99,70	99,19
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,18	101,55	100,49	100,66	99,85	98,72
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	98,12	100,19	100,00	100,08	97,78	100,03
Thực phẩm - Foodstuff	100,59	102,06	100,66	100,87	100,22	98,27
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	100,04	100,00	99,79	99,89	100,00	100,00
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	100,65	100,54	100,15	99,88	100,34	100,67
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,44	99,78	100,04	100,39	99,25	99,27
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,09	99,92	99,97	99,98	100,11	100,05
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	94,92	100,34	100,00	100,00	100,00	106,70
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	99,46	100,09	100,79	100,51	98,23	95,30
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,00	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,08	100,00	100,14	100,09	100,00	100,00
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,07	99,89	100,00	99,98	100,00	100,00
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,93	98,31	98,60	100,73	101,47	100,09
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,81	101,19	100,11	100,23	99,94	99,97

202. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2018 SO VỚI THÁNG 12 NĂM TRƯỚC

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2018 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May.</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	101,08	100,97	101,15	101,87	102,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,23	101,80	101,72	101,73	102,95	103,59
Lương thực - <i>Food</i>	100,57	101,83	103,58	104,30	104,30	103,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,10	101,67	101,56	103,19	104,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	101,95	101,95	101,95	102,61	102,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,14	100,19	100,19	100,75	100,85	101,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,25	100,23	100,21	99,77	100,14	100,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,25	100,25	100,43	100,45	100,62
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,95	100,95	100,95
Giao thông- <i>Transport</i>	101,38	101,92	101,37	102,59	104,31	105,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục- <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,00	100,29	100,09	100,09	99,94	99,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,27	100,32	100,32	100,32	100,32
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,14	104,73	104,60	104,85	104,20	102,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,97	99,98	100,15	100,33	100,24	100,40

202. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2018 SO VỚI THÁNG 12 NĂM TRƯỚC

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 <i>July.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	102,31	102,95	103,25	103,35	103,43	102,59
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,78	105,38	105,90	106,59	106,44	105,08
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	101,80	102,00	102,00	102,08	99,81	99,85
Thực phẩm - Foodstuff	104,79	106,94	107,65	108,59	108,83	106,95
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	102,66	102,66	102,44	102,31	102,31	102,31
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	101,79	102,33	102,49	102,37	102,72	103,41
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,37	101,15	101,19	101,59	100,83	100,09
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,72	100,63	100,60	100,58	100,69	100,74
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	95,84	96,17	96,17	96,17	96,17	102,61
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	104,81	104,91	105,73	107,33	105,43	100,48
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,00	100,45	100,45	100,45	100,45	100,45
Văn hoá, thể thao, giải trí	99,94	99,94	100,09	100,18	100,18	100,18
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,39	100,28	100,28	100,27	100,27	100,27
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,16	98,47	97,09	97,80	99,24	99,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,21	102,42	102,53	102,77	102,70	102,67

203. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2018 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to the same period of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May.	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng	99,90	100,44	100,59	101,07	104,66	105,34
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	96,57	97,73	98,43	98,72	107,47	108,27
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	102,86	103,88	105,92	106,66	106,66	106,10
Thực phẩm - Foodstuff	94,91	96,28	96,86	97,12	108,91	110,12
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	100,12	102,07	102,07	101,95	102,61	102,61
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	104,82	105,37	105,07	105,98	105,69	105,97
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,00	101,42	101,16	101,18	101,67	102,53
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,17	100,47	100,59	100,48	100,36	100,46
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	102,09	102,09	102,09	102,92	102,92	102,92
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	104,39	104,39	103,40	106,04	108,14	110,31
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92
Văn hoá, thể thao, giải trí	99,97	100,19	100,13	100,25	100,10	100,02
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,59	100,69	100,80	100,69	100,78	100,57
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,42	107,99	108,13	107,02	106,69	103,68
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,23	100,25	99,77	100,29	100,24	100,45

203. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2018 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2018 as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec
Chỉ số giá tiêu dùng	104,64	103,86	103,99	104,27	103,67	102,59
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,38	105,28	106,08	106,63	106,30	105,08
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	104,10	104,30	104,30	103,69	100,06	99,85
Thực phẩm - Foodstuff	107,91	106,37	107,47	108,33	108,59	106,95
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	102,66	102,66	102,44	102,31	102,31	102,31
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	106,29	106,10	106,16	105,45	104,16	103,41
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,86	102,27	101,78	101,92	101,06	100,09
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,56	100,47	100,49	100,40	100,69	100,74
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	97,92	98,06	97,68	97,68	97,51	102,61
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	111,36	109,05	108,09	109,04	106,40	100,48
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,92	100,45	100,45	100,45	100,45	100,45
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,10	100,10	100,25	100,26	100,26	100,18
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,59	100,49	100,34	100,27	100,27	100,27
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,77	99,99	94,85	96,57	98,79	99,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,12	102,37	102,48	102,72	102,71	102,67

204. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
THÁNG 12 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
Consumer price index, gold and USD price index of
Decemberas compared to the same period of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
Chỉ số giá tiêu dùng	108,65	100,11	103,45	99,97	102,59
Consumer price index					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,91	99,23	101,83	96,07	105,08
<i>Food and foodstuff</i>					
Lương thực - Food	110,74	97,92	102,27	103,13	99,85
Thực phẩm - Foodstuff	109,40	99,50	101,61	94,20	106,95
Ăn uống ngoài gia đình	120,58	100,17	102,75	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>					
Đồ uống và thuốc lá	103,47	101,00	102,01	101,91	102,31
<i>Beverage and cigarette</i>					
May mặc, giày dép, mũ nón	111,16	108,86	104,33	104,55	103,41
<i>Garment, footwear, hat</i>					
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,56	100,16	99,59	101,82	100,09
<i>Housing and construction materials</i>					
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,54	102,57	101,23	100,15	100,74
<i>Household equipment and goods</i>					
Dược phẩm, y tế	105,18	100,84	180,91	102,09	102,61
<i>Medicament, health</i>					
Giao thông- Transport	104,60	91,41	98,86	106,41	100,48
Bưu chính viễn thông	94,58	99,59	100,00	100,00	100,03
<i>Post and Communication</i>					
Giáo dục- Education	106,72	104,74	109,08	100,92	100,45
Văn hoá, thể thao, giải trí	101,36	101,48	100,22	100,05	100,18
<i>Culture, sport, entertainments</i>					
Hàng hoá và dịch vụ khác	110,25	103,57	101,38	100,53	100,27
<i>Other consumer goods and services</i>					
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,66	95,37	111,20	106,19	99,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	110,84	105,99	100,93	100,14	102,67

205. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
BÌNH QUÂN NĂM TRƯỚC (NĂM TRƯỚC = 100)
Annual average consumer price index, gold, USD
price index (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
Chỉ số giá tiêu dùng	108,94	100,59	101,67	101,06	102,90
Consumer price index					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,06	101,69	101,14	96,58	103,50
<i>Food and foodstuff</i>					
Lương thực - <i>Food</i>	112,71	99,77	100,86	101,27	104,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,01	102,51	101,13	95,15	104,00
Ăn uống ngoài gia đình	124,53	101,01	102,50	100,38	100,00
<i>Meals and drinking out</i>					
Đồ uống và thuốc lá	106,60	103,57	102,51	101,86	102,18
<i>Beverage and cigarette</i>					
May mặc, mũ nón, giày dép	112,01	107,23	105,95	103,01	105,38
<i>Garment, hat, footwear</i>					
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,25	97,91	99,86	100,61	101,66
<i>Housing and construction materials</i>					
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,00	103,60	101,41	100,64	100,50
<i>Household equipment and goods</i>					
Thuốc và Dịch vụ y tế	104,03	100,69	139,37	131,05	100,50
<i>Medicine and Health care services</i>					
Giao thông - <i>Transport</i>	112,02	87,78	92,83	106,91	106,71
Bưu chính viễn thông	95,95	100,69	99,66	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>					
Giáo dục - <i>Education</i>	104,91	104,53	105,26	106,88	100,72
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,47	101,41	100,84	100,03	100,16
<i>Culture, entertainments and tourism</i>					
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,50	105,33	101,73	101,00	100,53
<i>Other consumer goods and services</i>					
Chỉ số giá vàng - Gold price index	134,76	95,55	107,47	102,99	102,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	...	103,02	102,33	101,61	101,27

206. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
CÁC THÁNG NĂM 2018 SO VỚI KỲ GỐC NĂM 2014
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2018 as compared to base period 2014

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May.	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng	102,43	103,13	103,02	103,20	103,94	104,44
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,21	100,77	100,69	100,70	101,90	102,54
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	104,98	106,30	108,12	108,88	108,88	108,31
Thực phẩm - Foodstuff	97,60	99,45	99,03	98,92	100,52	101,47
Ăn uống ngoài gia đình	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	106,53	108,60	108,60	108,60	109,31	109,31
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	114,11	113,03	113,03	113,66	113,78	114,09
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,89	99,87	99,85	99,41	99,78	100,56
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,87	103,02	103,02	103,20	103,23	103,40
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	186,90	186,90	186,90	188,66	188,66	188,66
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	90,21	90,69	90,21	91,29	92,82	93,78
Bưu chính viễn thông	96,36	96,36	96,36	96,36	93,36	96,36
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	112,63	112,63	112,63	112,63	112,63	112,63
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,44	100,74	100,53	100,53	100,39	100,30
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,15	104,36	104,41	104,41	104,41	104,41
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,29	112,06	111,92	112,19	111,49	109,44
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,31	107,29	107,50	107,70	107,60	107,77

206. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2018 SO VỚI KỲ GỐC NĂM 2014
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2018 as compared to base period 2014*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec
Chỉ số giá tiêu dùng	104,40	105,04	105,35	105,85	105,53	104,67
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,73	104,31	104,83	105,51	105,36	104,01
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	106,27	106,47	106,47	106,56	104,19	104,23
Thực phẩm - Foodstuff	102,07	104,16	104,86	105,77	106,00	104,17
Ăn uống ngoài gia đình	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	109,36	109,36	109,13	108,99	108,99	108,99
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	114,83	115,45	115,63	115,49	115,88	116,66
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,01	100,79	100,83	101,22	100,47	99,73
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,50	103,41	103,38	103,36	103,48	103,52
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	179,13	179,74	179,74	179,74	179,74	191,78
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	93,27	93,36	94,09	95,51	93,82	89,41
Bưu chính viễn thông	96,36	96,36	96,36	96,36	96,36	96,39
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	112,63	113,14	113,14	113,14	113,14	113,14
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,39	100,39	100,53	100,63	100,63	100,63
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,48	104,37	104,37	104,36	104,36	104,36
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	107,17	105,36	103,89	104,65	106,18	106,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,64	109,94	110,06	110,31	110,25	110,21

207. GIÁ BÁN LẺ BÌNH QUÂN MỘT SỐ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2010	2015	2016	2017	2018
Gạo tẻ (Khang dân) - Rice	Kg	8.700	11.354	10.971	11.357	12.191
Gạo nếp - Sweet rice	Kg	15.100	21.933	22.377	22.839	24.560
Thịt lợn (Nạc thân) - Pork	Kg	67.100	109.719	117.143	105.275	112.337
Thịt bò loại 1- Beef	Kg	118.900	280.989	290.497	292.387	290.196
Thịt gà mái còn sống - Chicken	Kg	79.600	150.228	150.515	147.218	146.814
Cá nước ngọt (Cá chép)- Fish	Kg	53.600	89.667	94.707	89.541	88.294
Đậu phụ - Soya curd	Kg	10.400	15.230	15.608	15.608	13.608
Rau muống - Bindweed	Kg	6.000	12.481	15.912	16.296	17.181
Bắp cải - Cabbage	Kg	6.500	10.805	11.470	10.868	7.747
Cà chua - Tomato	Kg	6.500	14.047	16.134	16.827	16.469
Bí xanh - Waky pumpkin	Kg	6.100	13.131	14.258	16.067	14.753
Chuối - Banana	Kg	9.500	15.675	14.294	15.788	15.763
Dưa hấu - Watermelon	Kg	11.200	16.665	15.846	16.447	15.809
Muối hạt lốt - Salt	Kg	4.100	5.481	5.481	5.609	4.309
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	32.600	49.017	60.000	60.000	60.000
Dầu ăn nepuurre- Oil	Lít - Litre	34.000	45.096	44.087	44.388	44.664
Mì chính Ajinomoto- Glutamate	Kg	45.000	69.182	69.931	69.930	63.802

Ghi chú: Năm 2016-2017 mặt hàng nước mắm Phú Quốc được thay bằng nước mắm Chinsu.

207. (TIẾP THEO) GIÁ BÁN LẺ BÌNH QUÂN MỘT SỐ HÀNG HÓA
VÀ DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN
(Cont.) *Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2010	2015	2016	2017	2018
Đường trắng- Sugar	Kg	16.900	19.542	18.309	18.579	18.315
Sữa bột (Dielav)- Powdered milk	Kg	195.600	321.421	295.416	295.416	298.869
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai -Bottle	9.585	10.849	10.269	10.241	11.625
Rượu Vodka Hà Nội - Luamoi wine	Lít - Litre	90.800	120.497	103.105	108.702	108.702
Thuốc lá điếu (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	14.900	18.661	19.618	19.657	20.083
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc-Piece	143.800	222.936	313.153	346.218	347.149
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	Chiếc-Piece	113.700	156.722	158.285	169.658	180.828
Quần âu nam - Trousers for men	Chiếc-Piece	162.600	233.205	256.439	251.554	258.718
Thuốc kháng sinh - Amoxicilin	Vĩ	12.500	15.492	-	-	-
Bột giặt (Ô mô) - Soap powder	Kg	30.700	50.000	50.000	50.000	50.000
Dầu hỏa - Paraffin	Lít - Litre	15.322	14.892	10.292	12.703	16.015
Gas - Gas	Bình - Pot	301.776	323.712	305.280	351.660	370.260
Xăng A92- Petroleum	Lít - Litre	16.754	18.376	15.875	17.882	19.612
Xi măng (Hoàng Thạch PC40) - Cement	Kg	1.133	1.416	1.391	1.384	1.393
Thép Thái Nguyên Loại tròn phi 6 - Steel	Kg	15.552	16.726	15.561	15.977	16.592
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	917	1.520	1.956	1.821	1.883
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M3	3.538	4.866	4.951	4.951	4.951
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	15.000	30.000	30.000	30.000	29.720
Gội đầu nữ - Washing hair for women	Lần - Times	16.500	30.000	30.000	30.000	26.566

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu Talbe	Trang Page
208 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership and by type of transport</i>	341
209 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport</i>	343
210 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport</i>	345
211 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport</i>	347
212 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport</i>	349
213 Số thuê bao điện thoại và internet- <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	351
214 Số thuê bao điện thoại phân theo huyện/thành phố <i>Number of telephone subscribers by district</i>	352

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận

chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

• *Number of passengers traffic*: is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Volume of freight traffic* is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

208. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by type of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
	Triệu đồng - Mill.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	216.321,2	416.943,9	455.681,7	502.133,0	563.052,6
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	216.321,2	416.943,9	455.681,7	502.133,0	563.052,6
Tập thể - Collective	126.614,0	222.794,8	253.451,3	280.670,0	318.461,7
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	89.707,2	194.149,1	202.230,4	221.463,0	244.590,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - Road	216.321,2	416.943,9	455.681,7	502.133,0	563.052,6
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

208. (TIẾP THEO) DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
VẬN TẢI PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation
supporting servies by types of ownership and by type of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By kinds of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	58,54	53,43	55,62	55,90	56,56
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	41,46	46,57	44,38	44,10	43,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

**209. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI**
*Number of passengers carried by types of ownership
and by type of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Ngìn người - Thous.persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.310,9	2.050,5	2.144,2	2.287,5	2.544,6
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.310,9	2.050,5	2.144,2	2.287,5	2.544,6
Tập thể - <i>Collective</i>	567,7	1.610,5	1.680,7	1.749,7	1.920,5
Tư nhân - <i>Private</i>	743,2	440,0	463,5	537,8	624,1
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.310,9	2.050,5	2.144,2	2.287,5	2.544,6
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

209. (TIẾP THEO) SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) *Number of passengers carried by types of ownership
and by type of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	130,17	104,68	104,57	106,68	111,24
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	130,17	104,68	104,57	106,68	111,24
Tập thể - <i>Collective</i>	95,26	105,11	104,36	104,11	109,76
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	180,39	103,12	105,34	116,03	116,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	130,17	104,68	104,57	106,68	111,24
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

210. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI

Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Nghìn người.km - <i>Thous.persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	138.014,7	264.117,1	301.777,4	327.184,0	370.400,1
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	138.014,7	264.117,1	301.777,4	327.184,0	370.400,1
Tập thể - <i>Collective</i>	42.070,7	210.723,7	246.363,9	260.732,2	292.312,2
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	95.944,0	53.393,4	55.413,5	66.451,8	78.087,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	138.014,7	264.117,1	301.777,4	327.184,0	370.400,1
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

210. (TIẾP THEO) SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) *Number of passengers traffic by types of ownership
and by type of transport*

	2010	2015	2015	2017	Sơ bộ 2018
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOT AL	126,98	107,41	114,26	108,42	113,21
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	126,98	107,41	114,26	108,42	113,21
Tập thể - <i>Collective</i>	90,77	108,11	116,91	105,83	112,11
Tư nhân - <i>Private</i>	153,89	104,74	103,78	119,92	117,51
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	126,98	107,41	114,26	108,42	113,21
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

**211. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI**
*Volume of carried traffic by types of ownership and
by type of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Nghìn tấn - <i>Thous.tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.255,1	1.876,1	1.977,1	2.128,5	2.297,4
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.255,1	1.876,1	1.977,1	2.128,5	2.297,4
Tập thể - <i>Collective</i>	140,0	642,9	727,8	838,5	1.071,3
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	1.115,0	1.233,2	1.249,2	1.290,0	1.226,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.255,1	1.876,1	1.977,1	2.128,5	2.297,4
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

211. (TIẾP THEO) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) *Volume of carried traffic by types of ownership and
by type of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,98	106,27	105,38	107,66	107,94
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	127,98	106,27	105,38	107,66	107,94
Tập thể - Collective	107,22	110,09	113,21	115,21	127,76
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	131,19	104,38	101,30	103,27	95,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	127,98	106,27	105,38	107,66	107,94
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

**212. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI**
*Volume of freight traffic by types of ownership and
by type of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
	Nghìn tấn.km - Thous.tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	43.107,8	70.362,4	74.757,2	82.338,6	98.578,6
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	43.107,8	70.362,4	74.757,2	82.338,6	98.578,6
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	14.646,2	27.901,7	28.796,3	31.338,9	44.566,6
Cá thể - Household	28.461,6	42.460,7	45.960,9	50.999,7	54.012,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	43.107,8	70.362,4	74.757,2	82.338,6	98.578,6
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

212. (TIẾP THEO) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) *Volume of freight traffic by types of ownership and
by type of transport*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,89	108,81	106,25	110,14	119,72
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	127,89	108,81	106,25	110,14	119,72
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	129,56	114,20	103,21	108,83	142,21
Cá thể - <i>Household</i>	127,06	105,54	108,24	110,96	105,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	127,89	108,81	106,25	110,14	119,72
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

213. SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động ^(*) <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
Năm			
2015	525.637	485.094	40.543
2016	543.465	524.773	18.692
2017	557.552	543.790	13.762
2018	558.119	545.783	12.336
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
Năm			
2015	104,03	104,96	94,05
2016	103,39	108,18	46,10
2017	102,59	103,62	73,63
2018	100,10	100,37	89,64

* **Ghi chú:** Số thuê bao điện thoại di động bao gồm thuê bao di động trả cước trước và sau.

214. SỐ THUÊ BAO INTERNET

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định *(Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
Năm			
2015	67.267	27.867	39.400
2016	87.373	39.297	48.076
2017	97.152	46.267	50.885
2018	103.782	52.158	51.624
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
Năm			
2015	162,67	139,24	184,64
2016	129,89	141,02	122,02
2017	111,19	117,74	105,84
2018	106,82	112,73	101,45

Ghi chú: Số thuê bao cố định gồm các thuê bao: Thuê bao Internet băng rộng (xDSL); Truy nhập Internet qua hệ thống cáp đồng truyền hình (CATV); Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH); Truy nhập Internet bằng kênh thuê riêng (leased-line) (quy đổi ra 64Kbps) và thuê bao Internet TV.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
215	Số trường học và phòng học mầm non <i>Number of schools and classrooms of preschool education</i>	361
216	Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	362
217	Số lớp mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten classes by district</i>	363
218	Số giáo viên và học sinh mẫu giáo <i>Number of teachers and pupils of kindergarten education</i>	364
219	Số giáo viên mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten teachers by district</i>	366
220	Số học sinh mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten pupils by district</i>	367
221	Số trường học, lớp học phổ thông - <i>Number of schools and classes of general education</i>	368
222	Số trường phổ thông năm học 2018- 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of schools of general education in schoolyear 2018-2019 by district</i>	370
223	Số lớp học phổ thông năm học 2018- 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in schoolyear 2018- 2019 by districts</i>	371
224	Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	372
225	Số học sinh phổ thông - <i>Number of teachers and pupils of general education</i>	373
226	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	374
227	Số giáo viên phổ thông năm học 2018- 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2018- 2019 by district</i>	375
228	Số học sinh phổ thông năm học 2018- 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2018-2019 by district</i>	376

Biểu Table		Trang Page
229	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	377
230	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and sex</i>	378
231	Số học sinh dự thi Trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố <i>Number of attendances of upper secondary education by district</i>	379
232	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education by district</i>	380
233	Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	381
234	Số học sinh theo học bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of continuation</i>	382
235	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	383
236	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	384
237	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleages</i>	385
238	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	386
239	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	387

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professionalsecondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professionalsecondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have

more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

215. SỐ TRƯỜNG HỌC, PHÒNG HỌC MẦM NON

Number of schools, classrooms of preschool education

	Năm học – School year				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Số trường học mầm non - Trường	207	214	215	217	213
Number of schools - School					
Công lập - Public	206	214	215	217	213
Ngoài công lập - Non-public	1	-	-	-	-
Số phòng học - Phòng	1.800	2.912	3.288	3.694	3.537
Number of classrooms - Classroom					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.800	2.912	3.288	3.694	3.537
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	590	1.024	1.425	1.695	1.274
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	763	1.101	1.195	1.397	1.829
Phòng tạm - Temporary classrooms	447	787	668	602	434
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc=100) - % Index (Previous year = 100)					
Trường học mầm non - Schools	100,00	100,00	100,46	100,93	98,16
Công lập - Public	100,49	100,00	100,46	100,93	98,16
Ngoài công lập - Non-public	100,00	-	-	-	-
Phòng học mẫu giáo - Classrooms	101,18	105,66	112,91	112,35	95,75
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	101,18	105,66	112,91	112,35	95,75
Ngoài công lập - Non-public		-	-		
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	129,39	101,39	139,16	118,95	75,16
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	123,06	122,20	108,53	116,90	130,92
Phòng tạm - Temporary classrooms	63,58	93,14	84,87	90,12	72,09

216. SỐ TRƯỜNG MẦM NON PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học – School year									
	2010 - 2011		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018		2018 - 2019	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	207	206	214	214	215	215	217	217	213	213
Thành phố Hà Giang	12	11	15	15	15	15	15	15	15	15
Huyện Bắc Quang	28	28	28	28	28	28	28	28	25	25
Huyện Quang Bình	15	15	15	15	15	15	16	16	16	16
Huyện Vị Xuyên	25	25	26	26	27	27	27	27	27	27
Huyện Bắc Mê	14	14	15	15	15	15	15	15	15	15
Huyện Hoàng Su Phì	25	25	26	26	26	26	26	26	25	25
Huyện Xín Mần	19	19	20	20	20	20	20	20	20	20
Huyện Quản Bạ	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
Huyện Yên Minh	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
Huyện Đồng Văn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Huyện Mèo Vạc	18	18	18	18	18	18	19	19	19	19

217. SỐ LỚP MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of classes of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Classes

	Năm học – School year									
	2010 - 2011		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018		2018 - 2019	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.269	2.269	2.581	2.581	2.611	2.611	2.608	2.608	2.558	2.558
Thành phố Hà Giang	106	106	118	118	121	121	121	121	121	121
Huyện Bắc Quang	248	248	268	268	272	272	280	280	284	284
Huyện Quang Bình	160	160	167	167	171	171	174	174	174	174
Huyện Vị Xuyên	249	249	285	285	282	282	282	282	281	281
Huyện Bắc Mê	151	151	167	167	174	174	175	175	169	169
Huyện Hoàng Su Phì	226	226	249	249	238	238	224	224	219	219
Huyện Xín Mần	201	201	213	213	215	215	215	215	218	218
Huyện Quản Bạ	190	190	214	214	217	217	212	212	198	198
Huyện Yên Minh	294	294	333	333	327	327	322	322	311	311
Huyện Đồng Văn	220	220	267	267	286	286	289	289	271	271
Huyện Mèo Vạc	224	224	300	300	308	308	314	314	312	312

218. SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học – <i>School year</i>				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Số giáo viên mẫu giáo - Người	2.874	3.588	3.616	3.664	3.580
<i>Number of teachers - Person</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2.874	3.588	3.616	3.664	3.580
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Số học sinh mẫu giáo - Học sinh	40.950	57.151	59.228	60.777	61.198
<i>Number of pupils - pupils</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	40.950	57.151	59.228	60.777	61.198
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) – <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	40.950	57.151	59.228	60.777	61.198
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	20.973	29.761	30.765	31.615	31.688
Nữ - <i>Female</i>	19.977	27.390	28.463	29.162	29.510
Số học sinh mẫu giáo bình quân một lớp học - Học sinh	18	22	23	23	24
<i>Average number of pupils per class Pupils</i>					
Học sinh bình quân một giáo viên	14	16	16	16	17
<i>Average number of children per teacher</i>					

218. (TIẾP THEO) SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO
(cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học – School year				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
	<i>Index (Previous year = 100)</i>				
Số giáo viên mẫu giáo - Người	111,87	101,38	100,78	101,32	97,71
<i>Number of teachers - Person</i>					
Công lập - Public	111,87	101,38	100,78	101,32	97,71
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh mẫu giáo - Học sinh	109,80	104,81	103,63	102,61	100,69
<i>Number of pupils - pupils</i>					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	109,80	104,81	103,63	102,61	100,69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) – <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	109,80	104,81	103,63	102,61	100,69
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	103,37	105,33	103,75	102,76	100,23
Nữ - Female	117,46	104,26	103,91	102,45	101,19
Học sinh bình quân một lớp học	90,24	146,67	104,54	100,00	104,35
<i>Average number of pupils per class</i>					
Học sinh bình quân một giáo viên	...	106,67	100,00	100,00	106,25
<i>Average number of children per teacher</i>					

219. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of teachers of kindergarten education by district

ĐVT: Người - Unit: Persons

	Năm học – School year									
	2010 - 2011		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018		2018 - 2019	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.874	2.874	3.588	3.588	3.616	3.616	3.664	3.664	3.580	3.580
Thành phố Hà Giang	184	184	223	223	226	226	235	235	229	229
Huyện Bắc Quang	393	393	452	452	457	457	484	484	470	470
Huyện Quang Bình	215	215	234	234	237	237	270	270	257	257
Huyện Vị Xuyên	335	335	491	491	480	480	490	490	500	500
Huyện Bắc Mê	173	173	219	219	224	224	233	233	238	238
Huyện Hoàng Su Phì	254	254	394	394	375	375	341	341	336	336
Huyện Xín Mần	212	212	283	283	278	278	270	270	249	249
Huyện Quản Bạ	261	261	278	278	290	290	292	292	280	280
Huyện Yên Minh	352	352	407	407	413	413	404	404	398	398
Huyện Đồng Văn	261	261	309	309	309	309	321	321	332	332
Huyện Mèo Vạc	234	234	298	298	327	327	324	324	291	291

220. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of kindergarten pupils by district

	Năm học - School year									
	2010 - 2011		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018		2018 - 2019	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	40.950	40.950	57.151	57.151	59.228	59.228	60.777	60.777	61.198	61.198
Thành phố Hà Giang	2.467	2.467	3.355	3.355	3.426	3.426	3.448	3.448	3.356	3.356
Huyện Bắc Quang	4.654	4.654	6.633	6.633	6.945	6.945	7.248	7.248	7.429	7.429
Huyện Quang Bình	2.582	2.582	3.649	3.649	3.880	3.880	3.855	3.855	4.011	4.011
Huyện Vị Xuyên	4.675	4.675	6.690	6.690	6.899	6.899	7.077	7.077	7.172	7.172
Huyện Bắc Mê	2.770	2.770	3.618	3.618	3.716	3.716	3.717	3.717	3.684	3.684
Huyện Hoàng Su Phì	3.583	3.583	4.431	4.431	4.588	4.588	4.799	4.799	4.781	4.781
Huyện Xín Mần	3.752	3.752	4.669	4.669	4.761	4.761	4.804	4.804	4.763	4.763
Huyện Quản Bạ	3.269	3.269	4.030	4.030	4.148	4.148	4.309	4.309	4.228	4.228
Huyện Yên Minh	5.077	5.077	7.022	7.022	7.431	7.431	7.798	7.798	8.087	8.087
Huyện Đồng Văn	3.834	3.834	6.671	6.671	6.844	6.844	7.035	7.035	7.039	7.039
Huyện Mèo Vạc	4.287	4.287	6.383	6.383	6.590	6.590	6.687	6.687	6.648	6.648

221. SỐ TRƯỜNG HỌC VÀ LỚP HỌC PHỔ THÔNG

Number of schools and classes of general education

	Năm học - School year				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
1. Số trường học (Trường)	408	430	429	427	413
<i>Number of Schools (School)</i>					
Tiểu học - Primary school	178	197	196	196	182
Công lập - Public	178	197	196	196	182
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	156	171	171	169	161
Công lập - Public	156	171	171	169	161
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	21	23	23	22	22
Công lập - Public	21	23	23	22	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở -					
Primary and lower secondary school	45	30	30	30	38
Công lập - Public	45	30	30	30	38
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	8	9	9	10	10
Công lập - Public	8	9	9	10	10
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số lớp học (Lớp) - Number of Classes (Classes)	7.105	7.037	7.031	7.030	6.874
Tiểu học - Primary	4.883	4.745	4.709	4.713	4.594
Công lập - Public	4.883	4.745	4.709	4.713	4.594
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.770	1.786	1.805	1.808	1.780
Công lập - Public	1.770	1.786	1.805	1.808	1.780
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	452	506	517	509	500
Công lập - Public	452	506	517	509	500
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

221. (TIẾP THEO) SỐ TRƯỜNG HỌC VÀ LỚP HỌC PHỔ THÔNG

(Cont.) *Number of schools and classes of general education*

	Năm học - School year				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
1. Số trường học - Number of Schools	100,74	101,18	99,77	99,53	96,72
Tiểu học - Primary school	100,00	102,07	99,49	100,00	92,86
Công lập - Public	100,00	102,07	99,49	100,00	92,86
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	102,63	102,40	100,00	98,83	95,27
Công lập - Public	102,63	102,40	100,00	98,83	95,27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	110,53	104,55	100,00	95,65	100,00
Công lập - Public	110,53	104,55	100,00	95,65	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school	95,74	88,24	100,00	100,00	126,67
Công lập - Public	95,74	88,24	100,00	100,00	126,67
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	111,11	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	111,11	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số lớp học - Number of Classes	101,36	98,25	99,40	99,98	97,78
Tiểu học - Primary	101,62	97,69	99,24	100,08	97,48
Công lập - Public	101,62	97,69	99,24	100,08	97,48
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,11	98,89	101,06	100,16	98,45
Công lập - Public	100,11	98,89	101,06	100,16	98,45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	103,43	101,40	102,17	98,45	98,23
Công lập - Public	103,43	101,40	102,17	98,45	98,23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

222. SỐ TRƯỜNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2018 - 2019

Number of schools of general education in school year 2018 - 2019

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower Secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper Secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper Secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	413	182	161	22	38	10
Thành phố Hà Giang	23	11	8	4	-	-
Huyện Bắc Quang	53	22	16	5	8	2
Huyện Quang Bình	30	12	13	2	3	-
Huyện Vị Xuyên	56	28	18	2	5	3
Huyện Bắc Mê	28	13	11	1	2	1
Huyện Hoàng Su Phì	41	14	13	1	12	1
Huyện Xín Mần	41	19	18	1	1	2
Huyện Quản Bạ	29	13	14	2	-	-
Huyện Yên Minh	40	19	18	2	-	1
Huyện Đồng Văn	34	13	13	1	7	-
Huyện Mèo Vạc	38	18	19	1	-	-

223. SỐ LỚP HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2018 - 2019

Number of classes of general education in school year 2018 - 2019

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower Secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper Secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.874	4.594	1.780	500
Thành phố Hà Giang	369	181	103	85
Huyện Bắc Quang	879	523	237	119
Huyện Quang Bình	468	298	134	36
Huyện Vị Xuyên	805	501	234	70
Huyện Bắc Mê	548	393	129	26
Huyện Hoàng Su Phì	541	359	153	29
Huyện Xín Mần	593	400	154	39
Huyện Quản Bạ	463	315	123	25
Huyện Yên Minh	807	597	172	38
Huyện Đồng Văn	684	509	161	14
Huyện Mèo Vạc	717	518	180	19

224. SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

Number of teachers of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Pers)</i>	11.320	11.490	11.423	11.329	10.879
Tiểu học - <i>Primary school</i>	6.473	6.482	6.459	6.406	6.138
Công lập - <i>Public</i>	6.473	6.482	6.459	6.406	6.138
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	3.755	3.873	3.825	3.807	3.686
Công lập - <i>Public</i>	3.755	3.873	3.825	3.807	3.686
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.092	1.135	1.142	1.116	1.055
Công lập - <i>Public</i>	1.092	1.135	1.142	1.116	1.055
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số giáo viên - <i>Number of teachers</i>	104,08	100,24	99,42	99,18	96,03
Tiểu học - <i>Primary school</i>	105,06	99,11	99,65	99,18	95,82
Công lập - <i>Public</i>	105,06	99,11	99,65	99,18	95,82
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	102,12	101,02	98,76	99,53	96,82
Công lập - <i>Public</i>	102,12	101,02	98,76	99,53	96,82
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	105,20	104,32	100,62	99,72	94,53
Công lập - <i>Public</i>	105,20	104,32	100,62	99,72	94,53
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

225. SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Số học sinh (Học sinh)	138.817	152.815	156.979	161.429	166.884
<i>Number of pupils (Pupil)</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	75.725	87.306	90.676	93.385	97.399
Công lập - <i>Public</i>	75.725	87.306	90.676	93.385	97.399
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	47.075	49.105	50.353	52.019	53.514
Công lập - <i>Public</i>	47.075	49.105	50.353	52.019	53.514
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	16.017	16.404	15.950	16.025	15.971
Công lập - <i>Public</i>	16.017	16.404	15.950	16.025	15.971
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>					
<i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	99,52	102,82	102,72	102,83	103,38
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,85	104,20	103,86	102,98	104,30
Công lập - <i>Public</i>	100,85	104,20	103,86	102,98	104,30
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	97,84	101,56	102,54	103,31	102,87
Công lập - <i>Public</i>	97,84	101,56	102,54	103,31	102,87
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	98,38	99,48	97,23	100,47	99,66
Công lập - <i>Public</i>	98,38	99,48	97,23	100,47	99,66
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

226. SỐ NỮ GIÁO VIÊN VÀ SỐ NỮ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRONG CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số nữ giáo viên (Người)	7.458	7.568	7.505	7.427	7.057
Number of female teachers (Person)					
Tiểu học - Primary school	4.368	4.422	4.374	4.316	4.113
Công lập - Public	4.368	4.422	4.374	4.316	4.113
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.386	2.411	2.389	2.374	2.264
Công lập - Public	2.386	2.411	2.389	2.374	2.264
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	704	735	742	737	680
Công lập - Public	704	735	742	737	680
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	67.614	72.063	74.098	76.337	79.275
Number of schoolgirls (Pupils)					
Tiểu học - Primary school	37.884	41.889	43.612	44.873	46.809
Công lập - Public	37.884	41.889	43.612	44.873	46.809
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	22.093	22.742	23.251	23.942	24.875
Công lập - Public	22.093	22.742	23.251	23.942	24.875
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	7.637	7.432	7.235	7.522	7.591
Công lập - Public	7.637	7.432	7.235	7.522	7.591
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

227. SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2018 - 2019
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of teachers of general education
in school year 2018 - 2019 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower Secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper Secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.879	6.138	3.686	1.055
Thành phố Hà Giang	664	259	208	197
Huyện Bắc Quang	1.542	761	515	266
Huyện Quang Bình	824	457	284	83
Huyện Vị Xuyên	1.331	658	556	117
Huyện Bắc Mê	855	538	260	57
Huyện Hoàng Su Phì	869	502	304	63
Huyện Xín Mần	855	491	290	74
Huyện Quản Bạ	743	452	239	52
Huyện Yên Minh	1.172	758	334	80
Huyện Đồng Văn	1.023	656	338	29
Huyện Mèo Vạc	1.001	606	358	37

228. SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2018 - 2019

Number of pupils of general education in school year 2018 - 2019

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower Secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper Secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	166.884	97.399	53.514	15.971
Thành phố Hà Giang	11.726	5.511	3.321	2.894
Huyện Bắc Quang	21.300	11.206	6.567	3.527
Huyện Quang Bình	10.701	6.140	3.614	947
Huyện Vị Xuyên	19.856	11.207	6.471	2.178
Huyện Bắc Mê	11.197	6.495	3.792	910
Huyện Hoàng Su Phì	12.797	7.307	4.561	929
Huyện Xín Mần	14.057	7.764	5.051	1.242
Huyện Quản Bạ	11.733	6.662	4.124	947
Huyện Yên Minh	19.916	12.828	5.851	1.237
Huyện Đồng Văn	16.405	11.289	4.592	524
Huyện Mèo Vạc	17.196	10.990	5.570	636

**229. SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN VÀ
SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ PHÂN THEO CẤP HỌC**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
1. Số học sinh bình quân một giáo viên	12	13	14	14	15
<i>Average number of pupils per teacher</i>					
Tiểu học - Primary school	12	13	14	14	16
Công lập - Public	12	13	14	14	16
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	13	13	13	13	14
Công lập - Public	13	13	13	13	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	15	14	14	14	15
Công lập - Public	15	14	14	14	15
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số học sinh bình quân một lớp học	20	22	22	23	24
<i>Average number of pupils per class</i>					
Tiểu học - Primary school	16	18	19	20	21
Công lập - Public	16	18	19	20	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	27	27	28	29	30
Công lập - Public	27	27	28	29	30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	35	32	31	31	32
Công lập - Public	35	32	31	31	32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

**230. TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ THÔNG PHÂN THEO CẤP HỌC
VÀ PHÂN THEO GIỚI TÍNH**
Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year			
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate				
Tiểu học - Primary school	101,00	100,60	100,51	100,36
Trong đó: Nữ - Of which: Female	48,46	48,38	48,30	48,23
Trung học cơ sở - Lower secondary	89,06	89,70	89,11	88,47
Trong đó: Nữ - Of which: Female	41,25	41,42	41,01	41,12
Trung học phổ thông - Upper secondary	46,43	45,80	45,86	45,77
Trong đó: Nữ - Of which: Female	21,04	0,77	21,53	21,76
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age				
Tiểu học - Primary school	88,78	89,65	90,03	90,17
Trong đó: Nữ - Of which: Female	43,71	44,45	44,39	44,35
Trung học cơ sở - Lower secondary	71,80	74,96	76,83	77,55
Trong đó: Nữ - Of which: Female	35,25	36,31	37,00	37,54
Trung học phổ thông - Upper secondary	37,50	38,15	39,25	40,17
Trong đó: Nữ - Of which: Female	18,58	18,66	19,50	20,15

231. SỐ HỌC SINH DỰ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of attendances of upper secondary education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.869	4.689	5.346	4.586	4.742
Thành phố Hà Giang	1.046	890	880	804	937
Huyện Bắc Quang	1.889	1.100	1.296	991	1.040
Huyện Quang Bình	714	369	441	307	289
Huyện Vị Xuyên	937	604	735	576	678
Huyện Bắc Mê	269	258	300	323	296
Huyện Hoàng Su Phì	242	295	309	289	297
Huyện Xín Mần	230	300	413	352	334
Huyện Quản Bạ	157	238	223	264	211
Huyện Yên Minh	253	372	403	353	341
Huyện Đồng Văn	77	137	146	138	115
Huyện Mèo Vạc	55	126	200	189	204

232. TỶ LỆ HỌC SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Percentage of graduates of upper secondary education by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	Năm học - School year				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	95,83	82,79	91,09	92,00	91,31
Thành phố Hà Giang	99,43	74,04	77,73	89,05	92,10
Huyện Bắc Quang	92,80	70,09	88,66	93,74	91,73
Huyện Quang Bình	100,00	74,25	93,65	96,42	92,04
Huyện Vị Xuyên	92,10	92,05	97,28	89,93	93,66
Huyện Bắc Mê	93,68	95,74	90,67	86,07	88,85
Huyện Hoàng Su Phì	99,57	96,27	99,67	93,08	83,16
Huyện Xín Mần	100,00	95,00	94,91	94,89	94,91
Huyện Quản Bạ	100,00	97,48	100,00	90,15	91,94
Huyện Yên Minh	100,00	88,71	94,04	96,03	90,03
Huyện Đồng Văn	100,00	96,35	97,26	89,13	92,17
Huyện Mèo Vạc	100,00	88,89	96,50	94,71	87,25

233. SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XÓA MÙ CHỮ

Number of people getting eradication of illiteracy

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2010 - 2011	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	329	985	4.462	4.239	2.166
Thành phố Hà Giang	-	-	-	43	-
Huyện Bắc Quang	-	-	994	704	105
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	411
Huyện Vị Xuyên	296	-	472	50	137
Huyện Bắc Mê	16	-	350	130	130
Huyện Hoàng Su Phì	17	-	252	434	343
Huyện Xín Mần	-	432	187	517	218
Huyện Quản Bạ	-	16	54	127	161
Huyện Yên Minh	-	120	1.168	958	534
Huyện Đồng Văn	-	417	691	949	-
Huyện Mèo Vạc	-	-	294	327	127

234. SỐ HỌC SINH THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA

Number of people getting eradication of continuation

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2010 -2011	2015 -2016	2016 -2017	2017 -2018	2018 -2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.031	2.552	2.042	1.585	1.575
Phân theo cấp học- By grade					
Tiểu học <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	313	22	19	17	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	4.718	2.530	2.023	1.568	1.575
Phân theo Huyện/Thành phố					
Thành phố Hà Giang	861	161	110	153	241
Huyện Bắc Quang	593	256	178	215	273
Huyện Quang Bình	337	186	202	176	212
Huyện Vị Xuyên	390	368	192	100	99
Huyện Bắc Mê	300	142	118	145	113
Huyện Hoàng Su Phì	435	384	347	207	148
Huyện Xín Mần	435	210	192	118	69
Huyện Quản Bạ	433	130	107	93	74
Huyện Yên Minh	461	361	360	216	202
Huyện Đồng Văn	434	161	121	88	77
Huyện Mèo Vạc	352	193	115	74	67

235. SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2010	2015	2016	2017	2018
1. Số trường - Number of schools	2	2	2	2	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	2	2	2	2	1
2. Số giáo viên (Người)	92	71	70	69	35^(*)
Number of teachers (Pers.)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	45	30	35	35	18
Nữ - Female	47	41	35	34	17
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	92	71	70	69	35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	92	71	70	69	35
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	26	15	14	17	7
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	56	46	39	40	26
Trình độ khác - Other degree	10	10	17	12	2

(*) **Ghi chú:** Số liệu trên chỉ bao gồm giáo viên của trường Trung cấp, giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp trong Trường cao Đẳng nghề nhà Trường không phân tách được.

236. SỐ HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2010	2015	2016	2017	2018
1. Số học sinh - Number of students	1.775	1.734	887	655	749
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	565	1.032	579	446	492
Nữ - Female	1.210	702	308	209	257
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	1.775	1.734	887	655	749
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.775	1.734	887	655	749
2. Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	1.118	577	519	430	466
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	1.118	577	519	430	466
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.118	577	519	430	466
3. Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)	923	857	557	397	200
<i>Number of graduates (Pers.)</i>					
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	923	857	557	397	200
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	923	857	557	397	200

237. SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN CAO ĐẲNG

Number of colleges, teachers in colleges

	2010	2015	2016	2017	2018
1. Số trường - Number of schools	1	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	2	2	2	2
2. Số giáo viên (Người)	87	204	207	201	222^(*)
Number of teachers (Pers.)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	28	108	100	96	112
Nữ - Female	59	96	107	105	110
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	87	204	207	201	222
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	87	204	207	201	222
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	35	73	87	94	112
Đại học, cao đẳng University and College graduate	52	124	111	101	100
Trình độ khác - Other degree	-	7	9	6	10

(*) **Ghi chú:** Bao gồm cả giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp do Trường Cao đẳng nghề gồm 2 hệ: Trung cấp và Cao đẳng

238. SỐ SINH VIÊN CAO ĐẲNG

Number of students in colleges

		ĐVT: Sinh viên - Unit: Student				
		2010	2015	2016	2017	2018
1. Số sinh viên - Number of students		757	897	880	604	518
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male		158	354	281	223	242
Nữ - Female		599	543	599	381	276
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public		757	897	880	604	518
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central		-	-	-	-	-
Địa phương - Local		757	897	880	604	518
2. Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments		283	212	383	171	130
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public		283	212	383	171	130
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central		-	-	-	-	-
Địa phương - Local		283	212	383	171	130
3. Số sinh viên tốt nghiệp		323	321	398	429	146
Number of graduates						
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public		323	321	398	429	146
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central		-	-	-	-	-
Địa phương - Local		323	321	398	429	146

239. CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10.300	9.940	14.680	28.735	31.405
Phân theo nguồn cấp kinh phí					
<i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	10.300	9.940	10.080	13.090	31.405
Trung ương - <i>Central</i>	2.950	3.180	3.000	4.120	16.329
Địa phương - <i>Local</i>	7.350	6.760	7.080	8.970	15.076
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	4.600	15.645	-
Nguồn khác - <i>Others</i>					
Phân theo khu vực hoạt động					
<i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	10.300	9.940	14.680	28.735	23.894
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	-	-	-	-	7.511
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu Table		Trang Page
240	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	400
241	Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	401
242	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2018 by types of ownership</i>	402
243	Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2018 by districts</i>	403
244	Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2018 by districts</i>	404
245	Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	405
246	Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	406
247	Số nhân lực ngành y năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2018 by districts</i>	407
248	Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of pharmaceutical staff in 2018 by districts</i>	408
249	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	409
250	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thành phố <i>Rate of communes having medical station by district</i>	410
251	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having doctor by district</i>	411
252	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	412
253	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	413

Biểu Table		Trang Page
254	Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	414
255	Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố <i>Number of people poisoned by food by district</i>	415
256	Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	416
257	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi - <i>Number of drug addicts recorded by sex and by age group</i>	417
258	Số người nghiện ma túy phân theo huyện/thành phố <i>Number of drug addicts by district</i>	418
259	Số người nhiễm HIV và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thành phố <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by district</i>	419
260	Số người nhiễm HIV được quản lý phân theo huyện/thành phố <i>Number of HIV infected persons by district</i>	420
261	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi <i>Number of HIV infected persons, AIDS patients by sex, residence and by age group</i>	421
262	Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thành phố <i>Number of AIDS patients by district</i>	422
263	Số bệnh nhân chết do AIDS phân theo huyện/thành phố <i>Number of AIDS deaths by district</i>	423
264	Xuất bản sách, báo, tạp chí và văn hóa phẩm - <i>Publication</i>	424
265	Thư viện - <i>Library</i>	426
266	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	427
267	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	428
268	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thành phố - <i>Porverty rate by district</i>	429
269	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và nhóm thu nhập <i>Munthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	430
270	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	431
271	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	432
282	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	433

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần

người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national health} \\ \text{standards (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national health} \\ \text{standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

240. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Some indicator on health care

	2010	2015	2016	2017	2018
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)	6,34	10,00	10,45	10,90	10,50
<i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>					
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường)	33,00	28,20	27,20	36,70	42,60
<i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>					
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	43,80	44,61	57,40	73,3	71,28
<i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	88,28	97,10	97,10	96,40	96,00
<i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%)	3,55	12,63	2,24	1,87	1,51
<i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	25,30	22,10	22,5	22,40	21,60
<i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>					
Số ca mắc bệnh dịch (Ca)	4.042	1.438	1.408	1.717	1.289
<i>Number of epidemic infected cases</i>					
Số người chết vì các bệnh dịch (Người)	-	4	5	1	2
<i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>					
Số người bị ngộ độc thực phẩm	264	85	137	169	196
<i>Number of people poisoned by food</i>					
Số người chết do ngộ độc thực phẩm	14	3	2	6	3
<i>Number of deaths of food poisoning</i>					
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	35,5	4,1	4,6	3,2	2,5
<i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>					
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân	0,8	0,7	0,4	0,2	1,2
<i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>					

241. SỐ CƠ SỞ Y TẾ VÀ SỐ GIƯỜNG BỆNH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2010	2015	2016	2017	2018
Cơ sở y tế (Cơ sở)	242	245	245	246	242
Health establishments (Establishment)					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	15	15	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực- <i>Regional polyclinic</i>	20	19	19	19	19
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	175	177	177	177	177
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	32	33	33	33	29
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2.481	2.846	2.846	3.285	3.630
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.680	2.030	2.030	2.439	2.784
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60	80	80	80	80
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực- <i>Regional polyclinic</i>	225	215	215	245	245
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	516	521	521	521	521
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

242. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH NĂM 2018
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Number of health establishments and patient beds in 2018
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)	242	241	1	-
Health establishments (Establishment)				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	177	177	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	29	29	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	3.630	3.595	35	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.784	2.749	35	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	245	245	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	521	521	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-

243. SỐ CƠ SỞ Y TẾ NĂM 2018 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of health establishments in 2018 by districts

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment					
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	242	16	1	19	177
Thành phố Hà Giang	22	5	-	-	8
Huyện Bắc Quang	26	1	-	2	21
Huyện Quang Bình	19	1	-	1	15
Huyện Vị Xuyên	28	1	1	1	23
Huyện Bắc Mê	16	1	-	2	11
Huyện Hoàng Su Phì	28	1	-	3	22
Huyện Xín Mần	23	2	-	1	18
Huyện Quản Bạ	16	1	-	2	11
Huyện Yên Minh	21	1	-	3	15
Huyện Đồng Văn	22	1	-	2	17
Huyện Mèo Vạc	21	1	-	2	16

244. SỐ GIƯỜNG BỆNH NĂM 2018 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of hospital beds in 2018 by districts

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.630	2.784	80	245	521
Thành phố Hà Giang	1.006	991	-	-	15
Huyện Bắc Quang	471	383	-	25	63
Huyện Quang Bình	220	150	-	25	45
Huyện Vị Xuyên	388	230	80	10	68
Huyện Bắc Mê	183	130	-	20	33
Huyện Hoàng Su Phì	286	190	-	30	66
Huyện Xín Mần	264	200	-	10	54
Huyện Quản Bạ	183	130	-	20	33
Huyện Yên Minh	290	180	-	65	45
Huyện Đồng Văn	171	100	-	20	51
Huyện Mèo Vạc	168	100	-	20	48

245. SỐ NHÂN LỰC Y TẾ

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2015	2016	2017	2018
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.456	4.127	3.939	3.927	3.942
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	468	790	857	931	968
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	1.201	1.300	1.169	929	761
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	855	956	970	1.136	1.255
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	365	376	378	364	363
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	114	168	176	178	189
Khác - <i>Others</i>	453	537	389	389	406
Nhân lực ngành dược	207	284	265	297	303
Pharmaceutical staff					
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	35	66	72	77	79
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	131	212	189	219	224
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	41	6	4	1	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>		-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>		-	-	-	-

246. SỐ NHÂN LỰC Y TẾ NĂM 2018 PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	3.942	3.809	133	-
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	968	935	33	-
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	761	750	11	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.255	1.209	46	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	363	362	1	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	189	176	13	-
Khác - <i>Others</i>	406	377	29	-
Nhân lực ngành dược	303	291	12	-
<i>Pharmaceutical staff</i>				
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	79	75	4	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	224	216	8	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

247. SỐ NHÂN LỰC NGÀNH Y NĂM 2018 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of medical staffs in 2018 by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.942	968	761	1.255	363	189	406
Thành phố Hà Giang	1.325	373	90	483	52	87	240
Huyện Bắc Quang	388	103	63	139	47	16	20
Huyện Quang Bình	246	63	69	56	32	8	18
Huyện Vị Xuyên	294	61	63	96	42	12	20
Huyện Bắc Mê	179	50	56	37	18	7	11
Huyện Hoàng Su Phì	312	64	57	127	37	8	19
Huyện Xín Mần	294	59	102	73	28	12	20
Huyện Quản Bạ	207	48	75	37	22	9	16
Huyện Yên Minh	283	46	67	111	31	13	15
Huyện Đồng Văn	213	55	56	52	29	7	14
Huyện Mèo Vạc	201	46	63	44	25	10	13

248. SỐ NHÂN LỰC NGÀNH DƯỢC NĂM 2018 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of pharmaceutical staff in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Pharmacists	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Assistant pharmacist	Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	303	79	224	-	-	-
Thành phố Hà Giang	110	43	67	-	-	-
Huyện Bắc Quang	24	4	20	-	-	-
Huyện Quang Bình	11	3	08	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	31	7	24	-	-	-
Huyện Bắc Mê	16	4	12	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	25	5	20	-	-	-
Huyện Xín Mần	20	4	16	-	-	-
Huyện Quản Bạ	13	1	12	-	-	-
Huyện Yên Minh	23	3	20	-	-	-
Huyện Đồng Văn	12	4	08	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	18	1	17	-	-	-

249. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG PHÂN THEO MỨC ĐỘ SUY DINH DƯỠNG
Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	25,30	22,80	22,50	22,30	21,60
<i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	38,00	35,10	34,80	34,30	34,20
<i>Rate of height-for-age malnutrition</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao	7,60	7,10	7,00	7,00	6,97
<i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>					

250. TỶ LỆ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ TRẠM Y TẾ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Rate of communes having medical station by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	90,76	90,76	90,76	90,76	90,76
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	91,30	91,30	91,30	91,30	91,30
Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vị Xuyên	95,80	95,80	95,80	95,80	95,80
Huyện Bắc Mê	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
Huyện Hoàng Su Phì	88,00	88,00	88,00	88,00	88,00
Huyện Xín Mần	94,70	94,70	94,70	94,70	94,70
Huyện Quản Bạ	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
Huyện Yên Minh	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
Huyện Đồng Văn	89,50	89,50	89,50	89,50	89,50
Huyện Mèo Vạc	88,80	88,80	88,80	88,80	88,80

251. TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Rate of communes having doctor by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	43,80	44,61	63,00	73,30	71,28
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	39,10	65,21	73,90	91,30	95,65
Huyện Quang Bình	16,60	26,66	66,60	66,70	66,66
Huyện Vị Xuyên	54,20	25,00	58,30	66,70	66,66
Huyện Bắc Mê	38,50	38,46	100,00	92,30	84,61
Huyện Hoàng Su Phì	36,00	52,00	48,00	56,00	48,00
Huyện Xín Mần	31,50	36,84	36,80	100,00	100,00
Huyện Quản Bạ	61,50	38,46	84,60	84,60	69,23
Huyện Yên Minh	44,40	33,33	61,10	61,10	55,55
Huyện Đồng Văn	42,10	63,15	63,10	68,40	68,42
Huyện Mèo Vạc	50,00	55,55	44,40	44,40	50,00

Ghi chú: Tỷ lệ này chỉ tính số Bác sỹ khám chữa bệnh thường xuyên tại cơ sở y tế xã/phường/thị trấn.

**252. TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ HỘ SINH HOẶC Y SỸ SẢN KHOA
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ**
Rate of communes having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2016	2017	2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	97,40	96,41
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	95,65
Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Mê	100,00	100,00	100,00	92,30	92,30
Huyện Hoàng Su Phì	100,00	100,00	100,00	84,00	80,00
Huyện Xín Mần	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Yên Minh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đồng Văn	100,00	100,00	100,00	94,70	94,73
Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

**253. TỶ LỆ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ**
Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	54,87	70,20	86,60	94,90	100,00
Thành phố Hà Giang	75,00	87,50	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	82,60	91,30	95,60	100,00	100,00
Huyện Quang Bình	60,00	80,00	93,30	93,30	100,00
Huyện Vị Xuyên	62,50	75,00	95,80	100,00	100,00
Huyện Bắc Mê	53,80	76,90	92,30	92,30	100,00
Huyện Hoàng Su Phì	44,00	60,00	80,00	92,00	100,00
Huyện Xín Mần	63,20	73,60	89,50	100,00	100,00
Huyện Quản Bạ	46,20	61,50	76,90	84,60	100,00
Huyện Yên Minh	50,00	55,60	77,70	88,90	100,00
Huyện Đồng Văn	31,60	52,60	73,80	100,00	100,00
Huyện Mèo Vạc	38,90	61,10	83,30	88,90	100,00

254. SỐ VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of foodstuff poisoning cases by district

	ĐVT: Vụ - Unit: Case				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	25	8	11	4	4
Thành phố Hà Giang	-	1	-	-	-
Huyện Bắc Quang	3	-	1	-	-
Huyện Quang Bình	3	2	1	-	-
Huyện Vị Xuyên	9	2	1	1	2
Huyện Bắc Mê	1	-	-	1	-
Huyện Hoàng Su Phì	1	-	1	1	1
Huyện Xín Mần	1	-	2	-	-
Huyện Quản Bạ	1	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	6	2	1	1	-
Huyện Đồng Văn	-	-	2	-	-
Huyện Mèo Vạc	-	1	2	-	1

255. SỐ NGƯỜI BỊ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	264	85	137	169	196
Thành phố Hà Giang	-	28	-	-	-
Huyện Bắc Quang	48	-	19	-	-
Huyện Quang Bình	13	21	30	-	-
Huyện Vị Xuyên	45	13	2	58	9
Huyện Bắc Mê	5	-	-	3	-
Huyện Hoàng Su Phì	3	-	3	100	17
Huyện Xín Mần	5	-	26	-	-
Huyện Quản Bạ	46	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	99	22	2	8	-
Huyện Đồng Văn	-	-	5	-	-
Huyện Mèo Vạc	-	1	50	-	170

256. SỐ NGƯỜI CHẾT DO NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ
Number of deaths of food poisoning by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14	3	2	6	3
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	2	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	3	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	7	-	-	3	3
Huyện Bắc Mê	-	-	-	2	-
Huyện Hoàng Su Phì	1	-	-	-	-
Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	1	2	1	1	-
Huyện Đồng Văn	-	-	1	-	-
Huyện Mèo Vạc	-	1	-	-	-

257. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO NHÓM TUỔI *Number of drug addicts recorded by sex and by age group*

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	326	665	795	803	706
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	322	653	783	786	689
Nữ - Female	4	12	12	17	17
<i>Phân theo nhóm tuổi - By age group</i>					
Dưới 16 tuổi - Under 16	-	-	-	-	-
Từ 16 đến dưới 18 tuổi - From 16 to under 18	-	-	-	2	1
Từ 18 tuổi trở lên - 18 and over	326	665	795	801	705

Ghi chú: Tổng số người nghiện ma túy tính cả trường hợp ngoại tỉnh.

258. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of drug addicts by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	326	648	761	803	706
Thành phố Hà Giang	29	185	202	201	154
Huyện Bắc Quang	108	228	260	266	207
Huyện Quang Bình	24	25	32	35	38
Huyện Vị Xuyên	45	65	81	88	89
Huyện Bắc Mê	35	37	55	72	86
Huyện Hoàng Su Phì	17	16	20	21	23
Huyện Xín Mần	17	19	19	21	19
Huyện Quản Bạ	2	4	5	6	5
Huyện Yên Minh	26	6	23	23	28
Huyện Đồng Văn	4	16	15	18	18
Huyện Mèo Vạc	19	47	49	52	39

259. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV VÀ CHẾT DO HIV/AIDS NĂM 2018
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of new cases infected with HIV/AIDS and
deaths in 2018 by districts

	Phát hiện mới năm 2018			Lũy kế tính đến 31/12/2018	
	<i>New case in 2018</i>			<i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
	<i>HIV infected people</i>	<i>AIDS patients</i>	<i>HIV/AIDS deaths</i>	<i>HIV infected people alive</i>	<i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	21	18	10	1.625	1.097
Thành phố Hà Giang	7	7	2	583	354
Huyện Bắc Quang	7	5	1	409	249
Huyện Quang Bình	1	1	1	97	83
Huyện Vị Xuyên	1	1	1	225	166
Huyện Bắc Mê	2	3	1	67	51
Huyện Hoàng Su Phì	1	-	-	53	46
Huyện Xín Mần	1	1	-	33	28
Huyện Quản Bạ	-	-	-	25	23
Huyện Yên Minh	-	-	-	37	30
Huyện Đồng Văn	-	-	3	49	40
Huyện Mèo Vạc	1	-	1	39	27
* Không xác định				8	-

260. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV ĐƯỢC QUẢN LÝ
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ
Number of HIV infected persons by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.228	1.543	1.583	1.608	1.625
Thành phố Hà Giang	516	556	578	577	583
Huyện Bắc Quang	302	388	399	404	409
Huyện Quang Bình	52	93	96	96	97
Huyện Vị Xuyên	179	208	218	224	225
Huyện Bắc Mê	48	60	63	64	67
Huyện Hoàng Su Phì	31	44	51	53	53
Huyện Xín Mần	14	31	32	32	33
Huyện Quản Bạ	17	25	25	25	25
Huyện Yên Minh	23	33	34	37	37
Huyện Đồng Văn	21	40	49	49	49
Huyện Mèo Vạc	25	36	38	39	39
* Không xác định	-	29	-	8	8

261. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS

PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO NHÓM TUỔI

*Number of HIV infected persons, AIDS patients
by sex, residence and by age group*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
Số người nhiễm HIV	1.545	1.543	1.583	1.608	1.625
<i>Number of HIV infected persons</i>					
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	1.096	1.083	1.097	1.100	1.111
Nữ - Female	449	460	486	508	514
<i>Phân theo nhóm tuổi - By age group</i>					
0 - 14	51	48	65	65	64
15 - 19	65	69	68	69	71
20 - 29	756	724	732	746	749
30 - 39	553	572	582	584	587
40 - 49	101	106	112	118	123
50 +	19	24	24	26	31
Số bệnh nhân AIDS - AIDS patients	818	906	1.022	1.078	1.097
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	593	667	707	733	744
Nữ - Female	225	239	315	345	353

262. SỐ BỆNH NHÂN AIDS PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of AIDS patients by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	557	906	1.022	1.078	1.097
Thành phố Hà Giang	243	323	340	349	354
Huyện Bắc Quang	129	197	237	242	249
Huyện Quang Bình	30	73	80	82	83
Huyện Vị Xuyên	77	131	151	167	166
Huyện Bắc Mê	15	33	37	47	51
Huyện Hoàng Su Phì	8	34	38	44	46
Huyện Xín Mần	4	25	25	27	28
Huyện Quản Bạ	13	22	22	23	23
Huyện Yên Minh	13	21	26	30	30
Huyện Đồng Văn	12	20	39	39	40
Huyện Mèo Vạc	13	27	27	28	27

263. SỐ BỆNH NHÂN CHẾT DO AIDS PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of AIDS deaths by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	225	412	441	448	458
Thành phố Hà Giang	103	158	168	171	174
Huyện Bắc Quang	59	79	82	83	84
Huyện Quang Bình	7	27	31	31	32
Huyện Vị Xuyên	26	56	58	60	61
Huyện Bắc Mê	7	15	16	16	17
Huyện Hoàng Su Phì	-	22	25	26	26
Huyện Xín Mần	-	13	13	13	13
Huyện Quản Bạ	12	17	18	18	18
Huyện Yên Minh	1	6	9	9	9
Huyện Đồng Văn	5	10	12	12	14
Huyện Mèo Vạc	5	9	9	9	10

264. XUẤT BẢN SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ VÀ VĂN HÓA PHẨM *Publication*

		2010	2015	2016	2017	2018
SÁCH - BOOKS						
SỐ SÁCH XUẤT BẢN- NUMBER OF BOOKS						
Đầu sách	- <i>Title</i>	36	58	43	57	78
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	13,89	83,759	30,563	49,592	65,091
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>						
Trung ương - <i>Central</i>						
Đầu sách	- <i>Title</i>	-	-	-	-	-
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>						
Đầu sách	- <i>Title</i>	36	58	43	57	78
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	13,89	83,759	30,563	49,592	65,091
Phân theo loại sách - <i>By topic of books</i>						
Sách quốc văn - <i>Books in Vietnamese</i>						
Đầu sách	- <i>Title</i>	36	58	43	57	78
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	13,89	83,759	30,563	49,592	65,091
Sách ngoại văn - <i>Books in foreign language</i>						
Đầu sách	- <i>Title</i>	-	-	-	-	-
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	-	-	-	-	-

264. (TIẾP THEO) XUẤT BẢN SÁCH, BÁO TẠP CHÍ VÀ VĂN HÓA PHẨM (Cont.) *Publication*

	2010	2015	2016	2017	2018
BÁO VÀ TẠP CHÍ					
NEWSPAPERS AND MAGAZINES					
Đầu báo và tạp chí - Titles	4	4	4	4	4
Nghìn bản - Thous. copies	908	1.560,5	1.560,5	2.228,4	2.228,4
Phân theo kỳ xuất bản By publishing period					
Hàng ngày - <i>Daily</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	-	-	-	-	-
Nghìn bản	-	-	-	-	-
Thous. <i>copies</i>	-	-	-	-	-
Hàng tuần - <i>Weekly</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	1	1	1	1	1
Nghìn bản	864	1.516,1	1.516,1	2.184,0	2.184,0
Thous. <i>copies</i>					
Hàng tháng - <i>Monthly</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	2	2	2	2	2
Nghìn bản	42	42	42	42	42
Thous. <i>copies</i>					
Định kỳ khác - <i>Others</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	1	1	1	1	1
Nghìn bản	2	2,4	2,4	2,4	2,4
Thous. <i>copies</i>					
BĂNG, ĐĨA PHÁT HÀNH PUBLISHED VIDEOS AND DISCS					
Đầu băng, đĩa - Title	-	1	3	1	3
Nghìn bản băng, đĩa - Thous. Copies	-	0,025	2,2	0,016	3,13

265. THƯ VIỆN *Library*

	2010	2015	2016	2017	2018
Số thư viện - <i>Number of libraries</i>	12	12	12	12	12
Trong đó - <i>Of which</i>					
Thư viện tỉnh <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện huyện, thành phố <i>District libraries</i>	11	11	11	11	11
Tài liệu có trong thư viện					
<i>Materials in libraries</i>					
Sách trong thư viện - <i>Books in libraries</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	46.105	105.059	106.681	107.354	108.104
Bản - <i>Thous. copies</i>	172.455	223.326	229.875	232.563	235.745
Báo/tạp chí trong thư viện					
<i>Newspapers/magazines in libraries</i>					
Đầu báo và tạp chí - <i>Titles</i>	129	125	125	125	117
Bản - <i>Million copies</i>	9.736	16.681	16.681	16.691	15.780
Ấn phẩm khác - <i>Others</i>	7	8	8	8	8

266. SỐ HUY CHƯƠNG THỂ THAO TRONG CÁC KỲ THI ĐẤU QUỐC TẾ

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal					
	2010	2015	2016	2017	2018
Huy chương Vàng - Gold medal	-	1	-	-	-
Thế giới - <i>World</i>	-	1	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	2	1	1
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	1
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	2	1	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	1	1	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	1	1	-

267. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Some indicators on living standards

	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)	...	43,65	38,75	34,18	31,17
<i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>					
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)	1.121	...	1.326	...	1.725
<i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>					
Tỷ lệ hộ thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	88,0	90,0	90,5	90,5	90,5
<i>Percentage of households urban with clean water by centralized water supply system (%)</i>					
Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	68,5	71,5	73,1	79,7	81,8
<i>Percentage of households rural using hygienic water (%)</i>					

268. TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Porverty rate by district

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	43,65	38,75	34,18	31,17
Thành phố Hà Giang	1,33	0,81	0,61	0,48
Huyện Bắc Quang	13,90	11,89	10,18	8,18
Huyện Quang Bình	33,65	29,01	24,41	22,03
Huyện Vị Xuyên	33,50	29,32	25,87	23,30
Huyện Bắc Mê	38,73	36,55	35,42	33,05
Huyện Hoàng Su Phì	61,04	53,19	46,42	42,82
Huyện Xín Mần	62,22	54,78	47,62	44,03
Huyện Quản Bạ	61,17	54,55	46,53	39,53
Huyện Yên Minh	61,42	53,88	47,20	44,02
Huyện Đồng Văn	71,14	65,07	57,75	54,25
Huyện Mèo Vạc	66,01	59,99	53,96	50,44

269. THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN NGUỒN THU VÀ
PHÂN THEO NHÓM THU NHẬP
Munthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles

Đơn vị tính: Nghìn đồng - Unit:Thous.dongs %

	2010	2012	2014	2016	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	519	852	1.121	1.326	1.725
Phân theo thành thị, nông thôn- By residence					
Thành thị- <i>Urban</i>	1.173	1.895	2.719	3.713	...
Nông thôn- <i>Rural</i>	424	695	876	948	...
Phân theo nguồn thu- By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	165	274	366	430	667
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	272	441	507	598	517
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	50	76	157	210	376
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	31	60	90	88	166
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	200	349	468	555	695
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	281	440	564	662	791
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	360	574	713	807	983
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	486	834	1.099	1.204	1.520
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	1.266	2.049	2.751	3.414	4.668
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần	6,32	5,85	5,88	6,15	6,70
<i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile - Time</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	6,31	8,32	4,52	5,33	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	7,78	4,25	4,01	4,86	...

* Theo kết quả Khảo sát mức sống năm 2018 không suy rộng kết quả thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo thành thị và nông thôn.

270. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Social order and safety

	2010	2015	2016	2017	2018
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ)	148	57	51	35	24
<i>Number of traffic accidents (Case)</i>					
Đường bộ - Roadway	148	57	51	35	24
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	64	46	53	42	32
<i>Number of deaths (Person)</i>					
Đường bộ - Roadway	64	46	53	42	32
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	166	54	45	17	16
<i>Number of injured (Person)</i>					
Đường bộ - Roadway	166	54	45	17	16
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	...	66	81	87	67
<i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>					
Số người chết (Người)	...	6	2	3	1
<i>Number of deaths (Person)</i>					
Số người bị thương (Người)	...	2	2	7	4
<i>Number of injured (Person)</i>					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	...	9.401	13.672	7.755	8.100
<i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>					

271. HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP *Justice*

	2014	2015	2016	2017	2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	369	339	316	332	388
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	678	572	622	507	624
Trong đó: Nữ (Người) - <i>Of which: Female (Person)</i>	61	55	57	54	44
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	360	295	297	299	321
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	750	530	574	526	570
Trong đó: Nữ (Người) - <i>Of which: Female (Person)</i>	53	46	43	25	60
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	338	302	297	284	326
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	687	539	575	526	551
Trong đó: Nữ (Người) - <i>Of which: Female (Person)</i>	48	30	43	27	32
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.127	1.771	704	1.546	1.685

272. THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Natural disaster damage

	2010	2015	2016	2017	2018
Thiệt hại về người (Người)					
<i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích	18	11	7	15	10
<i>Number of deaths and missing</i>					
Số người bị thương	10	9	10	13	6
<i>Number of injured</i>					
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
<i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	42	14	27	42	56
<i>Number of collapsed and swept houses</i>					
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	1.618	1.154	5.826	998	3.353
<i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>					
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
<i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại	10.846	271	403	767	585
<i>Damaged paddy areas</i>					
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	49.341	3.077	1.743	3.806	3.172
<i>Damaged vegetable areas</i>					
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra					
(Tỷ đồng)	97	126	260	300	290
<i>Total disaster damage in money</i>					
<i>(Bill. dongs)</i>					

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HÀ GIANG 2018
HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2018

*** Chịu trách nhiệm xuất bản**
CỤC TRƯỞNG: VŨ VĂN HỒNG

*** Biên tập:**
PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG

*In 200 cuốn khổ 17cm x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hà Giang.
Giấy phép xuất bản số: 35/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh
Hà Giang cấp ngày 03 tháng 6 năm 2019.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2019.*